DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác, lĩnh vực chuyên môn
1	PGS. T.S Trần Đình Tuấn	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế & QTKD
2	PGS.TS. Đỗ T. Thúy Phương	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD
3	TS. Đỗ Thị Hồng Hạnh	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD
4	TS. Ma Thị Hường	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD
5	ThS. Đàm Phương Lan	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD
6	ThS. Phan Thị Thái Hà	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD
7	TS. Nguyễn Phương Thảo	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD
8	ThS. Dương Thu Minh	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD
9	ThS. Đặng Thị Dịu	Khoa Kế toán-Trường ĐH Kinh tế &QTKD

DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	**Nội dung phối hợp nghiên cứu**	**Họ và tên người đại diện đơn vị**
Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh	Quản lý, chủ trì	PGS.TS. Đỗ Anh Tài
Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	Cung cấp dữ liệu, tham gia phỏng vấn, khảo sát và tiếp nhận kết quả nghiên cứu	Ông Nghiêm Xuân Đa
Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	Tham gia phỏng vấn, khảo sát và tiếp nhận kết quả nghiên cứu	Ông Trần Văn Thịnh
Công ty TNHH Natsteel Vina	Tham gia phỏng vấn, khảo sát và tiếp nhận kết quả nghiên cứu	Ông Hồ Phi Hiệp

MỤC LỤC

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI i
DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ viii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT ix
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU xi
RESEARCH RESULTS INFORMATION xv
LỜI NÓI ĐẦU 1
1.Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu 1
2. Mục tiêu nghiên cứu 2
2.1. Mục tiêu nghiên cứu chung 2
2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể 2
3.1. Đối tượng nghiên cứu 2
3.2. Phạm vi nghiên cứu 3
4. Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu 3
4.1. Phương pháp tiếp cận 3
4.2. Phương pháp nghiên cứu 3
5. Nội dung nghiên cứu 4
CHƯƠNG 1- TỔNG QUAN VÀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP 5
1.1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VỀ CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ 5
1.1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu ngoài nước 5
1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước 7
1.2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP 9
1.2.1. Bản chất và chức năng của chức năng kiểm toán nội bộ 9

1.2.2. Nội dung, nhiệm vụ và vai trò của chức năng kiểm toán nội bộ.....12

1.2.3. Quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp.....15

1.2.4. Tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp 19

1.2.5. Cơ sở và phương pháp thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp.....22

1.2.6. Nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ.....24

1.3. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ TRÊN THẾ GIỚI VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ.....26

1.3.1. Kinh nghiệm tổ chức thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong khu vực và trên thế giới.....26

1.3.2. Kinh nghiệm thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ các doanh nghiệp trong nước.....29

1.3.3. Bài học kinh nghiệm về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ cho VNSTEEL 31

CHƯƠNG 2- THỰC TRẠNG CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL.....33

2.1. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ-KỸ THUẬT-TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA VNSTEEL CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ 33

2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của VNSTEEL 33

2.2.2. Đặc điểm hoạt động của VNSTEEL 37

2.2.3. Đặc điểm quản lý, tổ chức của VNSTEEL 39

2.2. THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ Ở VNSTEEL.....44

2.2.1. Nội dung chức năng kiểm toán nội bộ ở VNSTEEL 45

2.2.2. Quy trình thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ ở VNSTEEL 48

2.2.3. Tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL.....52

2.2.4. Cơ sở và phương pháp thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ ở VNSTEEL.....55

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL.....57

2.3.1. Đánh giá tình hình thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL58

2.3.2. Nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL.....68

CHƯƠNG 3- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM TĂNG CƯỜNG CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP.....74

3.1. SỰ CẦN THIẾT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL.....74

3.1.1. Định hướng phát triển của VNSTEEL trong bối cảnh hội nhập.....74

3.1.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện nhằm tăng cường chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL.....76

3.1.3. Phương hướng hoàn thiện nhằm tăng cường chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL.....77

3.2. NHỮNG ĐỀ XUẤT NHẰM TĂNG CƯỜNG CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL 79

3.2.1. Thay đổi nhận thức về chức năng kiểm toán nội bộ.....79

3.2.2. Xây dựng chiến lược phát triển và điều lệ kiểm toán nội bộ 80

3.2.3. Vận dụng phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro 81

3.2.4. Hoàn thiện quy trình và phương pháp kỹ thuật kiểm toán nội bộ.....82

3.2.5. Xác định nội dung và phạm vi kiểm toán phù hợp 83

3.2.6. Vận dụng mô hình tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ phù hợp và hiệu quả 84

3.2.7. Chú trọng phát triển đội ngũ kiểm toán viên nội bộ.....88

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP.....89

3.3.1. Kiến nghị đối với các cơ quan Nhà nước 89

3.3.2. Kiến nghị đối với VNSTEEL.....90

3.3.3. Kiến nghị đối với tổ chức nghề nghiệp.....90

KẾT LUẬN.....91

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 92

Phụ lục số 01 96

Phụ lục số 02 - DANH SÁCH CÁ NHÂN THAM GIA PHỎNG VẤN 98

Phụ lục số 03 99

Phụ lục số 04 100
Phụ lục số 05 101
Phụ lục số 06 103
Phụ lục số 07 105
Phụ lục số 08 110
Phụ lục số 09 114
Phụ lục số 10 119

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1.1- Quy trình một cuộc KTNB trong DN. 16

Biểu đồ 2.1: Sản lượng sản xuất thép từ năm 2015 – 2018 36

Biểu đồ 2.2: Sản lượng tiêu thụ thép từ năm 2015 – 2018 37

Biểu đồ 2.3-Sơ đồ tổ chức bộ máy quản trị của VNSTEEL 41

Biểu đồ 2.4-Thống kê các đơn vị là thuộc TCT 45

Biểu đồ 2.5-Thống kê các khách thể của KTNB TCT theo loại hình DN 45

Biểu đồ 2.6-Thống kê mức độ thường xuyên thực hiện từng nội dung KTNB. 45

Biểu đồ 2.7-Thống kê mức độ thường xuyên thực hiện chức năng đảm bảo 47

Biểu đồ 2.8-Thống kê mức độ thường xuyên thực hiện chức năng tư vấn 48

Biểu đồ 2.9- Thống kê cách thức phối hợp thực hiện kiểm toán giữa KTNB của TCT với các khách thể kiểm toán 50

Biểu đồ 2.10-Thống kê kết quả thực hiện chức năng KTNB tại các đơn vị 51

Biểu đồ 2.11-Đánh giá quy trình thực hiện chức năng KTNB của TCT 61

Biểu đồ 2.12-Đánh giá nhân sự và bộ máy thực hiện chức năng KTNB của TCT 63

Bảng 2.9- Thống kê kết quả đánh giá cơ sở thực hiện chức năng KTNB 63

Biểu đồ 2.13-Đánh giá mức độ hữu ích, đầy đủ của cơ sở thực hiện chức năng KTNB 65

Bảng 2.10-Khả năng ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến việc thực hiện KTNB của TCT 69

Bảng 2.11-Khả năng ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến việc thực hiện KTNB của TCT 72

Sơ đồ 3.1- Mô hình tổ chức bộ phận KTNB ở cấp TCT 85

Sơ đồ 3.2 Tổ chức bộ phận KTNB tại các đơn vị thành viên 86

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1-Tổng hợp phát và thu phiếu khảo sát 44

Bảng 2.2-Đặc điểm nhân sự KTNB của TCT 54

Bảng 2.3-Thống kê thực trạng cơ sở thực hiện KTNB của TCT 56

Bảng 2.4-Tổng hợp phát và thu phiếu khảo sát mẫu số 02 57

Bảng 2.5- Thống kê kết quả đánh giá các chức năng của KTNB tại TCT 58

Bảng 2.6- Thống kê kết quả đánh giá nội dung chứcnăng KTNB tại TCT 59

Bảng 2.7- Thống kê kết quả đánh giá nội dung chức năng KTNB tại TCT 60

Bảng 2.8- Thống kê kết quả đánh giá nhân sự và bộ máy KTNB của TCT 62

Bảng 2.9- Thống kê kết quả đánh giá cơ sở thực hiện chức năng KTNB 63

Bảng 2.10-Khả năng ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến việc thực hiện KTNB của TCT 69

Bảng 2.11-Khả năng ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến việc thực hiện KTNB của TCT 72

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nghĩa tường minh
KTNB	Kiểm toán nội bộ
KTĐL	Kiểm toán độc lập
KTNN	Kiểm toán Nhà nước
KSNB	Kiểm soát nội bộ
QLRR	Quản lý rủi ro
QTDN	Quản trị doanh nghiệp
KTV	Kiểm toán viên
KTVNB	Kiểm toán viên nội bộ
TCT	Tổng công ty
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
BCTC	Báo cáo tài chính
HĐQT	Hội đồng quản trị
UBKT	Ủy ban kiểm toán
VNSTEEL	Tổng công ty thép Việt Nam
CTC	Công ty con
CTLD	Công ty liên doanh
CTLK	Công ty liên kết
ĐVTT	Đơn vị trực thuộc

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài:

Tăng cường chức năng kiểm toán nội bộ tại Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP

- Mã số: ĐH2017-TN08-10

- Chủ nhiệm đề tài: Th.s.Nguyễn Thị Tuân

- Tổ chức chủ trì: Trường ĐH Kinh tế & QTKD

- Thời gian thực hiện: 24 tháng (từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 12 năm 2018)

2. Mục tiêu

**** Mục tiêu chung***

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường chức năng KTNB nhằm thực hiện hiệu quả công tác quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị nội bộ tại VNSTEEL

**** Mục tiêu cụ thể***

Mục tiêu chung được cụ thể hóa thành các mục tiêu như sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về chức năng KTNB hiện đại làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp và khuyến nghị trong phần sau.

- Nghiên cứu, khảo sát và đánh giá thực trạng thực hiện chức năng KTNB tại VNSTEEL, nhận định nguyên nhân của thực trạng đó.

- Đề xuất các khuyến nghị nhằm tăng cường chức năng KTNB góp phần thực hiện hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát tại VNSTEEL.

3. Tính mới và sáng tạo

Đề tài đã tiếp cận nghiên cứu trên quan điểm hiện đại về chức năng KTNB và quản trị doanh nghiệp, có tham chiếu lịch sử và kinh nghiệm thực hiện chức năng KTNB của các nước và các doanh nghiệp có kinh nghiệm về lĩnh vực này. Trên cơ sở đó, đề tài khảo sát và đánh giá tình hình thực hiện chức năng KTNB tại VNSTEEL dưới góc nhìn của các bên có liên quan đến chức năng KTNB. Những kiến nghị được đề xuất trong đề tài sẽ là cơ sở để các nhà quản lý, nhà làm chính

sách nghiên cứu áp dụng tăng cường chức năng KTNB tại VNSTEEL gắn với bối cảnh mới.

4. Kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, đề tài đã hệ thống hóa và làm rõ được bản chất chức năng KTNB theo quan điểm hiện đại và các khía cạnh nội hàm có liên quan.

Thứ hai, đề tài đã khảo sát và mô tả được thực trạng KTNB, đánh giá được chức năng KTNB tại VNSTEEL cũng như xác định những nguyên nhân chủ quan và khách quan của thực trạng đó.

Thứ ba, đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp, kiến nghị cho VNSTEEL trên từng khía cạnh còn hạn chế nhằm tăng cường chức năng KTNB một cách có căn cứ thực tế và có cơ sở lý luận do đó có tính thuyết phục và khả thi cao.

5. Sản phẩm

5.1. *Sản phẩm khoa học*

1) Nguyễn Thị Tuân (2018), "Tiếp cận KTNB theo thông lệ quốc tế*", Tạp chí Tài chính,* (680), tr. 64-67.

2) Nguyễn Thị Tuân (2019), "Các mô hình tổ chức bộ phận KTNB-vận dụng trong Tổng công ty thép Việt Nam", *Tạp chí kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương*, (541), tr.104-106.

(3) Nguyễn Thị Tuân (2019), "Kinh nghiệm quốc tế về thực hiện chức năng KTNB", *Tạp chí Tài chính,* (707), tr.49-51.

5.2. *Sản phẩm đào tạo*

Nguyễn Thị Dung-GVHD Nguyễn Thị Tuân (2018), *Tăng cường vai trò của KTNB tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên,* Mã số đề tài: SV2018-AC-09. Đề tài NCKH sinh viên, Trường ĐH Kinh tế và QTKD, xếp loại Khá.

5.3. Sản phẩm ứng dụng

Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài nghiên cứu "*Tăng cường chức năng KTNB tại Tổng công ty thép Việt Nam"*

Bản kiến nghị "*Tăng cường chức năng KTNB tại Tổng công ty thép Việt Nam"*

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

6.1. Phương thức chuyển giao và địa chỉ ứng dụng

Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho tổ chức chủ trì để đưa vào làm tài liệu tham khảo cho việc học tập và nghiên cứu môn học KTNB và các môn học khác của chuyên ngành kế toán-kiểm toán.

Kết quả nghiên cứu cũng được chuyển giao cho VNSTEEL và các đơn vị thành viên, công ty con, công ty liên kết để làm tài liệu tham khảo trong việc vận dụng, triển khai các biện pháp nhằm tăng cường chức năng KTNB.

6.2. Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

** Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo*

Việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của sinh viên giúp sinh viên gắn kết giữa những vấn đề lí luận đã được học trong nhà trường với thực tiễn, khơi dạy niềm đam mê và hình thành tư duy, phương pháp nghiên cứu khoa học cho sinh viên từ đó thúc đẩy và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường.

** Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan*

- Kết quả nghiên cứu của đề tài đã hệ thống hóa và góp phần làm rõ một số vấn đề lí luận về KTNB hiện đại, góp phần làm giàu thêm kho tàng lí luận về KTNB đồng thời mở ra định hướng cho các nghiên cứu sau.

- Các bài báo đã công bố, báo cáo khoa học của đề tài là một nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho đông đảo các đối tượng quan tâm (những nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh thuộc khối ngành kinh tế, chuyên ngành kế toán- kiểm toán-phân tích kinh doanh và những người làm công tác quản lí, kiểm soát, kiểm toán trong DN).

** Đối với phát triển kinh tế-xã hội*

Kết quả nghiên cứu cùng những khuyến nghị của đề tài góp phần hỗ trợ mạnh mẽ cho công tác quản lí hướng đến việc gia tăng giá trị và tiếp cận mục tiêu hoạt động của các DN do đó gián tiếp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ngành (thép).

** Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu*

Với những khuyến nghị trực tiếp tới các nhà quản trị của đơn vị được khảo sát, đề tài góp phần hoàn thiện tổ chức KTNB và tăng cường chức năng của KTNB

trong doanh nghiệp hướng tới các mục tiêu quản lí trong môi trường hội nhập đầy biến động và rủi ro.

** Đối với bản thân chủ nhiệm đề tài*

Quá trình thực hiện đề tài giúp bản thân tác giả tích lũy kinh nghiệm, mở rộng vốn hiểu biết thực tế về lĩnh vực và địa bàn nghiên cứu. Thêm vào đó, kết quả nghiên cứu của đề tài này là cơ sở dữ liệu quan trọng, có giá trị tham khảo thực tiễn hữu ích cho việc thực hiện đề tài luận án tiến sĩ của chủ nhiệm đề tài.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019

Tổ chức chủ trì	**Chủ nhiệm đề tài**
(ký, họ và tên, đóng dấu)	*(ký, họ và tên)*
	Nguyễn Thị Tuân

THAI NGUYEN UNIVERSITY

UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION

RESEARCH RESULTS INFORMATION

1. General information:

- Project title: Enhancing the internal audit function at VietNam Steel Corporation (VNSTEEL)

- Code: DH2017-TN08-10

- Project manager: MBA.Nguyen Thi Tuan

- Host organization: University of Economics and Business Administration

- Implementating Duration: 24 months (from Jan 2017 to Dec 2018)

2. Research objectives:

- Systematizing the basic theoretical issues about modern Internal Audit Function as a basis for proposing solutions.

- Survey and assess Internal Audit Function at VNSTEEL.

- Proposing solutions and recommendations to enhance Internal Audit Function in management and control at VNSTEEL.

3. Newness and creativity:

The project has approached the research on the modern viewpoint of the Internal Audit Function and corporate governance, with historical reference and experience to implement the Internal Audit Function of the countries and enterprises experienced in this field. On that basis, the topic of survey and assessment of the implementating of the Internal Audit Function at VNSTEEL under the perspective of 3 parties relating to the Internal Audit Function. Proposals proposed in the project will be a basis for managers and policy makers to enhance the internal audit function at VNSTEEL in the new context.

4. Research results:

Firstly, the topic highlighted the nature of the modern Internal Audit function and related internal aspects.

Secondly, the project has surveyed and described and evaluated the actual status of internal audit function at VNSTEEL as well as pointed out the objective and subjective causes of that situation.

Thirdly, the project has proposed petitioning groups for Steel Corporation on each aspect that is limited in order to enhance the internal audit function in basis of a realistic and theoretical way and is therefore convincing and High feasibility.

5. Products:

5.1. Scientific products:

1) Nguyen Thi Tuan, (2018), "Approach to Internal Audit in accordance with international practice", *Journal of Finance*; (680), p. 64-67

2) Nguyen Thi Tuan, (2019), "The organizational model of Internal Audit Department - used in Vietnam Steel Corporation", *Asia-Pacific Economic Review*, (541), p.104-106

3) Nguyen Thi Tuan, (2019), " Practical experience of implementing Internal Audit function", *Finance Magazine*; (707), p.49-51.

5.2.Training products:

Nguyen Thi Dung and instructor Nguyen Thi Tuan, (2018), "*Strengthening the role of Internal Audit at Thai Nguyen Iron and Steel Joint Stock Company*", Student research Project, Code: SV2018-AC-09. University of Economics and Business Administration, Rank: Good.

5.3. Product application:

Summarized report and final report of the research "*Enhancing the internal audit function at VNSTEEL"*

Report of proposals "*Enhancing the internal audit function at VNSTEEL*"

6. Transfer method, application address, impact and benefits of research results:

6.1. Transfer method and application address

The transfer to the host organization for inclusion in the reference for studying the subject of the Internal Audit Function and other subjects of the major of auditing.

The transferred to VNSTEEL as a reference in organizing the Internal Audit Function implementing measures to enhance Internal Audit Function in VNSTEEL.

6.2. Impacts and benefits of research results

* For education and training:

The implementation of the university-level scientific research topic helps students to link theoretical issues with practice, creat passion, form thinking and methods of research science for students thereby promoting and orienting career for students after graduation.

* For related science and technology fields

- Research results of the thesis have systematized and contributed to clarify some theoretical issues about modern Internal Audit, contributing to enriching the theoretical treasure of the Internal Audit and opening the orientation for the following studies. .

- The published articles and scientific reports of the project are a useful reference source for a wide range of interested people (researchers, lecturers, students, graduate students, researchers lifesaving in the economic sector, majoring in accounting - auditing - business analysis and people working in management, control and auditing in enterprises).

* For socio-economic development

Research results and recommendations of the project contribute to strong support for management work towards increasing the value and approaching the operational objectives of enterprises, thus indirectly contributing to economic development. industry (steel).

* For host organizations and research application establishments

With direct recommendations to the managers of the surveyed units, the project contributes to perfecting the Internal Audit organization and strengthening the internal audit function in the enterprise towards the management objectives in the full integration environment. fluctuations and risks.

* For the project manager

The process of implementing the topic helps the author himself to gain experience, expand the real understanding of the field and field of study. In addition, the research results of this topic is an important database, valuable reference to useful practices for the implementation of the doctoral thesis of the project manager.

LỜI NÓI ĐẦU

1.Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Kiểm toán nội bộ (KTNB) ngay từ khi xuất hiện đã khẳng định được vai trò và tầm quan trọng không thể thiếu trong quản lý và hoạt động của DN. Theo Viện KTVNB Hoa Kỳ (IIA), "KTNB là hoạt động đảm bảo và tư vấn độc lập, khách quan được thiết lập nhằm tăng thêm giá trị và cải tiến hoạt động của một tổ chức. KTNB hỗ trợ tổ chức đạt được những mục tiêu thông qua sự tiếp cận một cách có nguyên tắc, có hệ thống nhằm đánh giá và cải thiện hiệu quả của quá trình quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị DN" (IIA, 2016). Chức năng chính của KTNB là đảm bảo và tư vấn nhằm cải thiện hoạt động và gia tăng giá trị cho DN. Qua thời gian, chức năng KTNB ngày càng phát triển, hoàn thiện và được khẳng định về mặt lý luận, pháp lý và thực tiễn.

Tổng công ty thép Việt Nam (VNSTEEL) là một trong 17 tổng công ty được Thủ tướng Chính phủ thành lập năm 1990. Sự ra đời của VNSTEEL gắn liền với lịch sử phát triển của đất nước và của ngành công nghiệp luyện kim, đặt nền tảng vững chắc cho sự phát triển của ngành công nghiệp thép trong nước. Hiện nay, VNSTEEL là một hệ thống bao gồm hơn 50 DN trực thuộc, công ty con và công ty liên kết; có các nhà máy sản xuất, cơ sở khai thác mỏ, mạng lưới kinh doanh trong phạm vi toàn quốc. VNSTEEL hoạt động kinh doanh chủ yếu trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thép; và các vật tư, thiết bị liên quan đến ngành thép, cung cấp trên 50% nhu cầu thép xây dựng và khoảng 30% nhu cầu thép cán nguội trong nước. Tuy nhiên, vài năm gần đây, VNSTEEL phải đối mặt với nhiều rủi ro đến từ nhiều yếu tố: trình độ công nghệ, quy mô hoạt động, cạnh tranh về chi phí giá thành, nguồn cung trên thị trường dư thừa do thép ngoại nhập, mức tiêu thụ thép ở thị trường trong nước sụt giảm, các DN sản xuất cầm chừng....

Một trong những nguyên nhân quan trọng của tình trạng đó xuất phát từ sự yếu kém và thiếu hiệu quả của KTNB. Khi mới thành lập, VNSTEEL hoạt động theo mô hình TCT 91. Vào thời điểm đó, quy chế số 832 của Bộ Tài chính yêu cầu mọi tập đoàn kinh tế Nhà nước và các TCT 90, 91 đều phải thiết lập bộ phận KTNB. Theo đó, KTNB đã hiện diện ở VNSTEEL trong nhiều năm và đã đóng góp tích cực vào hoạt động quản lý cũng như vào hoạt động kiểm soát trong DN. Đến nay, về mặt hình thức có thể thay đổi song về bản chất, một bộ phận chuyên trách của TCT vẫn đang thực hiện chức năng KTNB. Tuy nhiên, việc thực hiện chức năng KTNB tại VNSTEEL vẫn còn nhiều bất cập từ quan điểm nhận thức của nhà quản lý, nội dung và mục tiêu kiểm toán, kỹ năng và hiểu biết của KTV, công tác tổ chức bộ phận kiểm toán đến các cơ sở nền tảng cho việc tổ chức hoạt động KTNB trong TCT.... Điều đó khiến cho chức

năng và vai trò của KTNB không được phát huy đầy đủ và là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những yếu kém trong kiểm soát và quản lý.

Giai đoạn sắp tới, VNSTEEL phải tham gia sâu rộng vào quá trình hội nhập và cạnh tranh với các DN thép của khu vực và thế giới. VNSTEEL phải đối mặt với nhiều rủi ro đến từ nhiều phía bao gồm các yếu tố vĩ mô và vi mô, yếu tố kinh doanh và pháp lý, yếu tố khách quan và chủ quan,... Trong bối cảnh môi trường hoạt động nhiều biến động, rủi ro ngày càng đa dạng và khó nhận diện và các thủ tục kiểm soát nhanh bị lạc hậu theo thời gian, KTNB nên được tư duy đến như một giải pháp có tính hệ thống. Để tăng cường vai trò "người trợ giúp tổ chức hoàn thành mục tiêu" của KTNB tại VNSTEEL, cần có sự đánh giá một cách đầy đủ, khách quan, trên cơ sở khoa học về thực hiện chức năng KTNB trong TCT; nhận định nguyên nhân của thực trạng chức năng KTNB nhằm đưa ra đề xuất khuyến nghị giúp TCT tăng cường chức năng KTNB theo xu hướng hiện đại.

Xuất phát từ những phân tích trên, nhóm nghiên cứu chúng tôi quyết định lựa chọn để thực hiện đề tài ***"Tăng cường chức năng KTNB tại VNSTEEL"*** với mong muốn mang đến lời giải cho bài toán sống-còn của VNSTEEL trong bối cảnh hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu chung

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường chức năng KTNB nhằm thực hiện hiệu quả công tác QLRR, KSNB và quản trị nội bộ tại VNSTEEL trong bối cảnh hội nhập.

2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

Mục tiêu chung được cụ thể hóa thành các mục tiêu như sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lí luận và thực tiễn về chức năng của KTNB hiện đại làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp và khuyến nghị trong phần sau.

- Nghiên cứu, khảo sát và đánh giá thực trạng thực hiện chức năng KTNB tại VNSTEEL, phân tích nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng đó.

- Đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nhằm tăng cường chức năng của KTNB góp phần thực hiện hiệu quả công tác quản lí, kiểm soát tại VNSTEEL.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là chức năng KTNB nói chung và việc thực

hiện chức năng KTNB tại VNSTEEL.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Về nội dung, đề tài tập trung mô tả và đánh giá thực trạng thực hiện chức năng KTNB trong DN, không đi sâu vào quy trình, kỹ thuật kiểm toán.

+ Về khách thể, đề tài có khách thể nghiên cứu là VNSTEEL với 51 đơn vị thành viên, công ty con, công ty liên kết trong đó tập trung khảo sát và nghiên cứu ở 28 đơn vị thực tế đã được thực hiện KTNB bởi VNSTEEL

+ Về thời gian nghiên cứu, đề tài thu thập khảo sát dữ liệu phát sinh trong thực tiễn tại khách thể nghiên cứu trong giai đoạn 2015-2018; giải pháp và khuyến nghị đề xuất cho giai đoạn 2020-2025.

4. Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu

4.1. Phương pháp tiếp cận

Đề tài sử dụng phương pháp tiếp cận từng chủ điểm của vấn đề nghiên cứu, giải quyết các vấn đề nghiên cứu lần lượt theo trình tự lozic. Đồng thời, đề tài nghiên cứu đối tượng kiểm toán gắn liền với đặc điểm của khách thể trong bối cảnh kinh tế - xã hội cụ thể, có định hướng tương lai.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài dự kiến sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng giản đơn với các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua các phương pháp cụ thể là phỏng vấn sâu, nghiên cứu tài liệu. Dự kiến các chuyên gia được phỏng vấn và hỏi ý kiến sẽ là nhà quản lý cấp cao và các KTV, kiểm soát viên của các DN trong mẫu nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua bảng hỏi nhằm khảo sát quan điểm, nhận thức của nhà quản lý về chức năng KTNB, mức độ thực hiện chức năng KTNB, nhu cầu của DN về chức năng KTNB trong tương lai. Kỹ thuật thống kê mô tả giản đơn và biểu thị bằng biểu đồ được sử dụng.

Dữ liệu thứ cấp có nguồn là các công trình nghiên cứu có liên quan đã công bố trên các tạp chí, đề tài, đề án đã nghiệm thu; dữ liệu trên trang Web chính thức của VNSTEEL. Đó đều là các công trình khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước, các đề tài đã được nghiệm thu bởi các Hội đồng khoa học uy tín, các trang thông tin chính thức của cơ quan Nhà nước nên đều là những dữ liệu có

nguồn gốc rõ ràng, đã được kiểm chứng và có độ tin cậy cao.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát thực tiễn bằng bảng hỏi, phương pháp chuyên gia, phương pháp phỏng vấn sâu:

- Phỏng vấn sâu theo dạng bán cấu trúc với số lượng mẫu 03 người. Đối tượng tham gia là các nhà quản lý và KTVNB.

- Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi nhằm khảo sát quan điểm của nhà quản lý về chức năng KTNB, mức độ thực hiện KTNB, nhu cầu của DN về chức năng KTNB trong tương lai. Bảng câu hỏi dự kiến được gửi cho các thành viên HĐQT, thành viên ban giám đốc, thành viên BKS, các KTVNB và một số giám đốc/trưởng bộ phận chức năng qua email, gửi thư và trực tiếp.

Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu: Dữ liệu thu được từ phương pháp chuyên gia và phỏng vấn bán cấu trúc sẽ được ghi chép và tổng hợp. Dữ liệu thu được từ bảng hỏi được phân nhóm, tổng hợp, kiểm tra và phân tích bằng các kỹ thuật thống kê mô tả giản đơn.

Phương pháp nghiên cứu được mô tả chi tiết hơn trong từng nội dung nghiên cứu được trình bày ở chương 2 của đề tài.

5. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần lời nói đầu và kết luận, đề tài gồm 3 chương như sau:

CHƯƠNG 1-TỔNG QUAN VÀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG 2-THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL

CHƯƠNG 3-MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM TĂNG CƯỜNG CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

CHƯƠNG 1- TỔNG QUAN VÀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VỀ CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ

1.1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu ngoài nước

Các nghiên cứu trên thế giới đã cơ bản khai thác đủ các khía cạnh về nội dung của KTNB cả về mặt học thuật và thực hành, tập trung chủ yếu ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và Châu Âu.

Trong nghiên cứu của các học giả nước ngoài, các khía cạnh của KTNB lần lượt xuất hiện, tập trung chủ yếu vào các vấn đề cốt yếu của KTNB như: sự cần thiết phải thiết lập và duy trì KTNB trong tổ chức; phạm vi, lĩnh vực hoạt động của KTNB; phương pháp tiếp cận của KTNB; quy trình của KTNB, quy mô và vị trí của bộ phận KTNB và nguồn lực KTVNB,…

Nói về chức năng KTNB, COSO nhấn mạnh rằng: KTNB có chức năng đánh giá độc lập với những hoạt động khác nhau với vai trò trợ giúp cho DN không những đảm bảo độ tin cậy của thông tin mà còn đảm bảo tính hiệu quả, hiệu lực, hiệu năng và tính kinh tế trong hoạt động của các chức năng khác nhau của tổ chức [11]. Từ góc nhìn của các nhà quản lý, KTNB có tương lai nhiều hứa hẹn, 85% người được khảo sát đồng ý (trong đó 24% nhất trí cao) rằng chức năng KTNB sẽ ngày càng quan trọng đối với quản lý [9]

Về vai trò của KTNB, trong nghiên cứu năm *1989, Cooper và cộng sự* đã thực hiện khảo sát các nhà quản lý gồm các giám đốc điều hành (CEO) và nhà quản lý kiểm toán tại 485 tổ chức của Hồng Kông về vai trò chủ yếu của KTNB. Kết quả là, phần lớn (45,6 %) các giám đốc điều hành (CEO) cho rằng vai trò chính của KTNB là vai trò đánh giá độc lập hệ thống KSNB; 21,6 % cảm nhận rằng đó là vai trò đánh giá độc lập hoạt động hiệu quả của tổ chức; và 19,2% quan tâm nhiều hơn tới vai trò bảo vệ thích hợp tài sản, ngăn ngừa và phát hiện gian lận và sai sót của KTNB. Trong khi đó, các nhà quản lý KTNB nhìn nhận kiểm toán tài chính (bao gồm cả đánh giá KSNB)-chiếm đến 50% hoạt động của KTNB là vai trò chính của KTNB. Các hoạt động chính khác là kiểm toán lĩnh vực hoạt động để nâng cao hiệu quả hoạt động, phù hợp với sự mong đợi của các CEO [9]

Đạo luật Sarbanes-Oxley (2002) quy định các DN niêm yết phải KTNB và báo cáo tính hiệu lực của KSNB trên cơ sở kết quả KTNB. Thậm chí, Ủy ban trách nhiệm

DN và tiêu chuẩn niêm yết NewYork (Hoa Kỳ) còn đề nghị rằng " tất cả các công ty trên Thị trường chứng khoán NewYork nên được yêu cầu phải có niêm yết chức năng KTNB riêng" [34]. Đáng chú ý là trong tháng 11 năm 2003, Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái Hoa Kỳ đã thông qua các tiêu chuẩn niêm yết chứng khoán New York được cập nhật. Do đó, theo *Quy tắc 303A.07(d)* điều chỉnh cho công ty niêm yết (có hiệu lực tháng 10 năm 2004), "công ty niêm yết phải duy trì chức năng KTNB để cung cấp cho quản lý và UBKT với sự đánh giá liên tục quá trình QLRR và hệ thống KSNB của công ty ".

Về phương pháp tiếp cận của KTNB, ***n***hiều nghiên cứu đi sâu khai thác về hướng tiếp cận đang được quan tâm của KTNB là tiếp cận dựa trên định hướng rủi ro. Một nghiên cứu đáng chú ý của *Phil Griffiths (2005)* là *Risk-based Auditing.* Theo Phil Griffiths, lịch sử phát triển của phương pháp tiếp cận trong KTNB trải qua 4 giai đoạn là tiếp cận truyền thống, tiếp cận hệ thống, tiếp cận định hướng rủi ro, tiếp cận tiên tiến. Trong đó, "KTNB tiếp cận theo định hướng rủi ro là cách gắn với KTNB hiện đại, đang được áp dụng phổ biến hiện nay, chú trọng vào những hoạt động quan trọng của tổ chức, các rủi ro ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu quan trọng, quan tâm đến toàn bộ kết cấu của tổ chức chứ không chỉ là các hệ thống riêng biệt, chú ý đặc biệt đến những lĩnh vực mà không có sự xác định trách nhiệm rõ ràng hoặc bị chồng chéo giữa các chức năng" [29].Trong nghiên cứu này, Griffiths nhấn mạnh rằng:"trong khi ban quản lý chịu trách nhiệm chính trong qui trình QLRR thì KTNB có thể đóng vai trò hỗ trợ trong việc nhận diện rủi ro thông qua tổ chức các buổi hội thảo hoặc gửi các bảng câu hỏi; đo lường rủi ro và đánh giá tính hiệu quả và hiệu lực của các qui trình QLRR". Tác giả nhấn mạnh điểm khác biệt giữa kiểm toán tuân thủ và kiểm toán theo định hướng rủi ro là ở chỗ kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro không xuất phát từ các thủ tục kiểm soát, mà xuất phát từ mục tiêu của tổ chức và các rủi ro ảnh hưởng tới mục tiêu đặt ra, từ đó đánh giá các hoạt động kiểm soát nhằm quản lý các rủi ro đó. KTNB đóng vai trò là người đưa ra giải pháp chứ không chỉ phát hiện vấn đề, tiếp nhận các yêu cầu từ các bộ phận hoạt động với tư cách cố vấn, một đối tác, hướng đến tương lai.

Về bộ máy KTNB, Ernst and Young [15], [16] thực hiện cuộc khảo sát 200 công ty niêm yết hàng đầu của Australia và New Zealand cho biết rằng quy mô KTNB đang có xu hướng tăng dần, mỗi bộ phận có từ dưới 5 cho đến 25 KTV, trong đó hơn một nửa số nhân viên là KTV có trình độ chuyên môn về tài chính kế toán, 26% nhân viên có trình độ về thương mại, 12% là các chuyên gia công nghệ thông tin. Ở Australia, số lượng trung bình của nhân viên KTNB là 5,28 KTV/phòng KTNB, giao động từ 1 đến

60 KTV. Tuy nhiên, gần 60 % công ty sử dụng chỉ 1-2 KTVNB; có 12 % công ty có một bộ phận KTNB với trên 10 KTV và 7% có trên 20 KTVNB. Quy mô KTNB thuận chiều với quy mô công ty, ngược chiều khả năng sử dụng KTV ngoài (*Goodwin và Kent, 2006). IIA của Bỉ (2006)* đã tiến hành một cuộc khảo sát bộ phận KTNB phòng ban trong 260 công ty tư nhân. Xét về tuổi tác của bộ phận KTNB, hơn 50 % đã được thiết lập dưới 5 năm. Hầu hết các KTVNB có kinh nghiệm kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động hoặc kiểm toán ngoài. Trình độ học vấn của KTVNB ít nhất là cử nhân. Tính trung bình, các KTVNB vẫn còn trong nghề KTNB được dưới 4 năm nữa (53% số người được hỏi). Kênh tuyển dụng KTVNB từ nguồn nội bộ và nguồn bên ngoài là như nhau. Các KTV trưởng có kinh nghiệm kiểm toán tương đối ngắn, với 64% các KTV trưởng có chưa đến 10 năm kinh nghiệm kiểm toán [22].

1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước

Trong nước, chức năng KTNB cũng đã được nhiều tác giả nghiên cứu trên nhiều khía cạnh khác nhau và công bố thông qua các giáo trình, sách chuyên khảo, đề tài khoa học các cấp, luận án tiến sĩ, bài báo khoa học, bài viết tại các hội thảo khoa học,...

Ở dạng đề tài khoa học các cấp, còn có các nghiên cứu như: i) Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ của *Nguyễn Phú Giang và các cộng sự (2010)* - "*Kiểm toán hoạt động của KTNB trong các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay*" đi sâu vào đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả và hiệu năng của kiểm toán hoạt động trong một số nghiệp vụ cụ thể của ngân hàng; ii) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện của *Giang Thị Xuyến và các cộng sự (2010)* về *"Hoàn thiện nội dung, quy trình, phương pháp KTNB trong các DN bảo hiểm Việt Nam hiện nay*" cũng đề cập tới một khía cạnh cụ thể của KTNB trong lĩnh vực bảo hiểm tập trung vào một số hoạt động tác nghiệp cụ thể của KTNB. Cả hai đề tài này đều đi vào những khía cạnh cụ thể của KTNB trong những loại hình DN đặc thù là ngân hàng và bảo hiểm.

Một đóng góp quan trọng cho kho tàng hiểu biết về KTNB nói chung chính là số lượng đáng kể các luận án tiến sĩ của các tác giả trong nước:

i) Lê Thu Hằng (2007) với đề tài: "*Nghiên cứu xây dựng nội dung KTNB DN vận tải ô tô"*. Trong nghiên cứu của mình, tác giả nhấn mạnh một nội dung quan trọng của KTNB là thực hiện kiểm toán hoạt động. Tác giả hướng tới xây dựng nội dung kiểm toán trên cơ sở đánh giá các rủi ro đối với DN vận tải [11].

ii) Phan Trung Kiên (2008) với đề tài "*Hoàn thiện tổ chức KTNB trong DN xây dựng Việt Nam"* đã nhận định rằng: hiệu lực của KTNB trong các DN xây dựng giai

đoạn 2003-2008 là chưa đáng kể. Song tác giả cũng đề cập tới vai trò của kiểm toán hoạt động để nâng cao hiệu quả kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam. [14].

iii) Tác giả Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010) đã thực hiện đề tài: *"Hoàn thiện tổ chức KTNB trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam"* bằng các phương pháp định tính và thống kê mô tả dựa trên kết quả nghiên cứu khảo sát thực tế tại 06 tập đoàn kinh tế Nhà nước tại Việt Nam giai đoạn 2003-2007. Kết quả là tác giả đã chỉ ra những đặc trưng cơ bản của tập đoàn kinh tế ảnh hưởng đến tổ chức KTNB, làm rõ thực trạng tổ chức KTNB tại các tập đoàn kinh tế. Đồng thời nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện tổ chức KTNB tại các tập đoàn kinh tế theo phương thức kiểm toán liên kết theo hướng chú trọng kiểm toán hoạt động, thay đổi cách thức tiếp cận kiểm toán, hoàn thiện mô hình tổ chức KTNB tại các tập đoàn kinh tế [20].

Bên cạnh những vấn đề chung về bản chất, chức năng và vai trò của KTNB, các nghiên cứu đã tập trung làm rõ một số khía cạnh cụ thể của KTNB như:

Về lĩnh vực, phạm vi hoạt động của KTNB, các tác giả trong nước như *Lê Thu Hằng (2007), Phan Trung Kiên (2008), Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010), Lê Thị Thu Hà (2011)* qua các khảo sát tại các tập đoàn, các TCT, ngân hàng ở Việt Nam cũng cho kết quả rằng phạm vi và lĩnh vực hoạt động chủ yếu của KTNB hiện nay tại các DN Việt Nam là kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động chưa nhiều và chưa rõ ràng.

Về phương pháp tiếp cận của KTNB, quan điểm tiếp cận rủi ro được vận dụng xuyên suốt các quá trình của cuộc kiểm toán, không chỉ trong khâu lập kế hoạch kiểm toán và cũng được áp dụng cho tất cả các loại kiểm toán. *Qui trình thực hiện KTNB* trên cơ sở định hướng rủi ro, bao gồm 4 bước: lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện các cuộc kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro, báo cáo kết quả kiểm toán và theo dõi việc thực hiện kiến nghị kiểm toán [10]..

Về lựa chọn nguồn lực cho KTNB, theo *Phan Trung Kiên (2008)*, vấn đề liên kết KTNB với ngoại kiểm theo một trong hai phương cách là phối hợp (khả thi khi cùng thời gian và phù hợp về địa bàn, nội dung) hoặc chấp nhận kết quả ngoại kiểm (kiểm tra lại kết quả ngoại kiểm và chấp nhận) tiến tới mua ngoài dịch vụ ngoại kiểm (đối với DN nhỏ và vừa). Đây cũng là gợi ý cho việc kiểm định khả năng ảnh hưởng của quy mô DN đến việc thuê ngoài dịch vụ KTNB. *Nguyễn Thị Hồng Thúy (2013)* nhấn mạnh đến "sự thay đổi của khái niệm KTNB theo hướng chuyển từ bộ phận KTNB sang thành chức năng KTNB". Bài viết nghiên cứu về mặt lý thuyết của việc

vận dụng các hình thức thuê ngoài KTNB trong đó chú trọng đến hình thức thuê ngoài hoàn toàn KTNB và cơ chế đồng KTNB [21]..

Về mô hình tổ chức bộ máy KTNB, các tác giả *Lê Thu Hằng (2007), Phan Trung Kiên (2008), Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010), Lê Thị Thu Hà (2011)* trong các nghiên cứu của mình về tổ chức bộ máy KTNB của các DN trong nước đã đưa ra các mô hình tổ chức bộ máy KTNB theo các lựa chọn sau: Tổ chức bộ phận KTNB theo lĩnh vực kiểm toán; Tổ chức BMKT theo ngành song song; Tổ chức BMKT theo khu vực địa lý; Tổ chức bộ phận KTNB có sử dụng nhân viên trụ sở; Tổ chức bộ phận KTNB có nhân viên chức năng đặc biệt hỗ trợ (chuyên gia trong lĩnh vực đặc biệt). Theo phạm vi và mối quan hệ phân cấp quản lý của DN, bộ máy KTNB có 3 mô hình là tập trung, phân tán và kết hợp.

1.2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP

1.2.1. Bản chất và chức năng của chức năng kiểm toán nội bộ

1.2.1.1. Bản chất của chức năng kiểm toán nội bộ

- *Các định nghĩa KTNB:*

Có nhiều định nghĩa về KTNB được các tổ chức nghiên cứu và các học giả công bố, tiêu biểu có các định nghĩa như sau:

Định nghĩa của Chuẩn mực kiểm toán do Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) ban hành, cho rằng*:"KTNB là một hoạt động đánh giá được lập ra trong DN như là một dịch vụ cho DN đó, có chức năng kiểm tra, đánh giá và giám sát tính phù hợp và hiệu quả của hệ thống kế toán và KSNB*".

Hiệp hội Kế toán viên công chứng Anh (ACCA) cũng đưa ra quan định nghĩa tương tự Liên đoàn kế toán quốc tế, rằng:*"KTNB là hoạt động kiểm tra và đánh giá được thiết lập trong một tổ chức nhằm mục đích quản trị nội bộ doanh nghiệp. KTNB có chức năng kiểm tra, đánh giá sự phù hợp và hiệu lực của hệ thống kế toán và hệ thống KSNB"*.

Định nghĩa được công bố vào tháng 6 năm 1999 bởi Viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa kỳ- IIA được coi là định nghĩa mới và toàn diện nhất tính đến năm 1999 về KTNB. Theo đó,*"KTNB là hoạt động đánh giá tư vấn độc lập trong nội bộ tổ chức, được thiết kế nhằm cải tiến và làm tăng giá trị cho các hoạt động của tổ chức đó. KTNB giúp tổ chức đạt được các mục tiêu bằng việc đánh giá một cách hệ thống và cải tiến hiệu lực của quy trình quản trị, kiểm soát và quản lý rủi ro*".

Gần đây nhất là định nghĩa về KTNB được công bố trong khuôn khổ Chuẩn mực quốc tế về thực hành nghề nghiệp KTNB của IIA: *"KTNB là một hoạt động đảm bảo và tư vấn khách quan, độc lập được thiết kế để tăng thêm giá trị và cải thiện hoạt động của một tổ chức. Nó giúp một tổ chức thực hiện các mục tiêu của mình bằng cách đưa ra một cách tiếp cận có hệ thống, có kỷ luật để đánh giá và nâng cao hiệu quả của các quy trình QLRR, kiểm soát và quản trị*" [45]. Định nghĩa này của IIA đang được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu học thuật cũng như trong thực hành KTNB của nhiều học giả và nhiều DN thuộc nhiều quốc gia trên thế giới.

- *Bản chất của chức năng KTNB*

Từ các khái niệm về KTNB nói trên có thể rút ra những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Chức năng KTNB xuất phát từ nhu cầu khách quan của quản lý, có mục tiêu hỗ trợ hoặc tạo ra lợi ích cho tổ chức

Thứ hai: Chức năng KTNB là một hoạt động nội kiểm song có tính độc lập, khách quan.

Thứ ba: Chức năng KTNB là có chức năng đảm bảo và tư vấn thông qua các hoạt động kiểm tra, đánh giá, xác nhận và tư vấn đối với mọi mặt hoạt động của dn.

Thứ tư: Đối tượng của chức năng KTNB là mọi mặt hoạt động của dn bao gồm cả hoạt động tài chính và phi tài chính, hoạt động quản lý, kiểm soát và quản lý rủi ro của dn.

Thứ năm: Chủ thể thực hiện chức năng KTNB- được gọi là KTVNB-phải có trình độ nghiệp vụ tương xứng, không những am hiểu về kiểm toán mà còn phải có chuyên môn nghiệp vụ đối với DN được kiểm toán. Chủ thể KTNB có thể là các KTVNB hoặc là các chuyên gia thuộc tổ chức kiểm toán bên ngoài.

Thứ sáu: Chức năng KTNB có phương pháp tiếp cận và phương pháp kỹ thuật riêng, trong đó tiếp cận theo định hướng rủi ro đang là xu thế.

Thứ sáu: Đối tượng phục vụ của chức năng KTNB là các chủ sở hữu, HĐQT và các bộ phận được kiểm toán với các yêu cầu và mục đích khác nhau.

Thứ bẩy: Chức năng KTNB hoạt động trên cơ sở các quy định có tính chất pháp lý và các quy định có tính hướng dẫn thực hành nghề nghiệp.

Như vậy về bản chất, *chức năng KTNB là chức năng đảm bảo và tư vấn mang tính độc lập, khách quan được thực hiện đối với các bộ phận, hoạt động thuộc phạm vi một DN với mục tiêu đánh giá và đảm bảo tính hiệu quả, hiệu lực của các hoạt động,*

quy trình kiểm soát-quản lý-quản trị rủi ro của DN đồng thời tư vấn hỗ trợ DN nhằm cải thiện hoạt động, thực hiện mục tiêu và gia tăng giá trị.

1.2.1.2. Chức năng của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

KTNB thực hiện các chức năng cơ bản của kiểm toán nói chung, do đó, KTNB có hai chức năng chính là chức năng đảm bảo và chức năng tư vấn.

Chức năng đảm bảo: KTNB có thể đưa ra sự đảm bảo cho các nhà quản trị về tính hữu hiệu của hệ thống KSNB, quản lý rủi ro và các quy trình QTDN cũng như đảm bảo khả năng đạt được các mục tiêu quản lý. Chức năng này được thực hiện thông qua các chức năng truyền thống bao gồm: chức năng kiểm tra, chức năng đánh giá và chức năng xác nhận.

i) Chức năng kiểm tra: KTNB thực hiện kiểm tra thông qua các biện pháp xem xét, đối chiếu mức độ trung thực, hợp lý của các thông tin tài chính và phi tài chính, kiểm tra mức tuân thủ pháp luật và quy định, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động quy trình quản lý, kiểm soát của ban điều hành và các bộ phận, cá nhân trong DN.

ii) Chức năng đánh giá: Trên cơ sở thực hiện chức năng kiểm tra, KTNB thực hiện đánh giá tính trung thực, hợp lý của các tài liệu kế toán; đánh giá việc chấp hành các quy định của cá nhân, bộ phân trong DN và đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực và kinh tế của các hoạt động.

iii) Chức năng xác nhận: Thông qua quá trình kiểm tra, đánh giá, KTNB thực hiện hoạt động xác nhận và báo cáo thực trạng đối tượng kiểm toán cho cấp quản lý có thẩm quyền trong DN.

Chức năng tư vấn: Từ kết quả kiểm tra, đánh giá, KTVNB đưa ra những ý kiến tư vấn, đề xuất, kiến nghị về các đối tượng kiểm toán nhằm giúp cải thiện thực trạng hoạt động; tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát và gia tăng giá trị, đảm bảo thực hiện các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn cho DN.

Phân biệt "chức năng KTNB" và "chức năng của KTNB"

Trước đây, thuật ngữ KTNB được hiểu là những hoạt động kiểm toán được thực hiện trong phạm vi một tổ chức bởi các nhân viên của chính tổ chức đó. Theo quá trình phát triển của KTNB, xu hướng nhân sự mở và linh hoạt hơn khi ngày càng nhiều tổ chức lựa chọn phương thức thuê ngoài dịch vụ KTNB hoàn toàn hoặc một phần nhu cầu kiểm toán. Khái niệm cũ về KTNB gắn với một bộ phận KTNB tự lực hoàn toàn của tổ chức không còn phù hợp nữa. Các nhà nghiên cứu, nhà làm chính sách và các nhà hoạt động thực tiễn bắt đầu sử dụng nhiều hơn thuật ngữ "chức năng KTNB".

Thuật ngữ này nhấn mạnh tính chất, nội dung, vai trò của hoạt động kiểm toán đối với các đối tượng thuộc phạm vi của một tổ chức, không ấn định và ràng buộc về nguồn nhân sự thực hiện các hoạt động này.

Khác với chức năng KTNB, thuật ngữ "các chức năng của KTNB" dùng để chỉ các chức năng của chức năng KTNB, bao gồm chức năng đảm bảo và chức năng tư vấn [45]. Trong khi, nói đến chức năng KTNB bên cạnh việc đề cập đến các chức năng của nó còn có các khía cạnh khác như: nhiệm vụ và vai trò; chủ thể kiểm toán, khách thể kiểm toán và đối tượng kiểm toán; nội dung, phạm vi và phương pháp kiểm toán;...

Như vậy, chức năng KTNB không đồng nhất với khái niệm chức năng của KTNB, chức năng KTNB là khái niệm bao trùm còn chức năng của KTNB chỉ là một khía cạnh cụ thể của chức năng KTNB.

1.2.2. Nội dung, nhiệm vụ và vai trò của chức năng kiểm toán nội bộ

1.2.2.1. Nội dung của chức năng kiểm toán nội bộ

Nội dung của KTNB bao gồm toàn bộ hoạt động kiểm tra, đánh giá, xác nhận về [8].

- Mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ
- Mức độ khả thi, hiệu quả, đầy đủ của các quy trình quản lý rủi ro từ nhận dạng, đo lường, phân tích đến ứng xử với rủi ro
- Mức độ đầy đủ phù hợp trong thiết kế và mức độ hiệu lực, hiệu quả trong vận hành hệ thống thông tin kế toán-tài chính, sản xuất, quản lý,..
- Tính hợp lý, đúng đắn, đầy đủ của cơ chế, quy trình, quy định nội bộ của DN
- Tính hiệu lực, hiệu quả của các quy trình, hoạt động tác nghiệp, quản lý, điều hành thường nhật của DN
- Các biện pháp và quy trình bảo vệ an toàn tài sản và khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực
- Tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực của các hoạt động, dự án có tính dài hạn và có tầm quan trọng của DN

Xét theo đối tượng kiểm toán, KTNB có 3 loại là kiểm toán thông tin, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ. Nội dung của chức năng KTNB tương ứng với từng loại hình kiểm toán, cụ thể như sau:

- Nội dung của kiểm toán thông tin:

Thông tin cần được kiểm tra, đánh giá và xác nhận bởi KTNB của dn bao gồm các thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Do đó, các nội dung thuộc loại kiểm toán này bao gồm [23].

- Kiểm tra, đánh giá tính phù hợp, độ tin cậy và trung thực của thông tin kế toán, các thông tin tài chính của DN.

- Kiểm tra, đánh giá tính phù hợp, độ tin cậy và trung thực của các thông tin phi tài chính của DN bao gồm các thông tin sản xuất, thị trường, nhân sự, quản lý,…

- Nội dung của kiểm toán hoạt động:

+ Kiểm tra, đánh giá tính hợp lý, khả thi trong việc thực hiện các mục tiêu hoạt động (việc đặt mục tiêu, thực hiện mục tiêu).

+ Kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả trong hoạt động quản lý điều hành, thựchiện nhiệm vụ của các bộ phận chức năng của DN.

+ Kiểm tra, đánh giá tính hiệu năng, hiệu lực của các hoạt động có tính tác nghiệp, thường nhật như sản xuất kinh doanh, mua hàng, bán hàng,…

+ Kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả, hiệu năng của các chương trình, dự án có tầm quan trọng hoặc tính đặc thù của DN.

+ Kiểm tra, đánh giá phù hợp, hiệu quả, hiệu lực các quy trình, thủ tục, hoạt động kiểm soát nội bộ của DN.

+ Kiểm tra, đánh giá tính tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực của DN.

- Nội dung của kiểm toán tuân thủ:

+ Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ các quy định có tính pháp lý, có tính bắt buộc của Nhà nước và các tổ chức, ban ngành quản lý Nhà nước đối với hoạt động của DN

+ Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ các nguyên tắc tổ chức, quản trị mà DN đã đề ra

+ Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ các nguyên tắc, quy định của pháp luật về chế độ kế toán, lập và trình bày BCTC cũng như thiết lập và vận hành hệ thống thông tin kế toán

+ Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ các quy định, nguyên tắc, quy trình trong quản lý sản xuất, kinh doanh

+ Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ các quy định, nguyên tắc, quy trình trong thiết kế và vận hành hệ thống KSNB.

1.2.2.2. Nhiệm vụ của chức năng kiểm toán nội bộ

Trong DN, chức năng KTNB thực hiện các nhiệm vụ cơ bản như sau:

Một là, KTNB thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống KSNB thông qua việc soát xét hệ thống này nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai sót, gian lận có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hai là, KTNB thực hiện việc kiểm tra, xác nhận chất lượng và độ tin cậy của các thông tin kinh tế, tài chính trên các báo cáo kế toán của doanh nghiệp trước khi trình ký duyệt nhằm giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đến thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp có cơ sở để phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.

Ba là, KTNB thực hiện việc kiểm tra sự tuân thủ chính sách, pháp luật của Nhà nước; nguyên tắc, chính sách hoạt động và quản lý kinh doanh; chính sách chế độ tài chính, kế toán; các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc cũng như các quy định nội bộ của doanh nghiệp thông qua việc kiểm tra toàn bộ các khâu, các bước trong quá trình hoạt động, kinh doanh của doanh nghiệp.

Bốn là, KTNB kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực trong công tác quản lý rủi ro, của các biện pháp mà doanh nghiệp đang áp dụng để bảo đảm an toàn tài sản, t tin và các nguồn lực của doanh nghiệp.

Năm là, qua kiểm tra những hoạt động liên quan đến nhiều chức năng khác nhau như sản xuất, tiếp thị, quản trị nhân sự, quản trị thiết bị…, KTNB đưa ra đánh giá về việc thực hiện nhiệm vụ và hiệu quả hoạt động cũng như hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp.

Sáu là, KTNB báo cáo với cấp quản lý có thẩm quyền (tùy thuộc vào vị trí của KTNB trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp) về những phát hiện, những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, trong bảo vệ tài sản, thông tin của doanh nghiệp; về những kết luận sau kiểm toán liên quan đến các khía cạnh hoạt động của doanh nghiệp để nhà quản trị, lãnh đạo doanh nghiệp nắm bắt kịp thời và có biện pháp, định hướng cụ thể cho vấn đề được báo cáo.

Cuối cùng, KTNB có thể tham mưu cho lãnh đạo về tính hợp lý, ưu việt cũng như hạn chế của các quy chế và thủ tục kiểm soát và các chính sách, kế hoạch hoạt động hiện có. Trên cơ sở đó, KTNB kiến nghị các giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế tối đa rủi ro; hoàn thiện quy chế kiểm soát, bảo vệ tài sản, thông tin; hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành kinh doanh của doanh nghiệp góp phần tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả trong các hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.2.3. Vai trò của kiểm toán nội bộ

Chức năng KTNB có vai trò quan trọng đối với các nhà quản trị - những người trực tiếp sử dụng kết quả KTNB, các bộ phận, đơn vị trong DN-những khách thể của KTNB và các bên có lợi ích liên quan bên ngoài. Cụ thể

Đối với nhà quản lý: KTNB kiểm tra khách quan các bằng chứng nhằm mục đích đưa ra một sự đánh giá độc lập về quản lý rủi ro, môi trường kiểm soát, quy trình quản trị trong các tổ chức, tư vấn nhằm đưa ra các khuyến nghị. Phạm vi và nội dung công việc được thống nhất trước với đối tượng được kiểm toán nhằm mục đích làm tăng thêm giá trị và hiệu quả hoạt động của tổ chức. Các KTVNB có thể có được cái nhìn thấu đáo trong mọi hoạt động của tổ chức và các cơ hội cho việc cải tiến nhằm mang lại lợi ích cho tổ chức. Giá trị được tăng thêm thông qua việc phát triển các sản phẩm, dịch vị và việc sử dụng tối ưu các nguồn lực. các thông tin cải tiến này tồn tại dưới hình thức tư vấn thông qua lời khuyên, báo cáo kiểm toán hoặc qua những dịch vụ khác. Kết quả cuối cùng đối với mỗi hoạt động cá biệt được trao đổi một cách rõ ràng và hợp lý cho các nhà quản lý và những người điều hành chịu trách nhiệm về hoạt động đó nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DN, nâng cao hiệu quả của hệ thống KSNB và quản trị rủi ro trong DN.

Đối với các bộ phận khác trong DN: KTNB hướng dẫn nghiệp vụ, đảm bảo tính tuân thủ trong hoạt động, phối kết hợp với các bộ phận khác trong DN, nhờ đó những mục tiêu cụ thể được đạt tới ngay từ những cấp thấp nhất và hướng tới sự phát triển chung.

Đối với KTV bên ngoài: KTNB cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết, phối kết hợp thực hiện kiểm toán tại DN; Phối hợp cùng bộ phận được kiểm toán cung cấp, giải trình các thông tin cho kiểm toán bên ngoài và tham gia ý kiến với kiểm toán bên ngoài trong việc lập, hoàn thiện báo cáo, biên bản kiểm toán trước khi trình ký.

Hoạt động KTNB gia tăng giá trị cho tổ chức (và các bên hữu quan) khi cung cấp sự đảm bảo mang tính khách quan và có ý nghĩa, đóng góp vào việc nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của các quy trình quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát.

1.2.3. Quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

Tùy theo phạm vi kiểm toán và quan hệ giữa chủ thể với khách thể kiểm toán, trình tự KTNB chung thay đổi với mục tiêu đảm bảo hiệu quả kiểm toán. Thông thường, quy trình một cuộc KTNB bao gồm các giai đoạn cơ bản như sau:

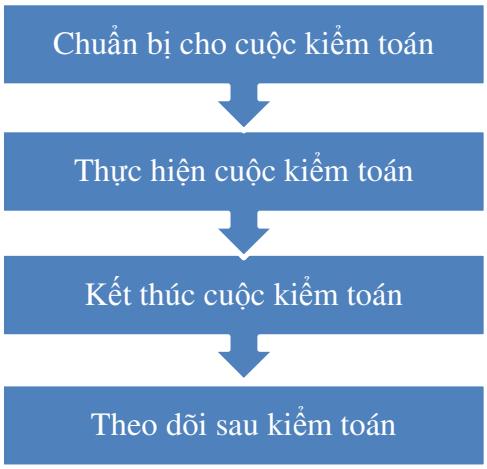

Sơ đồ 1.1- Quy trình một cuộc KTNB trong DN.

(Nguồn: [6, *tr.168]*

1.2.3.1. Giai đoạn chuẩn bị cho cuộc kiểm toán

Giai đoạn này bao gồm tất cả các công việc khác nhau nhằm tạo được cơ sở pháp lý, kế hoạch kiểm toán cụ thể và các điều kiện vật chất cho công tác kiểm toán.

Xác định đối tượng kiểm toán: Đối tượng của KTNB là các bộ phận, chi nhánh của DN hay một hoạt động, một chương trình DN đang thực hiện. Xác định đối tượng kiểm toán là yêu cầu cơ bản và có ý nghĩa quan trọng đối với một cuộc KTNB.

Xác định mục tiêu kiểm toán: Mục tiêu chung của KTNB là trợ giúp các thành viên trong DN thực hiện có hiệu quả công việc mà họ đảm nhận. Mục tiêu cụ thể của từng cuộc KTNB có thể là: khảo sát và đánh giá KSNB, kiểm tra và đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình; đánh giá hiệu quả, hiệu lực của hoạt động quản lý; đánh giá tính kinh tế, hiệu quả của cá chương trình, dự án của DN,…

Xác định nhân lực thực hiện hoạt động kiểm toán: Nhân lực tham gia một cuộc KTNB cụ thể cần được xác định về số lượng, cơ cấu và chất lượng. Trong đó, việc bổ nhiệm trưởng đoàn/nhóm kiểm toán, việc phân công nhiệm vụ trong thành phần đoàn kiểm toán, xem xét khả năng thuê chuyên gia và khả năng phối hợp với nhân sự của khách thể kiểm toán …là những nội dung cần lưu ý.

*Chuẩn bị tài liệu và phương tiện làm việc, b*ao gồm: các văn bản, tài liệu làm cơ sở pháp lý, cơ sở tham chiếu; các giấy tờ, mẫu biểu làm việc của đoàn kiểm toán; một số phương tiện làm việc cá nhân và phục vụ việc thu thập, lưu trữ bằng chứng kiểm toán như thiết bị cân đo, kiểm nghiệm, thiết bị ghi âm, ghi hình,…

Nghiên cứu sơ bộ khách thể kiểm toán và đối tượng kiểm toán :

Các tài liệu sẵn có, dễ dàng thu thập sẽ được sử dụng cho mục đích này như: hồ sơ các cuộc kiểm toán trước, các báo cáo đã nộp cấp trên hoặc đã công khai, thông tin

về công tác tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị tại kỳ kiểm toán, thực trạng mối quan hệ với cấp ra quyết định kiểm toán,…. Bên cạnh đó, KTNB có thể trực tiếp khảo sát sơ bộ tại địa bàn được kiểm toán trong đó kiểm tra sơ bộ hệ thống KSNB của đơn vị để xác định mức độ tin cậy và đánh giá rủi ro ban đầu trước khi xác lập các thủ tục kiểm toán cụ thể.

Lập kế hoạch kiểm toán chi tiết: Kế hoạch chi tiết của một cuộc KTNB hay còn gọi là chương trình kiểm toán là sự công bố thành văn bản những phác thảo ở trên về đối tượng, mục tiêu, phạm vi, nhân lực và thời gian thực hiện cuộc KTNB. Đặc biệt, chương trình kiểm toán còn bao gồm các thủ tục kiểm toán, các bước kiểm toán, các bằng chứng cần thu thập, phân tích và những phân công công việc cụ thể trong nhóm KTVNB. Kế hoạch kiểm toán chi tiết cần được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền của DN trước khi kiểm toán.

Thực hiện các thủ tục cần thiết: Các công việc có tính chất quản lý hành chính và thủ tục cần thực hiện như thành lập nhóm KTNB, ra quyết định kiểm toán, công bố quyết định KTNB, thông báo cho khách thể kiểm toán, phổ biến quy chế làm việc [23, *, tr 68*].

1.2.3.2. Giai đoạn thực hiện cuộc kiểm toán

Giai đoạn này thực chất là quá trình các KTVNB sử dụng các phương pháp kỹ thuật cụ thể để thực hiện thu thập các bằng chứng kiểm toán theo chương trình kiểm toán đã được phê duyệt.

Nội dung công việc của giai đoạn này tùy thuộc vào đối tượng và mục tiêu từng cuộc kiểm toán. Thông thường, các công việc được triển khai trong giai đoạn này gồm:

- *Mô tả hệ thống kiểm soát***:** Các KTV mô tả hệ thống kiểm sóat thông qua việc vẽ các lưu đồ, trả lời các câu hỏi về KSNB và các bản tường trình. Lưu đồ giúp KTV dễ dàng nhận xét về kiểm soát đối với hoạt động và các thủ tục kiểm soát cần bổ sung. Trong khi đó, các bảng câu hỏi và tường thuật về KSNB cung cấp thêm sự phân tích về kiểm soát giúp các KTV hiểu đầy đủ về hệ thống kiểm soát trước khi thực hiện thử nghiệm và đánh giá.

*-Đánh giá hệ thống KSNB***:** Sau khi tìm hiểu hệ thống KSNB và tiến hành một số phân tích cơ bản, KTVNB đánh giá sơ bộ hệ thống kiểm soát. Một trong những phương pháp đánh giá là lập bảng đánh giá KSNB qua đó phác thảo những phát hiện, đối chiếu với tiêu chuẩn và nhận dạng các rủi ro. Hình II.2 trình bày một mẫu bảng đánh giá kiểm soát.

-Đánh giá lại rủi ro: Từ kết quả của việc tìm hiểu, phân tích, và đánh giá hệ thống KSNB, KTV xác định sự cần thiết thay đổi mục tiêu và phạm vi của việc kiểm

toán và quyết định có cần phải mở rộng công việc kiểm toán như thế nào trước khi đi đến kết luận, đưa ra kiến nghị và lập báo cáo kiểm toán. Tất cả sự xem xét này căn cứ trên việc đánh giá rủi ro của các KTV trên các hoạt động của đối tượng kiểm toán.

- *Thực hiện các thử nghiệm* gồm việc kiểm tra chứng từ sổ sách, phỏng vấn người quản lý đối tượng kiểm toán và các nhân viên khác, quan sát các hoạt động, kiểm tra tài sản, so sánh việc ghi chép với thực tế và các thủ tục khác nhằm hiểu biết chi tiết về chất lượng hoạt động kiểm soát tại DN.

- *Xử lý các phát hiện trong quá trình kiểm toán:* Khi hoàn tất việc nghiên cứu và đánh giá đối tượng kiểm toán, KTV có thể đưa ra các phát hiện và xác định cần phải làm gì để hoàn thiện hệ thống KSNB. Từ rất nhiều các phương án khác nhau, KTV có thể lựa chọn và đề xuất kiến nghị mà họ thấy thích hợp.

1.2.3.3. Kết thúc kiểm toán

Giai đoạn này bao gồm các công việc đưa ra kết luận kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán và giải quyết các công việc phát sinh sau khi lập báo cáo kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán là sản phẩm của quá trình kiểm toán.Báo cáo bao gồm các nội dung và kết quả kiểm toán theo mục tiêu, yêu cầu đã đề ra cho từng cuộc kiểm toán; xác nhận tính đầy đủ, hợp lý của BCTC, báo cáo kế toán quản trị hàng năm trước khi trình ký duyệt; đề xuất các kiến nghị và biện pháp xử lý các sai sót, gian lận, các vi phạm, nêu các giải pháp cần thiết để nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý kinh doanh của DN;

Trong một số trường hợp, trước khi phát hành báo cáo kiểm toán chính thức, KTV có thể tổ chức một buổi họp tổng kết với đối tượng kiểm toán, trình bày vắn tắt những phát hiện kiểm toán và lắng nghe ý kiến phản hồi của đối tượng kiểm toán. Mục đích của cuộc họp này là tránh các hiểu lầm và tạo cơ hội cho đối tượng kiểm toán sửa chữa kịp thời các tồn tại yếu kém.

Báo cáo kiểm toán được lập và thường gửi cho Chủ tịch HĐQT, cho (Tổng) Giám đốc DN và bộ phận quản lý của khách thể kiểm toán, đồng thời được lưu ít tại bộ phận KTNB Báo cáo kiểm toán được gửi cho. Riêng báo cáo kiểm toán BCTC, báo cáo kế toán quản trị được đính kèm BCTC, báo cáo kế toán quản trị.

1.2.3.4. Theo dõi sau kiểm toán

Việc theo dõi để nhận biết và đánh giá xem các kiến nghị của KTVNB có được các khách thể kiểm toán thực hiện hay không và thực hiện như thế nào. Việc theo dõi có thể được ghi chép và báo cáo cho cấp có thẩm quyền bằng văn bản và kiến nghị hình thức xử lý nếu cần thiết.

Hoạt động sau cùng liên quan đến cuộc kiểm toán là đánh giá của chính bản thân KTV. Trưởng nhóm quyết định những vấn đề liên quan bao gồm hiệu quả của việc kiểm toán và làm thế nào để thực hiện tốt hơn các cuộc kiểm toán sau này. Đồng thời, mỗi KTVNB và kể cả trưởng nhóm kiểm toán còn phải lập một báo cáo về công việc hoàn thành sau mỗi cuộc kiểm toán.

Phúc tra kết quả kiểm toán là công việc tiếp sau cuộc kiểm toán nhằm kiểm tra lại việc triển khai thực hiện những kiến nghị, những đề nghị xử lý và những giải pháp đã nêu trong báo cáo kiểm toán ở các bộ phận quản lý, điều hành trong DN.

1.2.4. Tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

Bộ phận KTNB trong doanh nghiệp

Theo IPPF năm 2016 của IIA, bộ phận KTNB " là một phòng, một bộ phận, một nhóm chuyên gia hoặc một (nhiều) người hành nghề khác cung cấp các dịch vụ kiểm toán và tư vấn một cách độc lập và khách quan nhằm gia tăng giá trị và nâng cao hoạt động của tổ chức" [45].

**** Nguyên tắc tổ chức bộ máy KTNB***

Bộ máy KTNB cần phải được xây dựng dựa trên những nguyên tắc sau:

- Về mặt tổ chức, KTNB phải đủ thẩm quyền để thực hiện các mục tiêu kiểm toán của mình. Điều này đòi hỏi bộ phận KTNB phải trực thuộc một cấp đủ quyền lực để bảo đảm cho KTNB một phạm vi kiểm toán rộng rãi, đảm bảo sự xem xét đầy đủ đối với báo cáo kiểm toán và có những biện pháp thích đáng trên cơ sở kiến nghị của các KTV. Trên cơ sở này, có 2 mô hình được kiến nghị để đảm bảo cho sự độc lập của bộ phận KTNB là mô hình lý tưởng và mô hình thực tế.

Với mô hình lý tưởng, bộ phận KTNB được tổ chức trực thuộc UBKT bao gồm một số thành viên trong HĐQT không tham gia điều hành hoạt động của DN. Ủy ban này có chức năng giám sát hoạt động tài chính của công ty. Theo mô hình này, UBKT sẽ quản lý trực tiếp bộ phận KTNB và do đó đảm bảo được tính độc lập của bộ phận này đối với toàn bộ hoạt động của công ty.

Trên thực tế, các thành viên của UBKT thường không chuyên trách và họ thường chỉ họp một vài lần trong năm, vì vậy việc quản lý trực tiếp bộ phận KTNB là một điều khó khăn. Do đó, bộ phận KTNB thường được tổ chức dưới sự điều hành của Tổng Giám đốc. UBKT sẽ chịu trách nhiệm về việc phê chuẩn quyết định bổ nhiệm hay bãi nhiệm Trưởng bộ phận KTNB. Kết quả công việc KTNB sẽ được UBKT xem xét cùng với Tổng Giám đốc. Mô hình tổ chức này được gọi là mô hình thực tế.

- Về yêu cầu khách quan, bộ phận KTNB cần duy trì một thái độ độc lập trong quá trình thực hiện công việc của mình. Điều 12, Quy chế KTNB quy định: "KTV tuyệt đối không được tham gia trách nhiệm điều hành hay quản lý kinh doanh ở DN".

Các mô hình tổ chức bộ phận KTNB trong DN

Các mô hình tổ chức bộ phận KTNB theo đặc điểm của DN

Dựa trên đặc điểm về quy mô, tính phức tạp trong cấu trúc tổ chức, đặc điểm địa bàn hoạt động, đặc điểm của DN, bộ phận KTNB có thể được tổ chức theo một trong ba mô hình: mô hình tập trung, mô hình phân tán hoặc mô hình kết hợp (Nguyễn Thị Hồng Thúy, 2013) .

i) Mô hình tập trung phù hợp với DN có cấu trúc tổ chức quản lý không quá phức tạp; các DN thành viên, cấp dưới chưa có bộ máy quản trị đầy đủ, địa bàn hoạt động tập trung. Theo đó, bộ phận KTNB chỉ được tổ chức tại cấp trên và đảm nhận toàn bộ công tác KTNB của toàn DN. Mô hình này là đảm bảo sự tập trung chỉ đạo; giảm thời gian truyền đạt và báo cáo; có sự phối hợp giữa các khu vực, khối chức năng và đảm bảo tính bao quát, đồng bộ. Nhược điểm lớn nhất của mô hình này là không sâu sát với thực tế, tính chuyên môn hóa không cao, tăng thời gian và chi phí dịch chuyển giữa các khu vực, địa bàn, DN.

ii) Mô hình phân tán phù hợp với DN có cấu trúc phức tạp, quy mô lớn với nhiều DN thành viên, nhiều khối chức năng, địa bàn rộng lớn. Trong mô hình này, bộ phận KTNB được thiết lập ở cấp trên chịu trách nhiệm về chức năng KTNB ở cấp trên còn các DN thành viên đều có bộ phận KTNB riêng tương đối độc lập đảm trách các hoạt động KTNB từng DN này. Cách tổ chức này gây sự trùng lặp công việc kiểm toán, tăng chi phí và thời gian kiểm toán; đánh giá của KTNB có thể mang tính cục bộ, thiếu tính liên kết. Song, ưu điểm là tính chuyên môn hóa cao, tính chuyên sâu của KTV, sự am hiểu của KTV về đối tượng kiểm toán.

iii) Mô hình kết hợp: bộ phận KTNB được tổ chức ở cấp TCT. Ở các DN thành viên thì một số đã có bộ phận KTNB riêng nhưng số khác lại không có. Khi đó bộ phận KTNB đảm nhận toàn bộ chức năng KTNB ở TCT đồng thời thực hiện chức năng KTNB đối với các DN không có bộ phận KTNB riêng. Mô hình khắc phục được nhược điểm đồng thời phát huy được ưu điểm của hai mô hình trên.

Tổ chức bộ phận KTNB dựa trên số lượng KTVNB:

Tùy theo số lượng KTVNB , bộ phận KTNB có thể tổ chức thành phòng, ban chuyên trách hoặc chỉ dừng ở hình thức một tổ, nhóm KTNB bao gồm một hoặc một số KTVNB [9].

i) Mô hình phòng, ban KTNB chuyên trách thích hợp với điều kiện phạm vi hoạt động rộng, đa ngành nghề và đặc điểm phân cấp quản lý phức tạp. Mô hình này có ưu điểm là tổ chức bài bản nhưng đòi hỏi số lượng nhân sự và chi phí vận hành bộ phận KTNB lớn hơn.

ii) Trường hợp không thành lập phòng, ban chuyên trách, bộ phận KTNB chỉ là một hoặc một số KTVNB với tư cách là giám định viên kế toán hoặc KTVNB tại DN. Mô hình này phù hợp với các DN có quy mô nhỏ, hoạt động đơn ngành.

Các mô hình tổ chức bộ phận KTNB theo mức độ thuê ngoài KTNB

KTNB theo xu hướng hiện đại không giới hạn bởi nguồn nhân sự tại chỗ (inhouse), xu hướng thuê ngoài (outsourcing) chức năng KTNB đang được quan tâm. Theo đó, DN có các khả năng chọn lựa như sau [21]:

i) Hoàn toàn không thuê ngoài chức năng KTNB: toàn bộ chức năng KTNB của DN được thực hiện bởi bộ phận KTNB trực thuộc cơ cấu tổ chức nội bộ của DN, bao gồm các nhân sự được tuyển dụng theo biên chế của DN. Là nhân sự của DN, các KTVNB có sự am tường về thực tiễn của DN và có sự chủ động trong công việc song lại có hạn chế về tính độc lập, khách quan và tính chuyên nghiệp so với kiểm toán thuê ngoài.

ii) Thuê ngoài hoàn toàn chức năng KTNB: Chức năng KTNB được thực hiện bởi KTV của các hãng kiểm toán độc lập thông qua hợp đồng dịch vụ KTNB. Nhược điểm của cách thức này là chi phí cao, phải trả phí cho cả thời gian không kiểm toán, hiểu biết của KTV về thực tiễn của DN bị hạn chế đồng thời DN cũng bị phụ thuộc vào kiểm toán ngoài. Bù lại, DN sẽ nhận được dịch vụ chuyên nghiệp, sự đảm bảo có uy tín, chức năng tư vấn giá trị và đặc biệt nhân viên được hướng dẫn, học hỏi từ các chuyên gia.

iii) Thuê ngoài một phần chức năng KTNB: Mô hình này sử dụng kết hợp nhân sự KTNB hiện có của DN và nhân sự do các hãng kiểm toán độc lập cung cấp (còn gọi là cơ chế đồng kiểm toán). Tùy theo nhu cầu và mức độ thuê ngoài, DN có thể lựa chọn một trong ba khả năng như (i) thuê ngoài KTNB khi có chương trình, dự án đặc biệt (ii) thuê ngoài thường xuyên chức năng KTNB đối với một số chức năng, hoạt động (iii) thuê ngoài các dịch vụ hỗ trợ chuyên môn cho KTNB của DN hoặc (iv) thuê ngoài trợ giúp thiết lập, hoàn thiện chức năng KTNB của DN.

1.2.5. Cơ sở và phương pháp thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

1.2.5.1. Cơ sở thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

Các DN thực hiện chức năng KTNB dựa trên những cơ sở về mặt pháp lý, tổ chức và chuẩn mực thực hành nghề nghiệp nhất định, bao gồm các cơ sở có tính pháp lý, khuôn khổ chung cho chức năng KTNB và những cơ sở có tính nội bộ do dn xây dựng và ban hành.

** Các văn bản pháp luật về KTNB*

Tùy theo thể chế và cơ chế quản lý của từng nước, các nước đều có ban hành những quy định có tính bắt buộc hoặc hướng dẫn về việc thực hiện chức năng KTNB trong dn.

Cách thứ nhất là tiếp cận tự nguyện được nhiều nước lựa chọn. Các nước này không có quy định cụ thể trong luật rằng chức năng KTNB là bắt buộc, Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào việc thực hiện chức năng KTNB, tôn trọng nhu cầu và tính tự nguyện của DN, chỉ khuyến khích những công ty tự nguyện sử dụng chức năng KTNB khi thấy chức năng KTNB là cần thiết.

Cách thứ hai là tiếp cận tự nguyện có giải trình, tiêu biểu như nước Anh. Nước Anh thừa nhận tầm quan trọng của chức năng KTNB và khuyến khích các dn thực hiện thông qua việc quy định ràng buộc đối với các vấn đề liên quan như trách nhiệm giải trình, hiệu lực của KSNB,.....

Cách thứ ba là tiếp cận bắt buộc như Hoa Kỳ. NYSE của Hoa Kỳ yêu cầu các công ty niêm yết phải có các chức năng KTNB hiệu quả như một phần của cấu trúc quản trị.

** Các văn bản, tài liệu của DN*

DN cần ban hành điều lệ hoặc quy chế về KTNB nhằm quy định mục đích, quyền hạn và trách nhiệm của hoạt động KTNB. Bản chất của các hoạt động đảm bảo và tư vấn cũng được xác định trong điều lệ KTNB. Điều lệ KTNB nên được xây dựng phù hợp với định nghĩa về KTNB, Quy tắc đạo đức và thông lệ chung về KTNB. UBKT hoặc trưởng KTNB phải định kỳ xem xét điều lệ KTNB và trình bày điều này cho ban quản lý cấp cao và ban phê duyệt. Bên cạnh đó, sổ tay KTNB cũng là một tài liệu quan trọng trong thực hành KTNB của DN. DN có thể xây dựng dựa trên tiêu chuẩn của thế giới hoặc tự ban hành.

1.2.5.2. Các phương pháp kỹ thuật của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp

KTVNB thực hiện những công việc và sử dụng những phương pháp kỹ thuật cụ thể như sau: khảo sát sơ bộ; mô tả, phân tích và đánh giá hệ thống KSNB, các thử nghiệm cơ bản và xử lý các phát hiện trong quá trình kiểm toán.

i) Kiểm tra hiện trạng: Những bằng chứng có được thông qua các quan sát, chứng kiến, kiểm kê và thực nghiệm giúp KTVNB có được hiểu biết và đánh giá về tình trạng của tài sản, thực trạng của hoạt động,…

+ *Quan sát và chứng kiến:* Thực hiện kỹ thuật quan sát qua hoạt động tham quan đơn vị giúp cung cấp các thông tin ở cả trạng thái tĩnh (quan sát) và trạng thái động (chứng kiến) của hệ thống cơ sở vật chất, kho tàng bến bãi, nhà xưởng; không khí làm việc, quy trình vận hành, các mối quan hệ nội bộ trong DN... Tuy nhiên, minh chứng có được chỉ có tính thời điểm và hiện tượng chưa phản ánh hết quá trình và bản chất của vấn đề cần kiểm toán

+ *Kiểm kê và thực nghiệm:* KTVNB sử dụng một số kỹ thuật kiểm tra hiện vật đối với các dạng tài sản vật chất như vật tư, hàng hóa, thiết bị sản xuất, các thiết bị quản lý,… tiêu biểu nhất của dạng kiểm tra vật chất là kiểm kê và thực nghiệm. Mục đích của công việc này là xác định mặt chất lượng và tình trạng hoạt động của tài sản, thiết bị,.. Kỹ thuật này thường được thực hiện kết hợp với kỹ thuật quan sát và chứng kiến nói trên.

ii) Kiểm tra tài liệu: **N**ghiên cứu một số tài liệu có chọn lọc cung cấp cơ sở cho KTVNB thông tin về thực trạng các hoạt động của đơn vị đã được ghi chép, báo cáo, văn bản hóa. Các tài liệu hữu ích như tài liệu kế toán, tài liệu ghi chép hoạt động nhập xuất kho hàng, tài liệu bộ phận bán hàng, tài liệu bộ phận kỹ thuật sản xuất, tài liệu bộ phận kế hoạch-dự toán-điều độ, tài liệu nhân sự,…Tùy vào mục tiêu cụ thể của cuộc kiểm toán để xác định nhóm tài liệu cần kiểm tra. Một số kỹ thuật cơ bản thường được sử dụng như:

+ *So sánh, đối chiếu số liệu*: thực hiện các phép tính số học để xác định mối quan hệ, sự biến động giữa các chỉ tiêu có liên quan, như so sánh số đầu kỳ -sốcuối kỳ, so sánh số thực hiện với số kế hoạch, tỷ lệ một chỉ tiêu thành phần chiếm trong tổng, hệ số giữa chỉ tiêu thứ nhất trong mối quan hệ với chỉ tiêu thứ hai,…

+ *Kiểm tra tính lozic về nội dung*: tức là đối chiếu về bản chất các mối quan hệ kinh tế giữa các đối tượng có liên quan

+ *Tính toán lại*: Kỹ thuật này đôi khi được sử dụng nhằm kiểm tra xác suất những số liệu trên tài liệu cần kiểm tra.

iii) Điều tra: Là một phương pháp được sử dụng trong kiểm toán mà có sự kết hợp các kỹ thuật khác nhau như phỏng vấn, quan sát, lấy xác nhận. Nhóm kỹ thuật này cung cấp những bằng chứng bổ sung và thường rất có giá trị trong việc đánh giá và phân tích để đưa ra kết luận kiểm toán.

+ *Quan sát:* Cũng là kỹ thuật sử dụng thị giác để thu thập bằng chứng nhưng áp dụng với con người. KTVNB có thể sử dụng kết hợp kỹ thuật này trong lúc thực hiện điều tra để củng cố thêm độ tin cậy của kết quả điều tra.

+ *Phỏng vấn:* KTV cần chuẩn bị kế hoạch trước khi phỏng vấn. Trong quá trình phỏng vấn, KTV cần sử dụng cách thức và phương tiện phù hợp để ghi lại nội dung và diễn biến của cuộc phỏng vấn một cách càng chi tiết, chân thực càng thuận tiện cho việc đánh giá bằng chứng sau này. Lựa chọn người trả lời phỏng vấn sao cho phù hợp là vấn đề quan trọng có tính quyết định chất lượng thông tin thu được.

+ *Xác nhận:* Yêu cầu một bên thứ ba xác nhận một thông tin do KTVNB đưa ra bằng văn bản. Kết quả có thể là phủ định hoặc khẳng định; có thể thu về phiếu xác nhận hoặc không.

iv) Phân tích: Kỹ thuật phân tích được sử dụng trong các giai đoạn của quy trình một cuộc KTNB. Các kỹ thuật phân tích rất đa dạng từ kỹ thuật so sánh, đối chiếu giản đơn, tính toán các chỉ số, tỷ lệ đến các phép phân tích thống kê phức tạp, đòi hỏi phần mềm hỗ trợ xử lý dữ liệu số lớn. Dữ liệu đưa vào phân tích có thể là thông tin tài chính song cũng có thể là thông tin phi tài chính.

1.2.6. Nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

1.2.6.1. Những nhân tố chủ quan

Thứ nhất: Quan điểm và nhận thức về chức năng KTNB của người sử dụng thông tin, nhận thức của nhà quản trị DN. Nhà quản trị DN cũng như các bên có lợi ích liên quan có hiểu biết đầy đủ và đúng đắn, cập nhật về chức năng KTNB hay không? Nhà quản trị DN có ủng hộ hay quan ngại về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chức năng KTNB trong DN hay không? Đó là những vấn đề thuộc quan điểm và nhận thức của nhà quản trị có tác động đáng kể đến việc thực hiện chức năng KTNB trong một DN nói chung.

Thứ hai: Đội ngũ KTVNB của DN. KTV là chủ thể của hoạt động kiểm toán. Do đó, số lượng KTVNB cùng với chuyên môn được đào tạo, bằng cấp và chứng chỉ nghề nghiệp, kinh nghiệm thực tiễn, quá trình đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và quan trọng hơn cả là tính độc lập, khách quan và các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

của KTVNB là những thuộc tính về nhân sự có ảnh hưởng quan trọng thậm chí quyết định đến chất lượng, hiệu quả của chức năng KTNB của một DN.

Thứ ba:Đặc điểm tổ chức bộ phận KTNB trong DN. Bộ phận KTNB của DN được bố trí trực thuộc cấp nào trong bộ máy quản trị và báo cáo trực tiếp đến ai, chịu sự phân công nhiệm vụ, bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự từ KTNB. Đồng thời, cơ cấu tổ chức và mô hình bộ máy KTNB cũng là một yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến việc điều phối, báo cáo trong các cuộc kiểm toán và hình thành các tổ nhóm, đội kiểm toán. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa KTNB với các đơn vị, bộ phận, chức năng bên trong và bên ngoài DN như KTĐL, KTNN, các khách thể kiểm toán cũng chi phối việc tổ chức, điều hành và thực hiện chức năng KTNB.

Thứ tư: Hệ thống qui chế, điều lệ, qui trình chuẩn và các biểu mẫu, giấy tờ, tài về KTNB của DN. Theo thông lệ, qui chế KTNB, điều lệ là các tài liệu quy định về chức năng, nhiệm vụ và các vấn đề có liên quan đến thực hành KTNB. Qui trình kiểm toán là hệ thống các bước công việc được xây dựng khi thực hiện kiểm toán. Đó là cơ sở quan trọng trong thực hành kiểm toán. Do đó, xây dựng qui chế, điều lệ KTNB có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức thực hiện chức năng KTNB của một DN. Bên cạnh đó, hệ thống biểu mẫu, giấy tờ, tài liệu kiểm toán là cơ sở quan trọng đối với các công việc thực tế của KTVNB.

Thứ năm, điều kiện cơ sở vật chất và ngân sách dành cho KTNB của DN. Đây là điều kiện để trang bị những phương tiện làm việc máy tính, thiết bị ghi âm, thiết bị ghi hình, thiết bị cân kiểm, hệ thống máy tính kèm theo phần mềm phù hợp và nguồn tài chính đủ để trang trải cho các hoạt động của chức năng KTNB. Nếu cơ sở vật chất và ngân sách không đầy đủ, chất lượng của chức năng KTNB sẽ bị ảnh hưởng. Do đó, DN cần trang bị đầy đủ các phương tiện, chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực tài chính cho các hoạt động của chức năng KTNB của DN.

2.3.1.1. Nhân tố khách quan

Thứ nhất:Hệ thống văn bản pháp lý và chuẩn mực về KTNB. Luật KTNB và các quy định trong các văn bản luật khác có liên quan là cơ sở pháp lý cao nhất để tổ chức, quản lý và thực hiện chức năng KTNB trong các DN. Bên cạnh đó, chuẩn mực và các tiêu chuẩn về KTNB chính là kim chỉ nam cho các hoạt động thực hành nghề nghiệp. Ngoài ra, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cũng là một cơ sở quan trọng KTVNB vận dụng để điều chỉnh hành vi trong thực hành nghề nghiệp.

Thứ hai: Đặc trưng của ngành, của lĩnh vực sản xuất kinh doanh và của DN

Đặc điểm sản phẩm, công nghệ, mức độ cạnh tranh, thị trường đầu vào dâdu ra của các DN trong cùng ngành sản xuất; đặc điểm nguồn lực, đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý, nhân sự, ... của DN là những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến việc

thực hiện chức năng KTNB của DN. Về mặt tổ chức thực hiện, chức năng KTNB phải xuất phát từ đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc thù về quản lý,…và nhu cầu quản lý nói chung.

Thứ ba: Vai trò của các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp. Các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tư vấn ban hành các tài liệu, tiêu chuẩn hướng dẫn thực hành nghề nghiệp, định hướng hoạt động và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chia sẻ chuyên môn.

1.3. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ TRÊN THẾ GIỚI VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ

1.3.1. Kinh nghiệm tổ chức thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong khu vực và trên thế giới

- ***Các nước có KTNB phát triển trên thế giới***

Đại diện của Châu Âu - Pháp:

Năm 1960, KTNB được cho là chính thức xuất hiện ở Pháp. Năm 1965, Hội KTVNB Pháp thành lập và đã có chuẩn mực KTNB riêng điều chỉnh hoạt động và hướng dẫn hành nghề KTNB. Chính phủ Pháp không can thiệp trực tiếp bằng quy định vào việc thực hiện chức năng KTNB của dn.

Nghiên cứu do *IIA của Pháp -IFACI (2005)* về phạm vi lĩnh vực hoạt động của KTNB cho thấy: khoảng 50% số phòng KTNB có cuộc họp chính thức với cấp quản lý cao nhất hàng quý, trong khi 40 % các kiểm toán trưởng KTNB có cuộc họp riêng với người đứng đầu UBKT. UBKT chủ yếu quan tâm đến các hoạt động KTNB và việc thực hiện khuyến nghị của KTNB. Phần lớn (82%) các phòng/ban KTNB có điều lệ KTNB được lãnh đạo cấp cao và UBKT chính thức phê duyệt. *KTNB đáng tin cậy, khách quan và chuyên nghiệp.* Để đảm bảo tính khách quan, hầu hết các KTVNB tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp

Tính trung bình, các công ty có 2,85 KTVNB cho 1.000 nhân viên và có sự khác biệt lớn giữa các khu vực công và tư. Đa số các công ty có ngân sách dành cho KTNB ổn định. Khoảng 25% số phòng ban KTNB có tuổi dưới 5 năm và 74% số phòng ban có không đến 10 KTVNB. Hồ sơ cá nhân của một KTVNB đã không thay đổi trong suốt ba năm qua .

Đại diện của Châu Mỹ- Hoa Kỳ:

Trước năm 2001, các dn Hoa Kỳ không bắt buộc phải thực hiện chức năng KTNB. Tuy nhiên, sau sự sụp đổ của một số tập đoàn kinh tế lớn, Đạo luật Sarbanes

Oxley đã được ban hành. Đạo luật này yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết phải thiết lập UBKT thuộc HĐQT. KTNB chưa phải là yêu cầu bắt buộc, song trong báo cáo hàng năm dn phải báo cáo về kiểm soát nội bộ, điều đó gián tiếp thúc đẩy thực hiện chức năng KTNB trong các dn. Thêm vào đó, Quy tắc niêm yết trên thị trường chứng khoán NewYork năm 2002 quy định: "Công ty niêm yết phải duy trì chức năng KTNB để cung cấp cho quản lý và UBKT sự đánh giá liên tục quá trình quản lý rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty" (Quy tắc 303A.07.d, NYSE, 2002). Do đó, số lượng doanh nghiệp của Hoa Kỳ thực hiện chức năng KTNB ngày càng tăng, chức năng KTNB cũng ngày càng phát triển.

Để duy trì KSNB theo yêu cầu của luật pháp, các DN đã thực hiện KTNB với rất nhiều hình thức khác nhau như tự tổ chức KTNB, thuê ngoài hoàn toàn KTNB hoặc thực hiện cơ chế đồng KTNB. KTNB trực thuộc và báo cáo công việc kiểm toán trực tiếp cho HĐQT. KTVNB do Uỷ ban KTNB tuyển dụng. KTNB có đủ quyền hạn để tiến hành công việc kiểm toán đảm bảo tính độc lập. Nội dung KTNB đã mở rộng sang kiểm toán quản lý, trong đó ưu tiên cho việc kiểm toán QLRR, hoạt động kiểm soát và QTDN và đồng thời vẫn duy trì việc kiểm toán các hoạt động truyền thống.

Đại diện của Châu Úc-Australia:

Theo quy định của thị trường chứng khoán Australia (ASX), các công ty niêm yết không bắt buộc phải có chức năng KTNB. Tuy thế, việc các công ty của Australia lựa chọn tự nguyện có KTNB cũng chiếm một tỉ lệ đáng kể, bao gồm nhiều loại hình khác nhau trong đó nhiều nhất là các công ty niêm yết song vẫn có cả các công ty gia đình, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp theo mô hình trang trại.

Ở Australia, số lượng trung bình của nhân viên KTNB là 5,28 KTV/phòng KTNB, giao động từ 1 đến 60 KTV. Tuy nhiên, gần 60 % công ty sử dụng chỉ 1-2 KTVNB; có 12 % công ty có một bộ phận KTNB với trên 10 KTV và 7% có trên 20 KTVNB. Quy mô KTNB thuận chiều với quy mô công ty, ngược chiều khả năng sử dụng KTV ngoài [52].

KTNB chủ yếu thực hiện mối quan hệ báo cáo lên chủ tịch UBKT hoặc giám đốc điều hành. UBKT chủ yếu quan tâm đến các hoạt động KTNB và việc thực hiện khuyến nghị của KTNB. Hơn một nửa số KTV NB có trình độ chuyên môn về tài chính kế toán, 26% nhân viên có trình độ về thương mại, 12% là các chuyên gia công nghệ thông tin. Hiện nay, CPA của Australia là tổ chức nghề nghiệp lớn nhất thế giới, cung cấp nhân sự không chỉ trong nước mà còn cung cấp dịch vụ đào tạo cho các nước có KTNB chưa phát triển. Mỗi KTV trong nhóm kiểm toán không cần thiết có cùng

năng lực; tuy nhiên, năng lực tổng thể của nhóm kiểm toán cần phải đủ để đạt được các mục tiêu kiểm toán [52].

- ***Các nước trong khu vực Châu Á***

Ở khu vực Châu Á, KTNB xuất hiện muộn song phát triển nhanh do được kế thừa thành tựu về lý luận và thực tiễn phát triển KTNB của các nước đi trước. Một số nước theo mô hình của các nước có KTNB phát triển, tiêu biểu như Malayxia, Hồng Kông, Singapo,… song cũng có nước phát triển KTNB theo đặc thù mà có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam như Trung quốc.

Trung Quốc:

Kể từ năm 1979, Trung Quốc thực hiện cải cách cơ cấu kinh tế, các doanh nghiệp đã dần dần được chuyển đổi thành các thực thể kinh tế độc lập hoạt động tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Trong bối cảnh đó, giám sát kiểm toán đã trở thành một nhu cầu khách quan và một hệ thống giám sát thông qua kiểm toán với đặc thù của Trung Quốc đã được hình thành với ba thành phần là kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập và KTNB. Điều đó tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của KTNB. Năm 1985, Nhà nước Trung Quốc đã ban hành "Một số quy chế về KTNB". Viện KTVNB Trung Quốc cũng được thành lập. Vai trò quan trọng của KTNB trong hệ thống doanh nghiệp hiện đại đã dần dần được khẳng định. Các văn bản chứa những quy định về KTNB tiếp tục được ban hành những năm sau đó: Điều lệ kiểm toán năm 1988, Những quy định về KTNB năm 1989, Luật kiểm toán năm 1994 và Quy chế KTNB năm 1995. Tuy nhiên, trong bối cảnh mà các hoạt động kinh doanh được quản lý và kiểm soát trực tiếp của Chính phủ, các doanh nghiệp thiếu động lực và áp lực bên ngoài nên không cần phải thiết lập chức năng KTNB. KTNB được thành lập bởi các mệnh lệnh hành chính từ các cơ quan quản lý Nhà nước mà không dựa trên nhu cầu tự thân. Do vậy, hệ thống KTNB của Trung Quốc trong giai đoạn đầu chứa đựng một số khiếm khuyết cố hữu [67].

Trong các tập đoàn DNNN của Trung Quốc, hệ thống tổ chức KTNB đang trở nên đa dạng hơn, chia thành mô hình quản lý tập trung, mô hình quản lý theo cấp bậc và mô hình quản lý theo chiều dọc và quản lý theo chiều dọc kết hợp chiều ngang. Nhiều doanh nghiệp thực hiện chức năng KTNB như một cơ chế giám sát. Về cơ bản, chức năng KNTB ở các dn Trung Quốc tập trung vào kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ thông qua việc thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nguyên tắc, quy định; mảng kiểm toán tính hiệu lực, hiệu quả của hoạt động và của

quản lý chưa được quan tâm. Trong bộ máy của dn, KTNB được thiết lập thuộc Ban giám đốc và song song với các bộ phận chức năng khác hoặc thuộc bộ phận tài vụ [67]

Ở Hồng Kông, vai trò lớn nhất của KTNB là vai trò đánh giá độc lập hệ thống KSNB, thứ hai là vai trò đánh giá độc lập hoạt động hiệu quả của tổ chức và thứ ba là vai trò bảo vệ thích hợp tài sản, ngăn ngừa và phát hiện gian lận và sai sót của KTNB. Các nhà quản lý DN của Hồng Kông nhìn nhận kiểm toán tài chính (bao gồm cả đánh giá KSNB)-chiếm đến 50% hoạt động của KTNB là vai trò chính của KTNB. Các hoạt động chính khác là kiểm toán lĩnh vực hoạt động để nâng cao hiệu quả hoạt động, phù hợp với sự mong đợi của các CEO [33].

*Ở Malaysia***,** chức năng chủ yếu của KTNB là cung cấp sự đảm bảo về KSNB và quá trình QLRR và các hệ thống. Vai trò thứ 2 của chức năng KTNB tập trung ở ba lĩnh vực là xem xét hoạt động (32%), hiệu quả hoạt động hay tiết kiệm chi phí (20%) và QLRR (11%). Thông thường KTNB thực hiện đánh giá rủi ro, đánh giá kiểm soát và phân tích quá trình. Quy mô KTNB từ ít hơn 5 cho đến 25, dù 50% cho biết quy mô tăng dần trong 12 tháng gần đây. 53% số nhân viên là KTV có trình độ, 26% nhân viên có trình độ về thương mại, 12% là các chuyên gia công nghệ thông tin [40].

1.3.2. Kinh nghiệm thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ các doanh nghiệp trong nước

Ở nước ta, KTNB được coi là chính thức xuất hiện năm 1997, gắn với bối cảnh hình thành của các Tổng công ty Nhà nước theo Quyết định 90/TTg hoặc Quyết định 91/TTg DNNN với vai trò giám sát tài chính, hỗ trợ quản lý Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trong giai đoạn từ 1997-2003, KTNB phát triển trong nhiều tổng công ty 90 và 91, tập đoàn, các doanh nghiệp lớn thuộc lĩnh vực xây dựng, than-khoáng sản, hóa chất, ngân hàng – tài chính. KTNB như một công cụ của quản lý và đã đáp ứng một phần nhu cầu quản lý, thậm chí, ở một số đơn vị, KTNB đã hoạt động khá hiệu quả. Tuy nhiên, sau một thời gian, số doanh nghiệp thiết lập mới bộ phận KTNB không tăng, một số doanh nghiệp đã xóa bỏ hoặc sáp nhập bộ phận KTNB vào những bộ phận khác trong dn do KTNB không phát huy được hiệu quả hoặc không còn phù hợp với yêu cầu quản lý [14].

Giai đoạn 2003-2007, KTNB được tổ chức nhiều hơn ở các tập đoàn kinh tế và công ty niêm yết, các công ty quy mô nhỏ đều không tổ chức bộ phận KTNB; số KTVNB tăng đáng kể với chất lượng chuyên môn tốt hơn; quy chế KTNB, quy trình kiểm toán chung và hồ sơ kiểm toán đã được xây dựng; nhận thức của nhà quản lý về

kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng cũng có sự tiến bộ đáng kể; ở một số tập đoàn, KTNB đã phát hiện sai phạm với quy mô lên đến hàng tỉ đồng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, KTNB cũng bộc lộ nhiều hạn chế: chức năng tư vấn chưa đủ mạnh,chủ yếu mới dừng ở tư vấn về lĩnh vực kế toán-tài chính, bỏ ngỏ lĩnh vực khác như chiến lược, đầu tư; có sự trùng lặp giữa KTNB với các loại kiểm tra khác trong khi kiểm toán hoạt động là nội dung quan trọng thì chưa được quan tâm; xây dựng kế hoạch kiểm toán chưa dựa trên cơ sở phân tích rủi ro; phương thức tiến hành vẫn mang đặc trưng của kiểm toán tuân thủ và kiểm toán BCTC, chưa tận dụng công cụ hiện đại để hỗ trợ kiểm toán (kỹ thuật kiểm toán dựa vào máy tính), chưa có hệ thống kiểm soát chất lượng kiểm toán; chính sách và thủ tục KTNB chưa sát với thông lệ quốc tế, thiếu cơ sở cho thực hành KTNB chuyên nghiệp; nguồn lực KTV từ bên ngoài chưa được phát huy, vị trí của KTNB (trực thuộc Ban giám đốc hoặc Ban kiểm soát) chưa đảm bảo đủ tính độc lập, thẩm quyền cho KTNB thực thi nhiệm vụ; nhận thức của nhà quản trị chưa đầy đủ, đúng đắn và cập nhật, vẫn còn rào cản về vấn đề chi phí và lợi ích của việc thực hiện chức năng KTNB [14] [20].

Giai đoạn hiện nay, một số DN Việt Nam đã tiếp cận thông lệ quốc tế về QTDN tốt và hệ thống KTNB hiện đại theo chuẩn quốc tế như Tập đoàn Bảo Việt, Bảo Minh, BIC, PVI... Những DN này phần đa là các công ty thuộc ngành tài chính-bảo hiểm có cổ đông chiến lược nước ngoài nên được cho là có lợi thế hơn trong việc tiếp cận thông lệ quốc tế về KTNB. Hơn nữa, lãnh đạo của các DN này đều nhận thức được sự cần thiết của KTNB với vai trò một công cụ bảo vệ trước rủi ro, đảm bảo KSNB hoạt động đạt hiệu quả và đạt các mục tiêu của DN. Tập đoàn Bảo Việt có thể coi là trường hợp tiên phong trong việc thực hiện KTNB theo thông lệ quốc tế. KTNB của tập đoàn được thành lập 8 năm dưới hình thức bộ phận KTNB. Năm 2016 dưới sự hỗ trợ và chuyển giao năng lực và kỹ thuật tiên tiến nhất từ nước ngoài, Bảo Việt đã xây dựng thành công mô hình KTNB theo chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao giá trị DN, củng cố niềm tin của cổ đông, đối tác và khách hàng. “KTNB của tập đoàn Bảo Việt trực thuộc HĐQT, có chức năng cung cấp những đánh giá độc lập, khách quan về KSNB, QLRR và QTDN trong mọi lĩnh vực hoạt động của Tập đoàn cho HĐQT và Tổng giám đốc, trên cơ sở hoạt động đảm bảo và tư vấn. Khối KTNB Tập đoàn đã đào tạo được một đội ngũ KTV có phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng tốt, trung thực, khách quan, ý thức tuân thủ cao, am hiểu tổ chức, quy trình nghiệp vụ, các thông lệ quốc tế trên nhiều lĩnh vực hoạt động.”

1.3.3. Bài học kinh nghiệm về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ cho VNSTEEL

Kinh nghiệm của một số nước cũng như kinh nghiệm thực tiễn của các DN Việt nam trong việc thực hiện chức năng KTNB để lại một số bài học quý giá cho các DN ngành thép như sau:

Thứ nhất là bài học về thể chế và vai trò của Nhà nước đối với KTNB: Việc xây dựng chức năng KTNB dựa trên cơ sở các ưu tiên của mỗi quốc gia. Mỗi quốc gia có thể chế khác nhau về việc thực hiện chức năng KTNB. Cách tiếp cận bắt buộc, như Hoa Kỳ, có thể khiến một số công ty buộc phải có chức năng KTNB cho dù không thực sự cần thiết. Cách tiếp cận tự nguyện có giải trình, như của nước Anh, khuyến khích DN tự nguyện sử dụng KTNB song có thể dẫn đến khả năng một số DN không sử dụng KTNB ngay cả khi KTNB thực sự cần thiết. Về vai trò của Nhà nước, đa số các quốc gia không có quy định cụ thể trong luật và Nhà nước không can thiệp trực tiếp mà tôn trọng nhu cầu của DN về việc thực hiện chức năng KTNB. Các nước này thừa nhận tầm quan trọng của KTNB và khuyến khích thực hiện KTNB thông qua việc quy định ràng buộc đối với các vấn đề liên quan như trách nhiệm giải trình, hiệu lực của KSNB,..... Các sàn giao dịch chứng khoán lớn, như NYSE của Hoa Kỳ hoặc ASX của Australia, đều yêu cầu các công ty niêm yết phải có các chức năng KTNB hiệu quả như một phần của cấu trúc quản trị. Còn ở Trung Quốc, tương tự như giai đoạn đầu của KTNB ở nước ta, KTNB được thành lập và vận hành bởi các mệnh lệnh hành chính từ các cơ quan quản lý Nhà nước mà không dựa trên nhu cầu tự thân nên hệ thống KTNB chứa đựng một số khiếm khuyết cố hữu, chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng.

Thứ hai là bài học về vai trò của các hiệp hội nghề nghiệp: Hoạt động KTNB được điều chỉnh bằng chuẩn mực và hệ thống các quy định mang tính hướng dẫn hành nghề, hoạt động KTNB được thực hiện trên cơ sở áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Hầu hết các quốc gia có KTNB phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Bỉ, Italia, Australia, Trung quốc, Malyaxia,… đều đã thành lập Hiệp hội nghề nghiệp riêng về KTNB. Vai trò của tổ chức hiệp hội nghề nghiệp của các nước rất quan trọng thể hiện thông qua việc ban hành các chuẩn mực thực hành KTNB, cẩm nang hành nghề; tổ chức đào tạo, đánh giá và cấp chứng chỉ cho KTVNB, tiêu biểu như IIA của Hoa kỳ, ACCA của Anh hay CPA của Australia.

Thứ ba là bài học về mô hình quản trị và tính độc lập, thẩm quyền của KTNB: Yêu cầu quan trọng hàng đầu khi thiết lập chức năng KTNB là phải đảm bảo được tính độc lập của chức năng này. Bài học từ các nước Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Italia, Australia…cho thấy các nước này đều có các điều luật hay các quy tắc, quy định về QTDN hiện đại được áp dụng rộng rãi. Trong mô hình quản trị, KTNB trực thuộc cấp quản trị cao nhất (thường là Hội đồng quản trị) nhằm đảm bảo tính độc lập, thẩm

quyền của KTNB đối với các bộ phận, hoạt động được kiểm toán; UBKT chịu trách nhiệm tuyển dụng nhân sự, chỉ đạo, giám sát và phê duyệt những quyết sách quan trọng liên quan đến chức năng KTNB.

Thứ tư là bài học về nội dung và phạm vi của KTNB: Nội dung và phạm vi của chức năng KTNB cần thay đổi theo hướng tập trung vào kiểm toán hoạt động gồm kiểm toán hiệu quả, hiệu năng của các hoạt động, trong đó kiểm toán hoạt động công nghệ, hoạt động sử dụng tài nguyên và năng lượng, kiểm toán môi trường và an toàn lao động là những nội dung gắn liền với đặc thù của DN ngành thép. Đồng thời, KTNB cũng nhấn mạnh đến nội dung của kiểm toán quản lý theo chức năng gồm: chức năng ra quyết định, chức năng kế hoạch, chức năng tổ chức và chức năng điều hành.

Thứ năm là bài học về phương pháp tiếp cận và áp dụng công nghệ của KTVNB: Cùng với sự lớn mạnh của hệ thống DN hiện đại, tự động hóa thông tin kinh tế của DN đang phát triển nhanh chóng, phương pháp kỹ thuật KTNB đã phát triển từ thủ công đến tự động hóa bằng cách áp dụng các kỹ thuật toán học và kỹ thuật kiểm toán sử dụng hệ thống xử lý điện tử dữ liệu (EDF). Các kỹ thuật thử nghiệm, đánh giá và phân tích đã được chuẩn hóa và cải tiến rất nhiều, mở rộng các thủ tục kiểm toán chi tiết, kiểm tra hệ thống, hoạt động và kiểm toán công nghệ thông tin....Song song với đó, phương pháp tiếp cận truyền thống đang dần nhường chỗ cho phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro. DN ngành thép nên chủ động áp dụng công nghệ thông tin và kiểm toán dựa trên định hướng rủi ro làm cơ sở cho hoạt động đảm bảo và tư vấn giúp tăng cường trách nhiệm giải trình, tăng cường giám sát và kiểm soát mềm; giúp gắn kết mục tiêu của KTNB với mục tiêu chiến lược của DN.

Thứ sáu là bài học về vấn đề nhân sự thực hiện chức năng KTNB: Kinh nghiệm của các nước cho thấy vấn đề nhân sự KTNB thực sự quan trọng. Các nước đều có các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp hỗ trợ đào tạo, cấp chứng chỉ KTVNB, góp phần tạo ra lực lượng KTVNB chuyên nghiệp. DN ngành thép KTVNB cần có một đội ngũ KTVNB đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, năng lực và đạo đức. Về chuyên môn, KTVNB không nhất thiết phải là các chuyên gia về kế toán-tài chính mà cần đảm bảo được năng lực tổng thể của nhóm kiểm toán với các chuyên gia đến từ các lĩnh vực khác nhau như kế toán, kiểm toán, quản lý tài chính, kinh tế học, quản trị kinh doanh, kỹ sư, công nghệ thông tin, luật và đặc biệt phải am hiểu đặc thù ngành thép. DN cần kết nối với các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp để có chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ KTVNB; đồng thời, xây dựng hệ thống chỉ tiêu, ánh giá năng lực KTVNB. Thuê ngoài chức năng KTNB đang trở thành xu hướng nhân sự được thực hiện hiệu quả ở nhiều nước. DN thép với quy mô không quá lớn có thể cân nhắc mức độ thuê ngoài chức năng KTNB dựa trên nhiều yếu tố.

CHƯƠNG 2- THỰC TRẠNG CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL

2.1. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ-KỸ THUẬT-TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA VNSTEEL CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ

1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của VNSTEEL

Thông tin khái quát

Tên gọi đầy đủ: Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Tên giao dịch quốc tế: VietNam Steel Corporation

Viết tắt: VNSTEEL

Trụ sở chính: 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Tel: (84.4) 3856 1767 - Fax: (84.4) 3856 1815

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tel: (84.8) 3829 1539 - Fax: (84.8) 3829 6301

Quá trình hình thành và phát triển

Quá trình ra đời

Ngày 30/5/1990, Bộ Công nghiệp nặng có Quyết định số 128/CNNg-TC thành lập TCT Thép trên cơ sở tổ chức, sắp xếp các DN khai thác, tuyển luyện các loại khoáng sản kim loại đen và các DN nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ về lĩnh vực luyện kim đen thuộc Bộ Công nghiệp nặng, trụ sở đặt tạm thời tại số 6- phố Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày 10/11/1993, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 549/TTg chuyển TCT Kim khí từ Bộ Thương mại về Bộ Công nghiệp nặng quản lý sau đó hợp nhất với TCT Thép thành VNSTEEL.

Ngày 29 tháng 4 năm 1995, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 255/TTg thành lập TCT, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM STEEL CORPORATION, viết tắt là VSC, trụ sở chính đặt tại D2, phố Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội, sau là số 91, phố Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội. Ngày 29 tháng 4 -ngày thành lập TCT theo mô hình TCT 91 được chọn làm ngày kỷ niệm thành lập VNSTEEL.

Giai đoạn 1995-1999

Ngày 25/1/1996, Chính phủ có Nghị định số 03/CP phê chuẩn Điều lệ Tổ chức và hoạt động của VNSTEEL, là một pháp nhân kinh doanh, hoạt động theo Luật DNNN, là DNNN hạng đặc biệt. Sau khi kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự chủ chốt theo mô hình tổ chức mới, ngày 16/3/1996 TCT chính thức đi vào hoạt động.

Thời kỳ 1995-1997, các công ty liên doanh với TCT như Công ty Thép VSC-POSCO, Công ty Ống thép Việt Nam (Hải Phòng); Công ty Thép VINAKYOEI, Công ty Gia công thép VINANIC (Hải Phòng); Công ty liên doanh Trung tâm thương mại quốc tế (thành phố Hồ Chí Minh) hoàn thành việc xây dựng và đi vào hoạt động.

Đầu năm 1999, một số đơn vị Công ty Gang thép Thái Nguyên như Mỏ đất chịu lửa Trúc Thôn, Mỏ Đôlômit Thanh Hoá cũng như cổ phần của 2 liên doanh Vinausteel và Natsteelvina được điều chuyển về TCT. Cuối năm 1999, TCT mua lại cổ phần của Công ty Gang thép Thái Nguyên trong các Công ty Liên doanh sản xuất Thép Vinausteel (Hải Phòng) và Công ty TNHH Cán thép Natsteelvina (Thái Nguyên), trở thành đối tác liên doanh của 2 công ty này.

Thời kỳ 1995-1999 là thời gian vừa củng cố, xây dựng tổ chức bộ máy vừa triển khai hoạt động theo mô hình tổ chức mới của TCT. Trong 5 năm, công tác đầu tư phát triển của TCT chủ yếu tập trung cải tạo, nâng cao công suất các nhà máy hiện có, đẩy mạnh liên doanh, liên kết với nước ngoài để tranh thủ vốn và công nghệ hiện đại. Cùng với ngành Thép Việt Nam, TCT đã nỗ lực phấn đấu, cơ bản thoả mãn nhu cầu trong nước về chủng loại thép xây dựng thông thường như thép tròn trơn, thép tròn vằn dạng thanh f 10 -f 40, thép dây cuộn f 6- f10, thép hình cỡ nhỏ và vừa, sản phẩm gia công sau cán (ống thép hàn, tôn mạ) thực hiện được mục tiêu của Bộ Chính trị "trong một số năm trước mắt đáp ứng đủ nhu cầu thép xây dựng thông thường cho xã hội".

Giai đoạn 2000-2010

Ngày 10/9/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 134/2001/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thép Việt Nam đến năm 2010. TCT tiếp tục tổ chức lại các đơn vị trực thuộc Công ty Gang thép Thái Nguyên theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tổ chức triển khai các dự án đầu tư có quy mô lớn, tiếp tục thực hiện công tác sắp xếp, đổi mới DN sâu rộng và có nhiều bước phát triển.

Giai đoạn 2003-2005 TCT thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, khoá IX và Chương trình hành động của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN thuộc TCT. TCT giữ nguyên một số DN 100% vốn nhà nước; sáp nhập một số công ty

tại khu vực Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hai công ty thành viên thành công ty cổ phần.

Năm 2005, theo Quyết định số 08/2005/QĐ-TTg phê duyệt Phương án sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2005-2006, TCT thực hiện cổ phần hoá 5 DN thành viên là Công ty Kim khí Hà Nội; Công ty Kim khí TP.Hồ Chí Minh; Công ty Kim khí Miền Trung; Công ty Vật liệu chịu lửa Trúc Thôn và Công ty Cơ điện Luyện kim.

Ngày 23/11/2006, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg, thành lập công ty mẹ - VNSTEEL. Sau khi kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự chủ chốt, đồng thời xây dựng và ban hành hệ thống các quy chế, quy định của TCT cho thích hợp với mô hình công ty mẹ - công ty con và phù hợp với tiêu chuẩn hệ thống chất lượng ISO 9001:2000, TCT tổ chức Lễ ra mắt công ty mẹ - VNSTEEL và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 1/7/2007.

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần 2 (2006-2010) theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X, TCT đã hoàn thành chuyển đổi các nhà máy, đơn vị trực thuộc thành các Công ty, đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - TCT; hoàn thành cổ phần hoá 03 đơn vị trực thuộc Công ty Gang thép Thái Nguyên, chỉ đạo và hướng dẫn việc chuyển đổi Công ty liên doanh theo luật DN năm 2005. Năm 2010 TCT triển khai việc Cổ phần hoá Công ty mẹ-TCT theo quy định của Chính phủ; Công tác đầu tư phát triển có nhiều tiến bộ, quyết liệt hơn trong chỉ đạo, điều hành.

Giai đoạn 2011-nay

Quyết định số 1517/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn của VNSTEEL – công ty cổ phần của Thủ tướng Chính phủ. Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNSTEEL – công ty cổ phần được Đại hội đồng cổ đông thành lập VNSTEEL – công ty cổ phần thông qua ngày 20/09/2011.

Năng lực thực tế của VNSTEEL hiện nay:

- Tổng vốn chủ sở hữu do Công ty mẹ trực tiếp quản lý, khai thác và sử dụng trên 2.700 tỷ đồng với tổng tài sản tại Công ty mẹ là 10.660 tỷ đồng. Trong đó: tổng vốn chủ sở hữu do Công ty mẹ đầu tư tại các Công ty con trên 988 tỷ đồng, ước tổng tài sản là 4.500 tỷ đồng ; tổng vốn chủ sở hữu do Công ty mẹ đầu tư tại các Công ty liên kết (bao gồm các Công ty liên doanh, Công ty cổ phần) là gần 1.000 tỷ đồng, ước tổng tài sản gần 20.000 tỷ đồng.

- Năng lực sản xuất : năng lực luyện phôi thép bình quân đạt gần 1.500.000 tấn/năm (trong đó luyện từ quặng là 300.000 tấn/năm) ; năng lực sản xuất thép cán và sản phẩm sau cán bình quân đạt trên 2,5 triệu tấn/năm. Năng lực sản xuất thép của các

công ty thuộc VNSTEEL đều có sự gia tăng nhanh chóng về quy mô như Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên với công suất 600.000 tấn/năm; Công ty TNHH Vinakyoei với công suất 400.000 tấn/năm; Công ty cổ phần thép Đà Nẵng với công suất 150.000 tấn/năm.

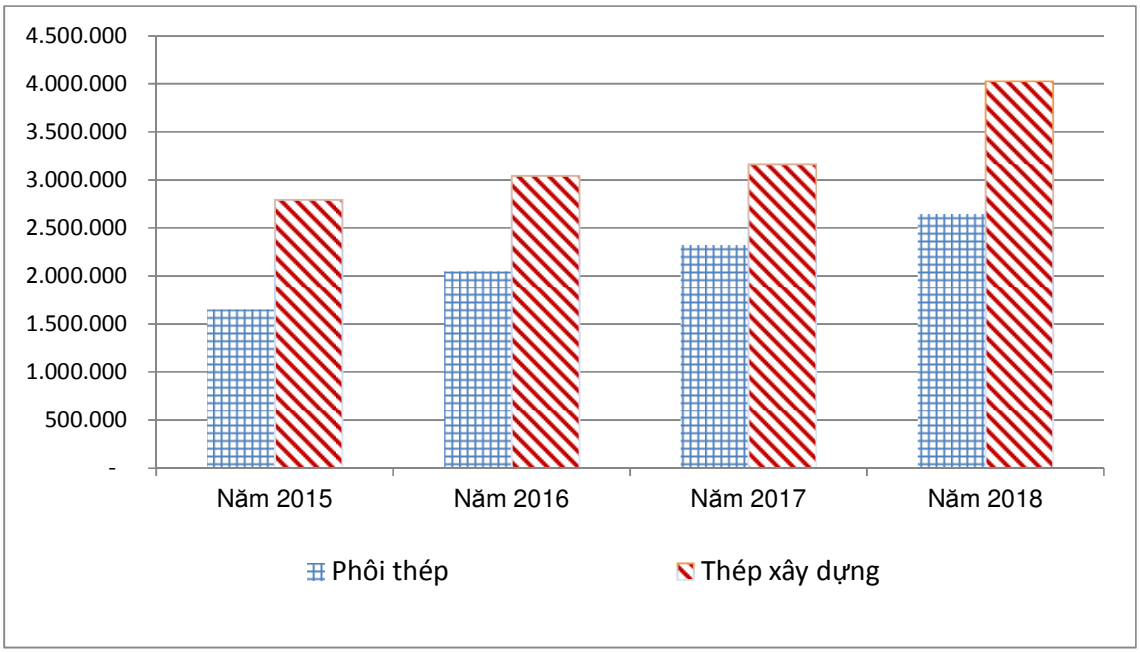

Biểu đồ 2.1: Sản lượng sản xuất thép từ năm 2015 – 2018

(Nguồn: VNSTEEL)

- Sản lượng tiêu thụ bình quân gần 3 triệu tấn/năm. Các DN đã đẩy mạnh tối đa công suất luyện đáp ứng đủ nhu cầu cán thép và lượng dư tiêu thụ ngoài. Với các DN chủ động được nguồn phôi thép như Thép Miền Nam, Vicasa, Thép Thủ Đức đã có hiệu quả kinh doanh rất tốt trong năm 2017; Khối công ty liên kết sản xuất 1.379.570 tấn, đạt 92% kế hoạch và tăng 17% so cùng kỳ; tiêu thụ ước 597.490 tấn, đạt 104% kế hoạch và tăng 2% so cùng kỳ. Đáng lưu ý là 2 DN luyện thép là Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung (VTM) và Công ty cổ phần Thép Đà Nẵng đều đã đẩy mạnh sản lượng vượt kế hoạch năm, tuy nhiên về hiệu quả sản xuất kinh doanh thì chỉ có Công ty cổ phần Thép Đà Nẵng tận dụng được lợi thế về việc áp thuế tự vệ phôi thép để tăng hiệu quả kinh doanh cao.

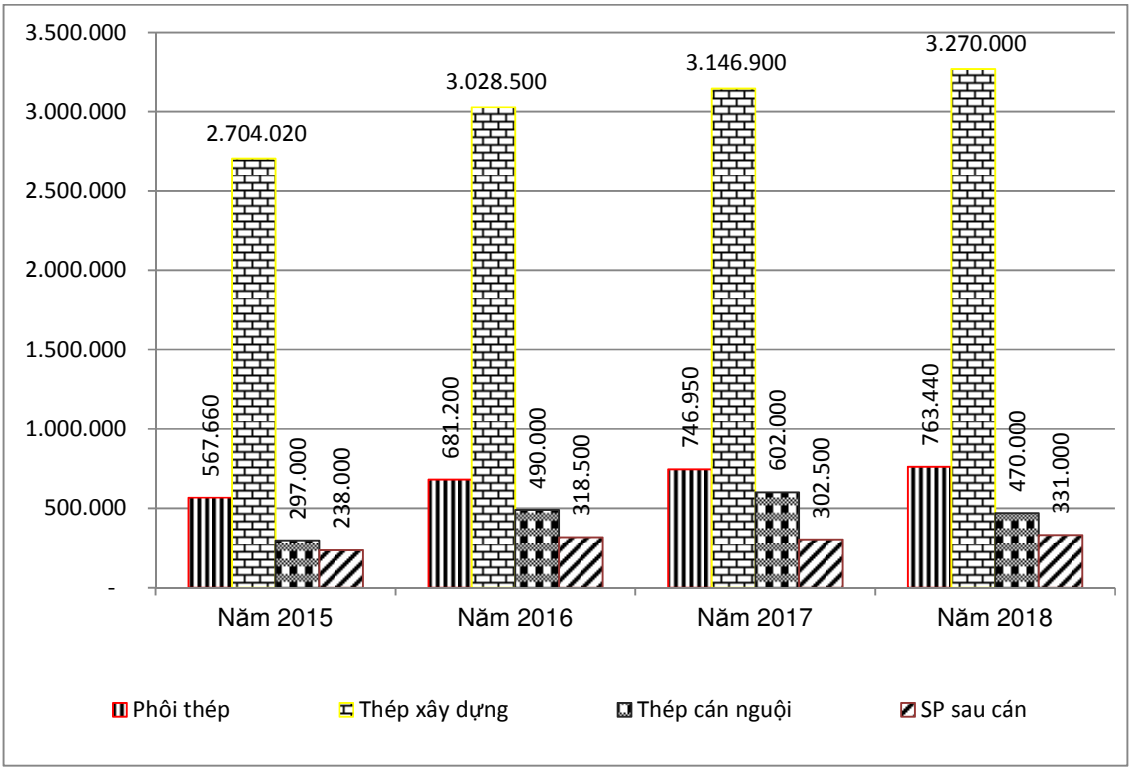

Biểu đồ 2.2: Sản lượng tiêu thụ thép từ năm 2015 – 2018

(Nguồn: VNSTEEL)

Với tiêu chí chất lượng sản phẩm và dịch vụ hàng đầu, trong những năm qua VNSTEEL đã không ngừng đầu tư mới, thay thế các trang thiết bị lạc hậu bằng công nghệ, thiết bị tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm. VNSTEEL đang sở hữu nhiều công nghệ, thiết bị hiện đại nhất trong nước và ngang tầm với các quốc gia khác trên thế giới. VNSTEEL luôn đảm bảo các sản phẩm sản xuất ra đáp ứng đủ nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu và đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.

1.2.2. Đặc điểm hoạt động của VNSTEEL

VNSTEEL là một trong 17 DNNN đầu tiên được tổ chức và hoạt động theo quyết định 91/QĐ-TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất những DN sản xuất kinh doanh của ngành thép Việt Nam (TCT 91). Trong thời gian hoạt động theo mô hình TCT, VNSTEEL có 20 đơn vị thành viên và văn phòng hoạt động trên các lĩnh vực như sản xuất, xây lắp, thương mại và sự nghiệp. Trong khoảng 10 năm hoạt động theo mô hình TCT 91, VNSTEEL đã thể hiện tốt vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển ngành thép Việt Nam và là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Theo quyết định thành lập, VNSTEEL hoạt động kinh doanh chủ yếu trên các lĩnh vực như khai thác quặng sắt, than mỡ, nguyên liệu trợ dung; sản xuất gang, thép và các kim loại, sản phẩm thép; xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị và trang thiết bị luyện kim, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật; thiết kế, chế tạo, thi công xây lắp trang thiết bị công trình luyện kim và xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và vật tư tổng hợp; đào tạo nghề, nghiên cứu khoa học công nghệ; đầu tư, liên doanh, liên kết kinh tế và hợp tác lao động với nước ngoài. Mục tiêu của VNSTEEL là xây dựng và phát triển mô hình kinh doanh đa ngành trên cơ sở sản xuất và kinh doanh thép làm nền tảng.

Ngay từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, TCT đã đi đầu ngành công nghiệp về lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Bên cạnh tự đầu tư, TCT và Công ty Thép Miền Nam, Công ty Gang thép Thái Nguyên còn góp vốn liên doanh với các tập đoàn Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Úc, Singapore, Malaysia và các tỉnh, DN trong nước thành lập 16 công ty liên doanh với tổng vốn đầu tư 772 tỷ đồng. Đó là: Công ty Thép VSC-POSCO, Công ty Liên doanh sản xuất Thép Vinausteel, Công ty Ống thép Việt Nam; Công ty TNHH Cán thép NATSTEELVINA; Công ty Thép VINAKYOEI, Công ty Liên doanh Cảng Quốc tế Thị Vải; Công ty Gia công thép VINANIC; Công ty liên doanh: Trung tâm thương mại quốc tế, Vingal, Nippovina, Tôn Phương Nam, Posvina, Thép Tây Đô, Gia công và dịch vụ Sài Gòn, Cơ khí Việt Nhật và Vật liệu chịu lửa Nam Ưng.

Đến năm 2007, VNSTEEL chuyển đổi hoạt động sang mô hình "công ty mẹ - công ty con" theo Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Văn phòng TCT và các đơn vị trực thuộc. Thực hiện Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 5/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, VNSTEEL chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần vào ngày 1/10/2011.

Trong giai đoạn 5 năm 2006-2010, sản lượng thép cán tăng trưởng bình quân 10-15%/năm (thép cán đạt 50% thị phần thép cả nước); phôi thép cơ bản đáp ứng nhu cầu cho sản xuất của TCT và đáp ứng một phần nhu cầu về thép chất lượng cao, thép dự ứng lực cho nền kinh tế. Đầu tư đổi mới công nghệ, đưa trình độ công nghệ của TCT đạt mức tiên tiến chung của khu vực, đảm bảo khả năng cạnh tranh của các sản phẩm thép tại thị trường trong nước và quốc tế.

Tiếp tục đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất, nâng cao trình độ công nghệ các cơ sở hiện có; đầu tư mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên giai đoạn II để đạt công suất 75 vạn tấn phôi thép/năm; tiếp tục đầu tư Nhà máy cán Thép Đà Nẵng 25 vạn tấn/năm; đầu tư liên doanh khai thác mỏ quặng sắt Quý Xa và liên hợp luyện kim

Lào Cai; đầu tư Nhà máy Thép Phú Mỹ II, công suất 50 vạn tấn phôi thép/năm; đầu tư dự án Nhà máy phôi thép phía Bắc, công suất 50 vạn tấn phôi thép/năm; đầu tư mở rộng Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ nâng công suất lên 60 đến 65 vạn tấn/năm; đầu tư dự án Nhà máy thép tấm cán nóng 1,5 -2 triệu tấn/năm. Tích cực chuẩn bị để triển khai đầu tư khai thác Mỏ quặng sắt Thạch Khê và Nhà máy thép liên hợp 4,5 triệu tấn/năm vào cuối kế hoạch 5 năm 2006-2010.

VNSTEEL hoạt động kinh doanh chủ yếu trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thép; và các vật tư, thiết bị liên quan đến ngành thép; ngoài ra còn có các hoạt động kinh doanh khác như đầu tư tài chính; kinh doanh, khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ở; đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và bất động sản; xuất khẩu lao động...

Hiện tại, các DN sản xuất thép thuộc VNSTEEL hầu hết áp dụng quy trình công nghệ SX thép lò điện hồ quang – đúc liên tục, duy nhất có công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên sử dụng công nghệ lò cao liên tục khép kín từ quặng sắt đến thép thành phẩm. Sản phẩm thép khá phong phú, đa dạng bao gồm:

- Thép dài: dùng chủ yếu trong ngành xây dựng.

- Thép thanh: Thanh vằn, thanh tròn trơn, thép hình (H, I, U)

- Thép cuộn: HR, CR

- Thép dây.

- Xà gồ thép, thép góc.

- Thép dẹt: sử dụng trong công nghiệp như đóng tàu, sản xuất ô tô, máy móc thiết bị…

- Thép tấm, lá cuộn cán nóng.

- Thép tấm, lá cuộn cán nguội.

- Ống thép.

1.2.3. Đặc điểm quản lý, tổ chức của VNSTEEL

Cơ cấu tổ chức của VNSTEEL bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Ban kiểm soát (BKS), Ban tổng giám đốc và các ban nghiệp vụ, văn phòng.

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của TCT, được tổ chức họp thường niên hoặc bất thường để quyết định những vấn đề quan trọng của TCT.

HĐQT: là cơ quan quản lý của TCT, chịu trách nhiệm triển khai các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT của TCT gồm 05 thành viên trong đó có Chủ tịch HĐQT và 01 thành viên HĐQT làm việc chuyên trách; 03 thành viên kiêm nhiệm. Số lượng thành viên HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu. Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm Tổng giám đốc.

BKS do Đại hội đồng cổ đông của TCT quyết định thành lập và bổ nhiệm thành viên. BKS là cơ quan giám sát của Đại hội đồng cổ đông, có chức năng giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành; kiểm tra, giám đốc việc thực hiện các chế độ chính sách, pháp luật Nhà nước, việc bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu cũng như việc chấp hành Điều lệ của DN, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông. BKS gồm 05 thành viên thì có trưởng ban và 02 thành viên khác làm việc chuyên trách còn 02 thành viên kiêm nhiệm.

Ban Tổng giám đốc có 05 thành viên gồm 01 Tổng giám đốc và 04 phó tổng giám đốc. Tổng giám đốc do HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm. Tổng giám đốc là người điều hành mọi hoạt động hàng ngày của TCT theo mục tiêu, kế hoạch, quyết định của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng giám đốc là đại diện theo pháp luật của TCT. Các phó tổng giám đốc làm việc theo sự phân công của Tổng giám đốc.

Bộ máy giúp việc: gồm 07 phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, kiểm tra, giúp việc HĐQT, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành DN. Số lượng bộ phận giúp việc có sự khác nhau và được thiết lập phù hợp với nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động của từng DN.

Các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết (tính đến 31/12/2018)

+ Các cơ quan và đơn vị trực thuộc TCT: 9 cơ quan và đơn vị trực thuộc (07 văn phòng và chi nhánh, 1 trung tâm, 1 khách sạn);

+ Các công ty con: 14 công ty (trong đó có 7 công ty sản xuất luyện cán thép, 02 công ty sản xuất sản phẩm mạ, 02 công ty kim khí và 03 công ty phụ trợ; 10 công ty cổ phần và 04 công ty TNHH);

+ Các công ty liên doanh liên kết: 28 công ty (trong đó: 16 công ty liên doanh, 12 công ty liên kết tương ứng) có các công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài thuộc nhiều lĩnh vực hoạt động sản xuất thép, cơ khí, vật liệu chịu lửa, vận chuyển, logistic, bảo hiểm…).

(Phụ lục 01- Danh sách đơn vị thành viên, công ty con, công ty liên kết của VNSteel).

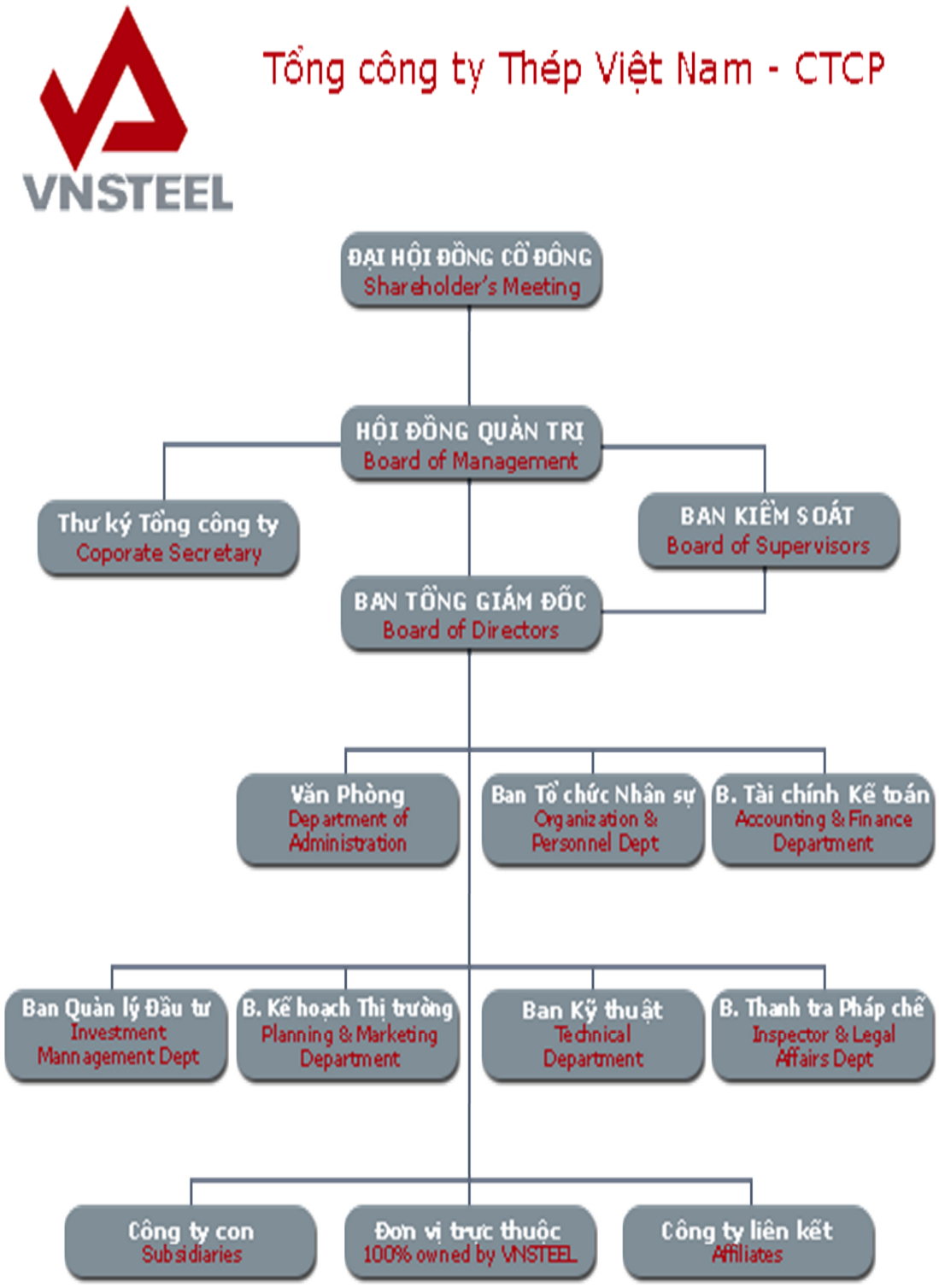

Biểu đồ 2.3-Sơ đồ tổ chức bộ máy quản trị của VNSTEEL

(Nguồn: Báo cáo thường niên, VNSTEEL, 2018)

Những đặc điểm của VNSTEEL có ảnh hưởng đến chức năng KTNB

Thứ nhất, VNSTEEL là tổ hợp kinh tế gồm nhiều thành viên hạch toán độc lập. Các thành viên liên kết với nhau theo mô hình công ty mẹ – công ty con thông qua quan hệ sở hữu về vốn là chủ yếu, đồng thời vẫn có sự gắn kết về công nghệ, thị trường, thương hiệu, nghiệp vụ. VNSTEEL thuộc loại hình đa sở hữu với sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, tư nhân và Nhà nước trong đó sở hữu Nhà nước giữ vai trò chủ đạo (chiếm 93% tổng vốn cổ phần). VNSTEEL có hoạt động kinh doanh đa lĩnh vực ngành nghề trong đó sản xuất kinh doanh thép là nền tảng. Địa bàn và phạm vi hoạt động của VNSTEEL rộng lớn với hệ thống các chi nhánh, đơn vị trực thuộc, các công ty con và công ty liên kết ở khắp cả ba miền Bắc-Trung-Nam (theo Báo cáo thường niên năm 2018 của VNSTEEL)

Thứ hai, VNSTEEL gồm hệ thống các DN có quan hệ mật thiết về lợi ích kinh tế, tài chính, công nghệ, cung ứng, tiêu thụ, dịch vụ, thông tin, đào tạo, nghiên cứu, tiếp thị, xuất nhập khẩu; có các nhà máy sản xuất, cơ sở khai thác mỏ, mạng lưới kinh doanh và dịch vụ, viện nghiên cứu, trường học... trong phạm vi toàn quốc và hoạt động chủ yếu trong ngành thép. Hiện tại các DN trong hệ thống VNSTEEL cung cấp trên 50% nhu cầu thép xây dựng và khoảng 30% nhu cầu thép cán nguội trong nước.

Thứ ba, cơ cấu tổ chức bộ máy có đặc điểm là được tổ chức theo mô hình liên kết hỗn hợp, giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết và tồn tại cả hai hình thức liên kết là liên kết theo chiều ngang và liên kết theo chiều dọc. Trong đó, giữa các đơn vị trong hệ thống công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết có quan hệ mật thiết về lợi ích kinh tế, tài chính, công nghệ, dịch vụ, có các nhà máy sản xuất, mạng lưới kinh doanh và dịch vụ… hoạt động trong phạm vi toàn quốc và chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thép

Hoạt động theo mô hình "công ty mẹ - công ty con" trong đó TCT là công ty mẹ có vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết với tỷ lệ khác nhau cùng hoạt động trong lĩnh vực thép theo kiểu chuỗi liên hoàn, sản phẩm của công ty này là đầu vào của các công ty khác. Mặc dù các DN sản xuất kinh doanh nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép chiếm vai trò chủ đạo và nền tảng.

Thứ tư, công ty mẹ tồn tại dưới hình thức công ty cổ phần. Việc tồn tại dưới hình thức công ty cổ phần cho phép công ty mẹ tận dụng được các ưu thế vốn có của loại hình công ty cổ phần như: (i) cho phép công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán để huy động lượng vốn lớn phục vụ cho hoạt động đầu tư và SXKD của công ty mẹ cũng như thực hiện các chiến lược của cả TCT; (ii) giúp công ty mẹ dễ dàng thực hiện tái cấu trúc trong quá trình phát triển.

Thứ năm, cơ cấu tổ chức quản lý của các đơn vị thuộc VNSTEEL hầu hết theo mô hình trực tuyến chức năng – cơ cấu quản trị phổ biến hiện nay. Bên cạnh mô hình cơ cấu này, để linh hoạt, chủ động trong điều hành, quản lý công việc và phát huy được trí tuệ, năng lực của đội ngũ chuyên gia, các đơn vị còn vận dụng cơ cấu tổ chức quản lý đơn vị theo kiểu ma trận, tập hợp đội ngũ chuyên gia của nhiều bộ phận chức năng nhằm nghiên cứu, xây dựng dự án, phương án, chiến lược hay chương trình cho từng lĩnh vực cụ thể. Mô hình tổ chức quản lý tại các DNSX thép có quy mô lớn điển hình như VNSTEEL, công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, công ty kim khí Miền Trung, công ty thép Miền Nam, công ty thép Đà Nẵng… theo mô hình trực tuyến chức năng**.** Các DNSX thép có quy mô nhỏ hơn như công ty thép Natsteel vina, công ty thép Thủ Đức… theo mô hình giản đơn theo kiểu trực tuyến.

Thứ sáu, đặc điểm đội ngũ quản lý: Trình độ học vấn của bộ máy quản lý tại VNSTEEL và tại các DNSX thép thuộc TCT nhìn chung tương đối đồng đều, các cán bộ quản lý đều có trình độ đại học trở lên. Tuy nhiên, do VNSTEEL được cổ phần hóa trên cơ sở DNNN nên đội ngũ quản lý mang đặc điểm tuyển chọn, bổ nhiệm theo truyền thống, đa số đội ngũ quản lý đều trải qua kinh nghiệm thực tiễn trước đó, khả năng tiếp thu các công nghệ và phương pháp kỹ thuật mới vào quản lý cũng như sự nhạy bén với những cơ hội thị trường, khả năng chuyển đổi cơ chế và phương pháp quản lý, định hướng còn hạn chế.

Thứ bẩy, VNSTEEL là công ty đại chúng nên phải tuân thủ và chịu sự chi phối một số quy định của một số văn bản quy định và điều chỉnh các vấn đề liên quan đến công tác quản trị công ty, công bố thông tin, kiểm toán BCTC, kiểm tra giám sát… của các cơ quan quản lý nhà nước:

-Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

-Thông tư số 183/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 về kiểm toán độc lập đối với DN có lợi ích công chúng;

-Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70;

-Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

-Thông tư số 180/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11năm 2015 hướng dẫn đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết.

2.2. THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ Ở VNSTEEL

Mục đích của mục này là mô tả được các khía cạnh thực tế liên quan đến chức năng KTNB đã diễn ra ở TCT trong thời gian qua (năm 2015-2018). Phương pháp nghiên cứu được lựa chọn là mô tả định tính và định lượng giản đơn.

Phương pháp mô tả định tính: Thông tin phục vụ nghiên cứu nội dung này được thu thập từ hai nguồn chủ yếu là kết quả các cuộc phỏng vấn và thông tin từ các tài liệu do TCT cung cấp. Phiếu phỏng vấn được thiết kế thành 2 mẫu: một mẫu dành cho nhà quản trị cấp cao - đại diện cho TCT và một mẫu dành cho KTVNB – chủ thể hoạt động KTNB (*Phụ lục số 05 và 06)*. Có 02 nhà quản trị cấp cao và 03 KTVNB - những người có kinh nghiệm thực tế về KTNB tại TCT - đã trực tiếp tham gia phỏng vấn. Kết quả phỏng vấn được ghi chép, chuyển hóa dưới dạng văn bản và đánh mã số để phục vụ cho việc trích dẫn và tổng hợp.

Phương pháp định lượng giản đơn (thống kê mô tả): Nhóm nghiên cứu sử dụng phiếu khảo sát để thu thập thông tin. Mẫu phiếu 01 (*Phụ lục số 07)* dùng để khảo sát thông tin chung về chức năng KTNB của TCT. Mẫu phiếu này được phát ra cho đại diện của TCT và 51 đơn vị thành viên, công ty con, công ty liên doanh liên kết với TCT (sau đây gọi chung là ***đơn vị***). Tổng số 51 phiếu phát ra, số phiếu thu về là 51 (100%), gồm 9 đơn vị trực thuộc (ĐVTT), 14 công ty con(CTC), 16 công ty liên doanh (CTLD) và 12 công ty liên kết (CTLK) với TCT.

Bảng 2.1-Tổng hợp phát và thu phiếu khảo sát				
Số phiếu	Mẫu 01-TCT và các đơn vị			
Phát ra	51			
Thu về và khả dụng	51			
Tỉ lệ (%)	100%			
Trong đó	ĐVTT	CTC	CTLD	CTLK
Số lượng phiếu	09	14	16	12
Tỉ lệ (%)	17,65	27,45	31,37	23,53

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán)

Trong giai đoạn 2015-2018, KTNB của TCT đã thực hiện kiểm toán cho các đơn vị, trong đó có 28 đơn vị đã từng là khách thể của KTNB chiếm tỉ lệ 54,90%. (gồm: 9 ĐVTT, 14 CTC, 16 CTLD và 12 CTLK).

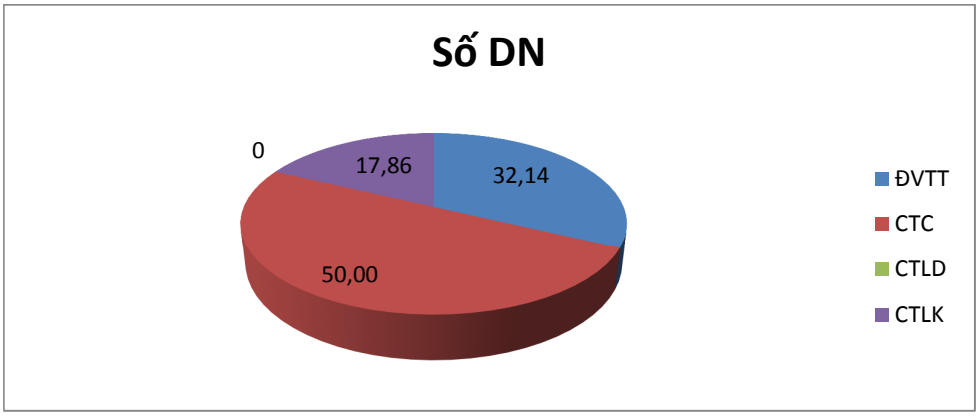

Biểu đồ 2.5-Thống kê các đơn vị là khách thể của KTNB TCT theo loại hình DN

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán)

Kết quả khảo sát được tổng hợp theo số lượng (số lượng đơn vị) và tính toán tỉ lệ (%) sau đó biểu thị bằng các biểu đồ tương ứng.

2.2.1. Nội dung chức năng kiểm toán nội bộ ở VNSTEEL

Theo kết quả khảo sát, KTNB của TCT đã thực hiện cả 3 loại hình kiểm toán trong đó kiểm toán thông tin kế toán tài chính có số khách thể lớn nhất (28 đơn vị-chiếm 54.9%), rồi đến kiểm toán tuân thủ với lượng khách thể là 23 (chiếm 45,09%), ít nhất là kiểm toán hoạt động chỉ có 18 đơn vị (chiếm 35,29%) đã từng được kiểm toán

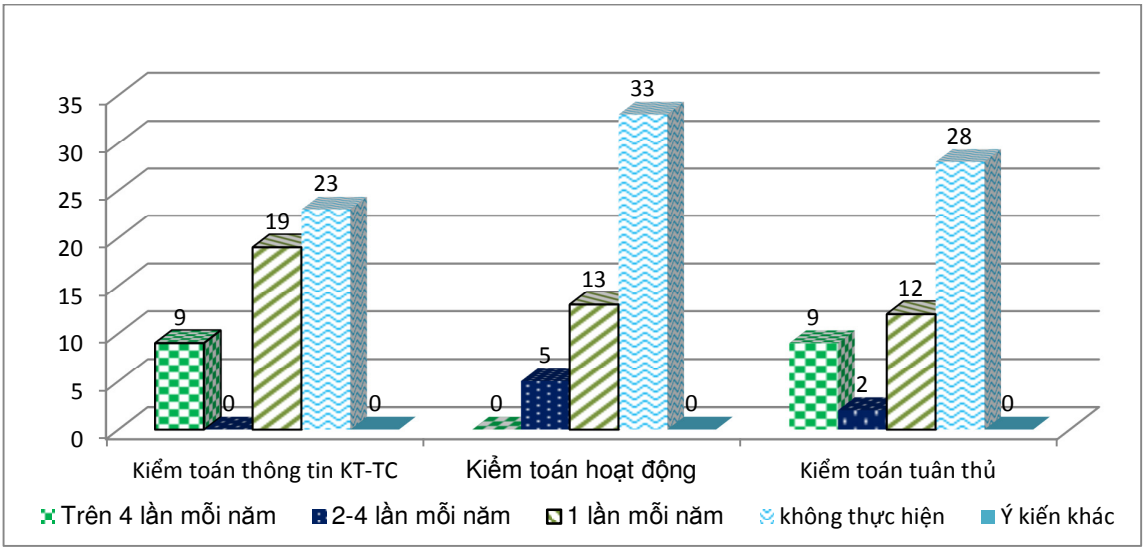

Biểu đồ 2.6-Thống kê mức độ thường xuyên thực hiện từng nội dung KTNB

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ kết quả khảo sát)

Xét theo mức độ thường xuyên, nếu như kiểm toán thông tin kế toán-tài chính và kiểm toán tuân thủ được thực hiện thường xuyên hàng quý cho 9 đơn vị và hàng năm

cho 19 đơn vị thì kiểm toán hoạt động được thực hiện hàng năm cho 13 đơn vị và chỉ có 5 đơn vị có số cuộc kiểm toán hoạt động trên 2 lần/1 năm.

Tiếp tục khảo sát chi tiết về nội dung theo từng chức năng KTNB và mức độ thường xuyên, kết quả thu được cho thấy KTNB của TCT đã thực hiện cả hai chức năng đảm bảo và tư vấn với đầy đủ các chức năng thành phần. Cụ thể như sau:

- ***Chức năng đảm bảo:***

✓ *ĐB1: Kiểm tra đối với hoạt động tài chính kế toán* được thực hiện thường xuyên ở cấp TCT, thực hiện hàng quý ở các đơn vị trực thuộc, thực hiện một và bình quân mỗi năm 1 lần ở 16 đơn vị là công ty con và công ty liên kết, 03 đơn vị đã từng được kiểm toán nội dung này khi có quyết định của TCT mang tính đột xuất và 23 đơn vị chưa được thực hiện nội dung kiểm tra này.

✓ *ĐB2: Kiểm tra, đánh giá mức độ phù hợp với chuẩn mực kế toán của BCTC* được thực hiện thường xuyên ở cấp TCT và các đơn vị trực thuộc, kiểm toán BCTC giữa niên độ cho 2 công ty con và kiểm toán BCTC năm đối với 14 công ty con và công ty liên kết trong khi 26 đơn vị chưa từng được kiểm toán nội dung này.

✓ *ĐB3: Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế-kế toán-tài chính-thống kê* thường được thực hiện kết hợp với một cuộc kiểm toán BCTC về mức độ tuân thủ chế độ và chuẩn mực kế toán, chế độ tài chính,…nên mức độ thực hiện thường xuyên tương tự như nội dung kiểm tra, đánh giá thứ 2 nói trên: 9 đơn vị được thực hiện kiểm tra hàng quý, 02 đơn vị được kiểm toán mỗi 6 tháng một lần, 14 đơn vị được kiểm toán hàng năm và 28 đơn vị chưa từng được kiểm toán nội dung này.

✓ *ĐB4: Kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động kiểm soát, tuân thủ* được thực hiện thường xuyên ở cấp TCT song ở các đơn vị thì ít hơn, chỉ 2 đơn vị được kiểm tra thường xuyên vài lần trong một năm, 07 đơn vị được kiểm tra định kỳ hàng năm, 05 đơn vị đã từng được kiểm tra trong 4 năm qua trong khi 35 đơn vị không được kiểm tra nội dung này bao giờ.

✓ *ĐB5: Đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả của hoạt động* không được thực hiện thường xuyên ở cấp TCT, chỉ 9 đơn vị trực thuộc được đánh giá về nội dung này mỗi năm 1 lần, 05 đơn vị đã từng được đánh giá 01 lần trong 4 năm qua, còn 37 đơn vị chưa từng được đánh giá nội dung này.

✓ *ĐB6: Kiểm tra, đánh giá đối với tính hữu hiệu của các quyết định và biện pháp quản lý, điều hành của nhà quản trị*: tương tự như nội dung thứ năm, không được thực hiện thường xuyên ở cấp TCT và có đến 42 đơn vị chưa được thực hiện nội dung đánh giá này.

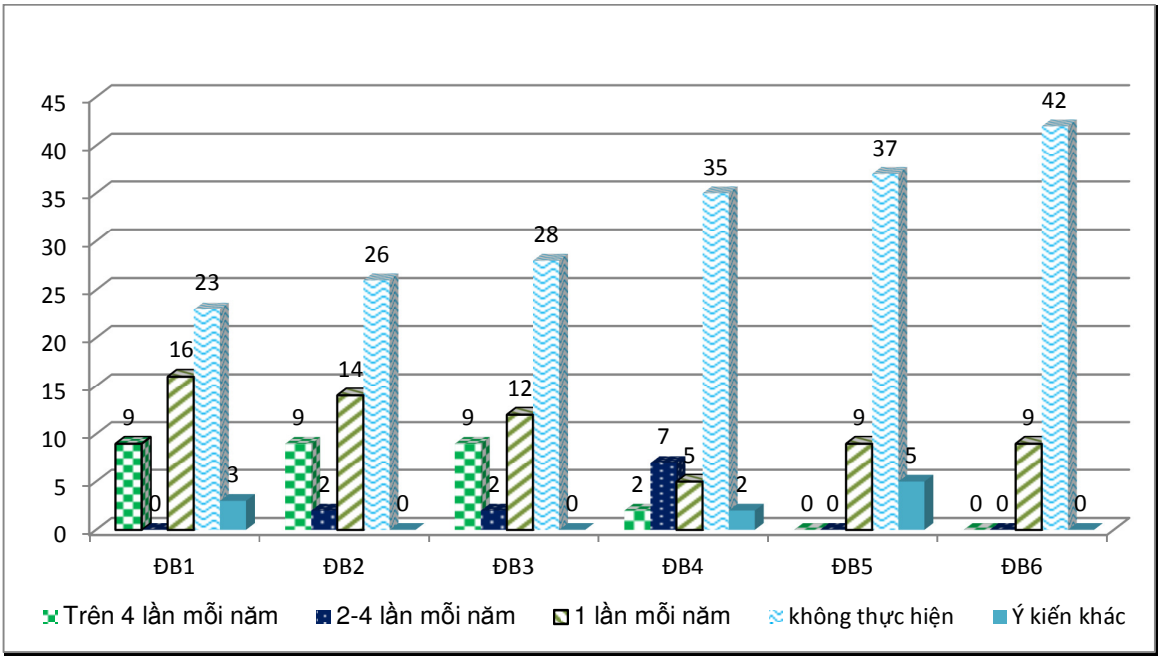

Biểu đồ 2.7-Thống kê mức độ thường xuyên thực hiện chức năng đảm bảo

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ kết quả khảo sát)

➢ ***Chức năng tư vấn***:

✓ T*V1: Tư vấn, kiến nghị giải pháp xử lý sai phạm, ngăn ngừa tổn thất*: Chức năng này gắn liền với chức năng kiểm tra, đánh giá dù nội dung kiểm toán có khác nhau. Tất cả 28 đơn vị đã từng được kiểm toán các nội dung khác nhau thì đều đã nhận được những lời tư vấn, khuyến nghị nhằm giúp xử lý sai phạm, khắc phục hậu quả, ngăn ngừa tổn thất. Trong khi, 23 đơn vị chưa từng được tư vấn nội dung này.

✓ *TV2: Tư vấn, kiến nghị cải tiến hoạt động, hoàn thiện hệ thống kế toán và nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát*: 28 đơn vị chưa từng nhận được những ý kiến tư vấn nhằm cải thiện các hoạt động quản lý, kiểm soát trong khi số còn lại đã được kiểm toán đều nhận được sự tư vấn cho nội dung này là 23 đơn vị.

✓ *TV3: Tư vấn, kiến nghị quản trị rủi ro*: nội dung tư vấn về lĩnh vực này mới chỉ thực hiện ở 03 đơn vị, còn lại một tỉ lệ lớn (48 đơn vị) đã được kiểm toán nhưng chưa nhận được sự tư vấn về khía cạnh này.

Mức độ thực hiện chức năng tư vấn ở TCT được mô tả qua biểu đồ sau đây:

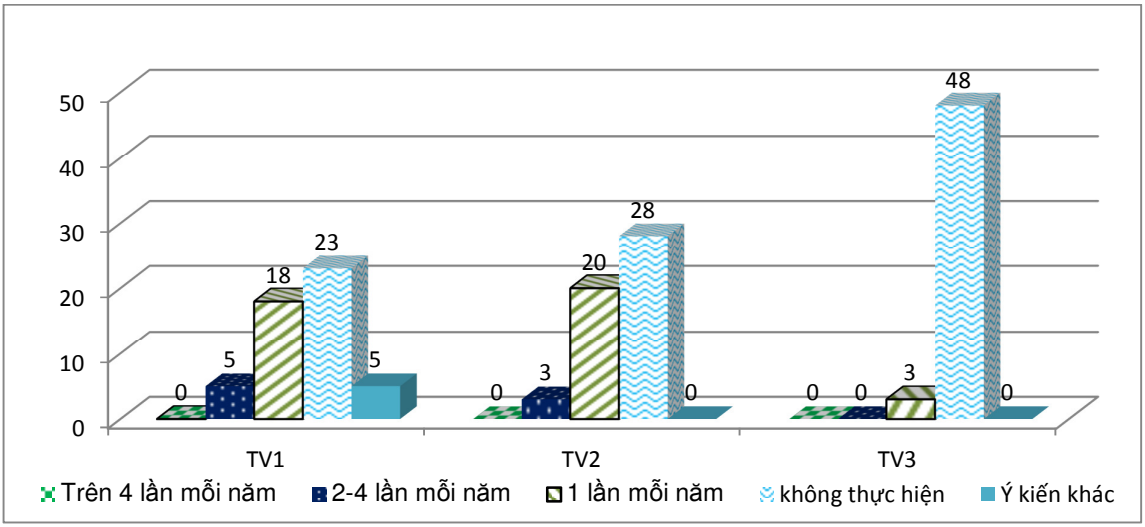

Biểu đồ 2.8-Thống kê mức độ thường xuyên thực hiện chức năng tư vấn

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ kết quả khảo sát)

Như vậy, ở TCT, chức năng KTNB không được quy định và văn bản hóa. Tuy nhiên, trong thực tế, cả hai chức năng đảm bảo và tư vấn đều được thực hiện trong đó cả ba chức năng thành phần thuộc chức năng đảm bảo bao gồm kiểm tra, đánh giá và xác nhận đã được thực hiện đầy đủ. Mức độ thực hiện các chức năng có sự chênh lệch, trong đó các hoạt động kiểm tra được thực hiện nhiều hơn, thường xuyên hơn là hoạt động tư vấn. Chức năng kiểm tra chủ yếu tập trung vào các nội dung kiểm tra truyền thống như kiểm tra thông tin kế toán-tài chính; chức năng tư vấn lại tập trung vào việc đưa ra các biện pháp, phương án xử lý, khắc phục hiện trạng trong khi việc tư vấn để nâng cao hiệu quả QLRR, KSNB và tư vấn để thực hiện mục tiêu quản lý chưa được quan tâm triển khai. Về nội dung, cả 3 loại hình kiểm toán đều được thực hiện bao gồm kiểm toán thông tin kế toán-tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Trong đó, kiểm toán thông tin kế toán tài chính được thực hiện nhiều và thường xuyên hơn, rồi đến kiểm toán tuân thủ và ít nhất là kiểm toán hoạt động.

2.2.2. Quy trình thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ ở VNSTEEL

Qui trình một cuộc kiểm toán được thực hiện bởi KTNB của TCT không hoàn toàn giống nhau, tuy nhiên có thể khái quát thành các bước cơ bản tương tự quy trình một cuộc kiểm toán trong quy chế KTNB nói chung, chỉ khác về nội dung công việc cụ thể trong từng giai đoạn. Cụ thể, cuộc kiểm toán thường bao gồm các giai đoạn chính sau đây:

- ***Chuẩn bị kiểm toán:***

Ở giai đoạn này, công việc chính là lập kế hoạch kiểm toán do KTVNB của TCT lập. Cuối mỗi năm, kế hoạch hoạt động năm được lập cho năm sau để trình cấp

trên phê duyệt. Trước mỗi hoạt động kiểm tra định kỳ như kiểm tra BCTC, KTVNB thường không lập chương trình kiểm toán chi tiết, chủ yếu lập kế hoạch kiểm toán chi tiết cho các cuộc kiểm tra chuyên đề, kiểm tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền của TCT.

Kế hoạch kiểm toán thường được lập với những công việc sau đây:

+ Tìm hiểu những thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh ảnh hưởng tới BCTC của năm kiểm toán

+ Thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh của đơn vị được kiểm toán

+ Đánh giá rủi ro tiềm tàng trên cơ sở hiểu biết đã có và phân tích một vài chỉ tiêu như: sự tăng trưởng về doanh thu, tỷ lệ lợi nhuận thuần,…;

+ Đánh giá hệ thống thông tin chủ yếu là hệ thống thông tin kế toán;

+ Đánh giá về tổ chức quản lý gồm: tìm hiểu về HĐQT, Ban giám đốc; mối quan hệ giữa các bộ phận; bộ máy kế toán…

Một số cuộc kiểm toán BCTC, KTV đã lập kế hoạch kiểm toán chi tiết song chỉ dừng lại ở một vài khoản mục cá biệt. Nội dung kiểm toán được xác định chủ yếu là những khoản mục trên BCTC của các đơn vị thành viên tập trung chủ yếu ở kiểm toán tiền, doanh thu, giá vốn và chi phí, mua hàng...*(Phụ lục số 03)*

- ***Thực hiện kiểm toán:***

Trình tự thực hiện kiểm toán BCTC thường là: 1 - Chọn các nghiệp vụ có liên quan tới khoản mục dựa vào xét đoán của KTVNB về khả năng sai phạm; 2 - Kiểm tra các nghiệp vụ được chọn thông qua việc đối chiếu với sổ và chứng từ có liên quan tới khoản mục theo cách thức phổ biến là đối chiếu từ chứng từ tới sổ kế toán có liên quan, đối chiếu với chứng từ khác có liên quan tới ghi nhận nghiệp vụ của kế toán.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTVNB của TCT có sự phối hợp với đơn vị được kiểm toán. Mối quan hệ phối hợp đó có thể là sự phối hợp về nhân sự hoặc về dữ liệu phục vụ công tác kiểm toán:

"Đôi khi, chúng tôi phối hợp với chuyên viên ở cấp dưới, công ty con để kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai các văn bản, nghị quyết của TCT; kiểm tra, đánh giá các dự án đầu tư" (Trích: phỏng vấn-Mã 02.01).

Theo khảo sát, KTVNB của TCT đã sử dụng các kết quả sẵn có của KTNB tại các đơn vị đã có KTNB –tại 21 đơn vị (là một số các công ty con là công ty cổ phần) hoặc kết quả của kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước –tại 17 đơn vị (thường ở các đơn vị là công ty đại chúng), chỉ hoàn toàn tự thực hiện mà không dựa trên kết quả kiểm toán sẵn có tại 7 đơn vị (thường là các đơn vị vị thành viên của TCT, không có kiểm toán ngoài và KTNB). Bên cạnh việc tận dụng kết quả kiểm toán sẵn có, KTNB

của TCT cũng phối hợp về nhân sự với các đơn vị được kiểm toán như sử dụng nhân sự của đơn vị bổ sung cho đoàn kiểm toán (tại 11 đơn vị-chiếm 39.29%), chỉ hoàn toàn tự lực về nhân sự tại 7 đơn vị thành viên, tại tất cả các đơn vị khách thể, KTNB của TCT đều cần có sự hỗ trợ theo từng vụ việc của một số bộ phận, cá nhân trong quá trình thực hiện kiểm toán như cung cấp thông tin, tài liệu, phối hợp kiểm tra, kiểm kê, thực nghiệm, giải trình và phân tích thông tin,…

Tỉ lệ các đơn vị có sự phối hợp với KTVNB của TCT kèm theo từng dạng thức phối hợp qua biểu đồ sau đây:

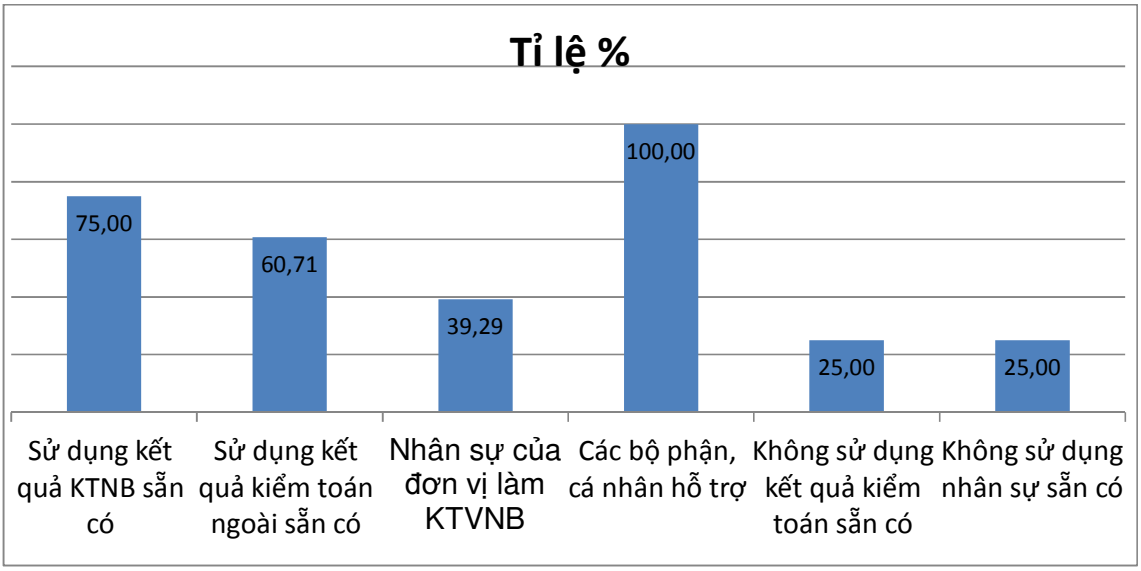

Biểu đồ 2.9- Thống kê cách thức phối hợp thực hiện kiểm toán giữa KTNB của TCT với các khách thể kiểm toán

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ kết quả khảo sát)

- ***Kết thúc kiểm toán:***

Ở giai đoạn này, KTVNB kiểm tra lại nội dung các công việc, hoàn thiện tài liệu kiểm toán và lập các bảng tổng hợp kết quả kiểm toán kể cả các bút toán điều chỉnh. Đoàn kiểm toán tổ chức họp với ban lãnh đạo công ty được kiểm toán, thống nhất về kết quả, kết luận kiểm toán và lập báo cáo hoặc biên bản KTNB, sau đó, hoàn chỉnh báo cáo KTNB. Báo cáo KTNB được gửi cho HĐQT TCT, Tổng giám đốc TCT, giám đốc đơn vị được kiểm toán và lưu tại BKS của TCT.

"Thường là kết thúc mỗi cuộc kiểm tra, chúng tôi phải báo cáo lên cấp đã ra quyết định của TCT và kiến nghị các biện pháp cần thiết. Hình thức báo cáo thì tùy, có khi bằng văn bản, có khi xác nhận ngay trên BCTC đã kiểm tra, có khi báo cáo trực tiếp tại cuộc họp" (Trích: Phỏng vấn-mã số 02.01)

Kết quả của một cuộc kiểm toán do TCT thực hiện thường được cụ thể hóa bằng các phát hiện kiểm toán được báo cáo hoặc số kiến nghị kiểm toán được đề xuất. Các cuộc KTNB đã phát hiện ra những sai phạm, kiến nghị biện pháp xử lý, tư vấn biện pháp cải thiện và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát,...

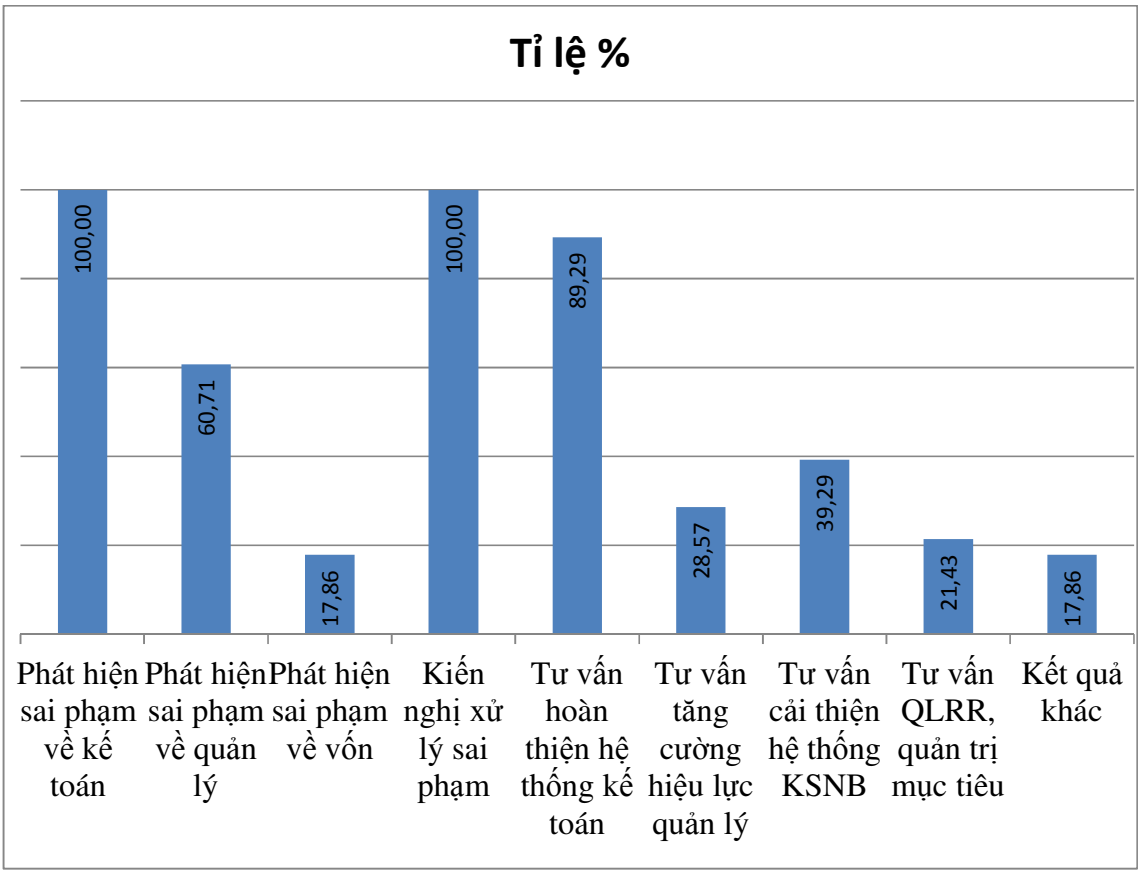

Biểu đồ 2.10-Thống kê kết quả thực hiện chức năng KTNB tại các đơn vị

(Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ kết quả khảo sát)

Cụ thể:

- KTNB đã phát hiện sai phạm về công tác kế toán và BCTC ở tất cả các đơn vị đã kiểm toán, sai phạm về quản lý điều hành được phát hiện ở 17 đơn vị (tương ứng 90.71%) và sai phạm trong phân phối quản lý vốn của TCT tại các đơn vị được phát hiện ở 5 đơn vị (chiếm tỉ lệ 17,86%).

Đồng thời, KTNB TCT đã thực hiện ý kiến tư vấn, kiến nghị nhằm xử lý sai phạm cho 28 đơn vị (chiếm tỉ lệ 100%); tư vấn hoàn thiện hệ thống kế toán cho 25 đơn vị (tương ứng 89,29%); tư vấn tăng cường hiệu lực quản trị, điều hành cho 8 đơn vị (chiếm 28.57%) ; tư vấn cải thiện quy trình và hoạt động kiểm soát cho 11 đơn vị (39,29%); tư vấn QLRR, quản trị mục tiêu cho 6 đơn vị và các tư vấn khác cho 5 đơn vị (chiếm 17,86%).

- ***Công việc hậu kiểm toán:***

Sau khi kết thúc cuộc kiểm toán, một số công việc có liên quan đến cuộc kiểm toán vẫn cần tiếp tục được KTV theo dõi và xử lý như theo dõi, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ phía lãnh đạo công ty được kiểm toán, theo dõi việc thực hiện các kiến nghị, đề xuất của KTVNB. Việc theo dõi này hướng vào những ý kiến đã thống nhất về cách thức xử lý sai phạm BCTC sau khi được KTVNB kiến nghị lập lại, những đề xuất của đoàn kiểm toán về cách thức quản lý,… Ngoài ra, KTVNB còn thực hiện kiểm tra các kiến nghị của cuộc kiểm toán năm trước bao gồm cả việc đánh giá tính thực tế của những đề xuất qua quá trình thực hiện.

Như vậy, một cuộc KTNB được thực hiện bởi KTNB của TCT về cơ bản cũng trải qua 4 giai đoạn bao gồm chuẩn bị kiểm toán, thực hiện kiểm toán, kết thúc kiểm toán và theo dõi sau kiểm toán. Việc lập kế hoạch KTNB thường được thực hiện hàng năm, chương trình kiểm toán hay kế hoạch kiểm toán chi tiết chưa được chú trọng ngoại trừ các cuộc kiểm tra chuyên đề, kiểm tra đột xuất. Nội dung kiểm toán được xác định chủ yếu là kiểm toán BCTC và tập trung vào những khoản mục trên BCTC và các khoản mục được cho là chứa đựng khả năng sai phạm cao như doanh thu, chi phí sản xuất và giá vốn hàng bán. KTVNB thực hiện các thử nghiệm cơ bản hướng vào kiểm tra chi tiết nghiệp vụ và kiểm tra chi tiết số dư là chủ yếu. Quá trình thực hiện KTNB chưa được tổ chức bài bản, thiếu chuyên nghiệp, chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của KTVNB. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTVNB của TCT có sự phối hợp với đơn vị được kiểm toán thông qua sự phối hợp về nhân sự hoặc về dữ liệu phục vụ công tác kiểm toán. Các mối quan hệ phối hợp đó là cần thiết và hỗ trợ đắc lực, hiệu quả cho công tác kiểm toán của KTVNB TCT. Kết quả KTNB do TCT thực hiện thường là những phát hiện ra những sai phạm, kiến nghị biện pháp xử lý, tư vấn biện pháp cải thiện và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát,...Những kiến nghị và tư vấn của KTNB đưa ra sau mỗi cuộc kiểm toán thường được báo cáo và triển khai đến các khách thể kiểm toán tuy nhiên việc thực hiện thực hiện kiến nghị lại không được quan tâm, theo dõi và nghiệm thu, đánh giá.

2.2.3. Tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL

2.2.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ

TCT chưa thành lập bộ máy KTNB chuyên trách. Nhân sự thực hiện chức năng KTNB thực chất là các thành viên BKS kiêm nhiệm, bộ phận KTNB được tổ chức lồng ghép trong BKS, đứng đầu bởi trưởng BKS, báo cáo trực tiếp cho trưởng BKS trong khi BKS của công ty trực thuộc Đại hội đồng cổ đông. Như vậy, bộ phận KTNB

được bố trí trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của TCT, hoạt động độc lập với các cấp quản trị, điều hành khác của công ty bao gồm cả HĐQT và ban Tổng giám đốc công ty. Điều đó đảm bảo cho bộ phận KTNB của công ty có được tính độc lập và thẩm quyền cao.

Các đơn vị thành viên, công ty con và công ty liên kết của TCT, bộ phận KTNB cũng chưa được thiết lập riêng. Một số công ty con và công ty liên kết có nhân sự kiêm nhiệm chức năng KTNB và được biên chế ở các phòng, ban chức năng khác như BKS, bộ phận kiểm tra kế toán, ban KSNB. Các đơn vị này đều là công ty con và công ty liên kết với hình thức là công ty cổ phần gắn kết với TCT qua mối quan hệ về vốn. Do đó, mối liên hệ giữa bộ phận KTNB ở TCT và KTNB của các công ty con, công ty lỏng lẻo, nếu có chỉ đơn thuần là quan hệ cung cấp thông tin, hỗ trợ tài liệu.

Bộ phận KTNB có sự trao đổi, phối hợp công tác đối với các ban chức năng của TCT và lãnh đạo ở các đơn vị thành viên, các phòng chức năng của đơn vị thành viên trong các cuộc kiểm toán. Đôi khi, KTVNB của TCT có sự phối hợp với nhân sự ở phòng ban khác tùy theo nội dung kiểm toán, chẳng hạn: chuyên viên phân tích và quản lý dự án, chuyên viên công nghệ thông tin, chuyên viên pháp chế,…và phối hợp với KTVNB của các đơn vị được kiểm toán nếu các đơn vị đã có bộ phận KTNB.

2.2.3.2. Nhân sự thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ ở VNSTEEL

Nhân sự thường xuyên đảm nhận chức năng KTNB của TCT hiện nay gồm 03 người, là các thành viên BKS kiêm nhiệm, thuộc biên chế của BKS của TCT. Bên cạnh đó, KTNB TCT có nguồn nhân sự không thường xuyên là chuyên viên từ các bộ phận chức năng của TCT và các KTVNB của các đơn vị khách thể kiểm toán.

Tất cả KTVNB có trình độ từ đại học trở lên, không có ai trình độ cao đẳng, trung cấp. Đa số KTVNB có chuyên môn được đào tạo về tài chính-kế toán-kiểm toán; một số trong đó có bằng cấp chuyên môn về lĩnh vực khác như luật, công nghệ thông tin, kỹ thuật, luyện kim,.. Không ai trong số họ có chứng chỉ KTVNB, KTV cũng như chứng chỉ nghề nghiệp khác. Phần lớn KTNB của TCT đều có kinh nghiệm làm việc thực tế trong lĩnh vực kế toán, một số ít đã có kinh nghiệm về kiểm toán, có người đã từng làm kế toán trưởng, có người từng là KTV nội bộ ở một công ty thuộc ngành thép khác và hầu hết họ đều am tường về thực tế của TCT. Hơn nữa, cả 03 nhân sự KTNB của TCT đều không có sở hữu cổ phần cá nhân trong công ty và độc lập về thân nhân do đó đảm bảo tính độc lập, khách quan trong công việc. Song KTVNB được bổ nhiệm chủ yếu là từ đội ngũ làm kế toán chuyển sang, chưa được đào tạo cơ bản về kiểm toán và kiểm toán chỉ qua các khoá đào tạo ngắn hạn và làm kiểm toán tại TCT nên có những hạn chế nhất định trong công tác thực tiễn.

Bảng 2.2-Đặc điểm nhân sự KTNB của TCT

Trình độ, kinh nghiệm của KTVNB	Số (tỉ lệ) KTVNB thỏa mãn				
	Tất cả	Đa số	Số ít	Không có	Không rõ
1/Trình độ sau từ đại học trở lên	x				
2/ Trình độ từ cao đẳng trở xuống				x	
3/ Có bằng cấp về kế toán-kiểm toán		x			
4/ Có bằng cấp về luật, tin học			x		
5/ Có bằng cấp về kỹ thuật			x		
6/ Có chứng chỉ KTV				x	
7/ Chứng chỉ kế toán viên			x		
8/ Chứng chỉ nghề nghiệp khác				x	
9/ Kinh nghiệm thực tế về KTNB			x		
10/ Kinh nghiệm thực tế về kiểm toán			x		
11/ Kinh nghiệm thực tế về kế toán		x			
12/ Kinh nghiệm làm việc trong ngành thép		x			

(Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Như vậy, bộ máy KTNB của TCT hiện nay chưa được thiết lập một cách bài bản, chuyên nghiệp khi đang được tổ chức lồng ghép trong BKS. Nhân sự thực hiện chức năng KTNB với lực lượng nhân kiêm nhiệm thành viên BKS làm nồng cốt kèm theo một lực lượng bổ sung không thường xuyên đến từ các phòng ban chức năng và các đơn vị của TCT, chủ yếu từ bộ phận kế toán chuyển sang, chưa được đào tạo bài bản về KTNB và có những hạn chế nhất định trong thực tiễn KTNB. Tuy nhiên, do được bố trí trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của TCT là BKS, hoạt động độc lập với các cấp quản trị, điều hành khác của TCT nên KTNB có tính độc lập và thẩm quyền cao. Mối quan hệ giữa bộ phận KTNB với các bộ phận ban chức năng của TCT và các đơn vị của TCT được duy trì tốt. Một thế mạnh về nhân sự KTNB của TCT là chuyên môn đào tạo bài bản, có kinh nghiệm về kế toán và KTNB, am tường về lĩnh vực ngành nghề sản xuất kinh doanh thép, nắm rõ đặc thù của TCT, đảm bảo tính độc lập, khách quan trong công việc.

2.2.4. Cơ sở và phương pháp thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ ở VNSTEEL

2.2.4.1. Cơ sở thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

**** Khuôn khổ pháp lý về KTNB***

Tính đến thời điểm trước khi Nghị định 05/2019/NĐ-CP ra đời, hệ thống văn bản pháp quy về KTNB còn yếu và thiếu cơ sở. Hai văn bản là cơ sở pháp lý cho tổ chức bộ phận KTNB trong DN là Quyết định số 832 ngày 16/04/1998 của Bộ Tài chính và Thông tư số 52/1998/TT-BTC và sau đó là Thông tư số 171/1998/TT-BTC ngày 22/08/1998 thay thế Thông tư 52 có nhiều bất cập, chưa phù hợp.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về KTNB ban hành, là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thiết lập và thực hiện chức năng KTNB của các DN như TCT. Nghị định này đã chuẩn hoá định nghĩa, vị trí, vai trò, nhiệm vụ và phương pháp thực hiện KTNB theo chuẩn mực quốc tế (IIA). Tuy nhiên, nghị định này mới chỉ tập trung vào các doanh nghiệp đặc thù, Việt Nam chưa có một khung hành nghề chuẩn về KTNB, các chuẩn mực cũng như hướng dẫn chung về quy trình KTNB chưa được ban hành, chủ yếu áp dụng theo chuẩn của quốc tế.

Trong bối cảnh chung đó, KTNB của TCT thép Việt Nam cũng chỉ có thể tiếp cận hệ thống chuẩn mực KTNB của quốc tế một cách hạn chế, đôi khi vận dụng cả những quy định, hướng dẫn có liên quan trong chuẩn mực KTNN và chuẩn mực KTĐL của Việt Nam *(Bảng 2.3).*

**** Cơ sở thực hiện chức năng KTNB do TCT xây dựng***

Theo kết quả khảo sát *(Bảng 2.3),* KTVNB của TCT ít khi vận dụng chuẩn mực của KTNN và KTĐL, chỉ đôi khi sử dụng chuẩn mực KTNB quốc tế. TCT chưa xây dựng quy chế KTNB, điều lệ KTNB cũng như sổ tay KTNB riêng nên KTVNB của TCT không sử dụng các tài liệu này trong các cuộc KTNB. Phần lớn các hoạt động KTNB cuả TCT dựa trên chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch do BKS đề ra và giao phó trên cơ sở tuân thủ Điều lệ TCT và quy chế quản trị, quy chế tài chính, quy chế nhân sự và quy chế hoạt động của BKS của TCT kết hợp với vận dụng các quy định của quy định của luật DN, luật kế toán, luật KTĐL và, hướng dẫn của tổ chức hiệp hội nghề nghiệp trong nước.

Bảng 2.3-Thống kê thực trạng cơ sở thực hiện KTNB của TCT

Tài liệu, công cụ phục vụ KTNB	5-Luôn luôn	4-Phần lớn	3-Thỉnh thoảng	2-Ít khi	1-Không bao giờ
1/Chuẩn mực KTNB			x		
2/Chuẩn mực KTĐL, KTNN				x	
3/Điều lệ KTNB của TCT					x
4/Quy chế KTNB của TCT					x
5/Chính sách KTNB của TCT					x
6/ Sổ tay KTVNB			x		
7/ Phần mềm chọn mẫu					x
8/ Phần mềm kiểm toán					x
9/ Khác: Quy định, quy chế liên quan		x			

(Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

2.2.4.2. Phương pháp thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

Theo các KTVNB, trong quá trình kiểm toán, KTV của TCT không sử dụng những phần mềm kiểm toán thông dụng như phần mềm kiểm toán, phần mềm chọn mẫu, KTV chủ yếu dựa trên cơ sở kinh nghiệm kết hợp với những thông tin từ hồ sơ kiểm toán năm trước và thông tin thu thập được ban đầu.

Cách thức phổ biến nhất là thực hiện các thử nghiệm cơ bản (kiểm tra chi tiết các khoản mục, nghiệp vụ có liên quan). Hầu hết thử nghiệm được thực hiện hướng vào kiểm tra chi tiết nghiệp vụ và kiểm tra chi tiết số dư. Các khoản mục được kiểm tra là những khoản mục có chứa đựng khả năng sai phạm cao trong như doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí sản xuất...

Phương pháp kiểm tra thường dùng với BCTC là kiểm tra, đối chiếu, phân tích, tổng hợp; với các loại hình kiểm toán khác thì linh hoạt tùy theo kinh nghiệm và suy đoán cá nhân. Kỹ thuật sao chụp văn bản, chụp hiện trường và phỏng vấn được KTVNB sử dụng để lưu lại bằng chứng cho kết luận kiểm toán. Công cụ làm việc thường chỉ là máy tính cá nhân, sổ tay ghi chép….

Như vậy, cơ sở để thực hiện chức năng KTNB của TCT hiện nay chưa đầy đủ, đồng bộ và phù hợp, thiếu vắng các cơ sở trực tiếp như luật KTNB, chuẩn mực KTNB, quy chế KTNB và các công cụ phục vụ hỗ trợ thực hiện chức năng. Chức năng KTNB của TCT chủ yếu dựa trên điều lệ TCT và quy chế quản trị, quy chế tài chính, quy chế

nhân sự và quy chế hoạt động của BKS của TCT; một phần dựa trên sự vận dụng hợp lý các quy định pháp luật liên quan, hướng dẫn của tổ chức hiệp hội nghề nghiệp và các chuẩn mực KTNB của quốc tế nên có nhiều hạn chế. Phương pháp kiểm toán chưa hoàn toàn thoái ly khỏi ảnh hưởng của kỹ thuật kiểm tra kế toán mang tính thủ công gắn với đặc trưng của khoản mục.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL

Việc đánh giá tình hình thực hiện chức năng KTNB ở TCT và nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến thực tế đó được thực hiện thông qua phân tích dữ liệu thu được từ kết quả khảo sát quan điểm, đánh giá của cá nhân các nhà quản trị và các KTVNB có liên quan đến chức năng KTNB của TCT.

Phiếu kháo sát được thiết kế cho mục tiêu này là mẫu phiếu 02 (*Phụ lục số 08)*. Nội dung khảo sát gồm 2phần chính: Phần A- Đánh giá của các cá nhân về việc thực hiện chức năng KTNB của TCT; Phần B- Khảo sát ý kiến của các cá nhân về các nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến chức năng KTNB tại TCT.

Mức đánh giá được đo bằng thang Likerk 5 điểm:1-Hoàn toàn không hài lòng; 2-Chưa thực sự hài lòng; 3-Trung lập; 4-Tương đối hài lòng; 5-Hoàn toàn hài lòng hoặc 1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Chưa thực sự đồng ý; 3-Trung lập; 4-Tương đối đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý hoặc 1-Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2-Ảnh hưởng không đáng kể; 3-Phân vân; 4-Ảnh hưởng đáng kể; 5-Hoàn toàn có ảnh hưởng.

Mẫu khảo sát được xác định gồm 03 KTVNB ở TCT và 28 cá nhân nhà quản trị của 28 đơn vị tướng ứng với 28 đơn vị đã từng là khách thể KTNB của TCT. Số phiếu phát ra là 31, kết quả thu về 31 trong đó có 03 phiếu của KTVNB (đạt 100%) và 25 phiếu của nhà quản trị (đạt 94.12%) . Do vậy, dữ liệu sử dụng để phân tích thuộc về 28 phiếu này.

Bảng 2.4-Tổng hợp phát và thu phiếu khảo sát mẫu số 02

Cá nhân	Nhà quản trị	KTVNB
Số phiếu phát ra	31	03
Số phiếu thu về	25	03
Tỉ lệ (%)	94.12%	100%

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán)

Sau khi tổng hợp kết quả đánh giá của các đối tượng tham gia khảo sát, kết quả tổng hợp được trình bày thông qua một số đại lượng thống kê mô tả gồm:

Max-Giá trị lớn nhất (mức đánh giá cao nhất được ghi nhận)

Min-Giá trị nhỏ nhất (mức đánh giá thấp nhất được ghi nhận)

Mean- Giá trị trung bình (mức đánh giá bình quân của những người trả lời)

Sum-Tổng giá trị (tổng mức đánh giá của những người tham gia khảo sát)

Frequencies-Tần suất các mức đánh giá

Biểu đồ hình cột, hình tròn cũng được sử dụng để biểu thị các dữ liệu thống kê tần suất cho từng vấn đề được đánh giá. Bên cạnh đó, dữ liệu có được từ kết quả phỏng vấn sâu các nhà quản trị cũng được sử dụng để làm rõ hơn nội dung phân tích.

2.3.1. Đánh giá tình hình thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL

2.3.1.1. Đánh giá nội dung chức năng kiểm toán nội bộ

Chức năng đảm bảo được thực hiện đầy đủ cả 3 chức năng thành phần. Chức năng kiểm tra đạt tổng điểm đánh giá cao nhất là 106, bình quân đạt 3,79; hai chức năng thành phần gồm đánh giá và xác nhận được đánh giá ngang nhau, bình quân đạt 3.29 điểm. Chức năng tư vấn không nhận được sự đánh giá cao khi chỉ được bình quân 2.82 điểm đồng nghĩa với thực tế rằng những người tham gia khảo sát tỏ quan điểm không thực sự hài lòng về chức năng này của KTNB tại TCT.

Mức đánh giá phổ biết nhất cho các chức năng là mức 3-Trung lập; chức năng nhận được tỉ lệ mức điểm 4 và 5 lớn nhất là chức năng kiểm tra, rồi đến chức năng đánh giá và xác nhận, thấp nhất là chức năng tư vấn. Ở chiều ngược lại, chức năng tư vấn nhận được nhiều ý kiến không hài lòng –mức 1 và "chưa thực sự hài lòng:-mức 2 nhất (tỉ lệ 10.71 % và 25%), cuối cùng là chức năng kiểm tra chỉ có 7.14% ý kiến "không thực sự hài lòng" và thậm chí không có ý kiến nào "hoàn toàn không hài lòng"

Bảng 2.5- Thống kê kết quả đánh giá các chức năng của KTNB tại TCT

Các chức năng KTNB	N	Min	Max	Sum	Mean	Tần suất				
						1	**2**	**3**	**4**	**5**
Chức năng kiểm tra	28	2	5	106	3.79	0	7.14	35.71	28.57	28.57
Chức năng đánh giá	28	1	5	92	3.29	3.57	10.71	50.00	25.00	10.71
Chức năng xác nhận	28	1	5	92	3.29	3.57	10.71	50.00	25.00	10.71
Chức năng tư vấn	28	1	5	79	2.82	10.71	25.00	39.29	21.43	3.57

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát từ phần mềm SPSS)

Tiếp tục xem xét đến nội dung của chức năng KTNB:

- Kiểm toán thông tin kế toán tài chính được đánh giá mức độ hợp lý trung bình (3.39 điểm), không có ý kiến nào "hoàn toàn hài lòng", tỉ lệ cho rằng tương đối hài lòng hoặc hoàn toàn hài lòng khá cao (37.14% và 10.71%), tương đương với tỉ lệ ý kiến chọn mức trung lập (42.86%).

- Tương tự là kiểm toán tuân thủ quy định, quy trình, chính sách: cũng được đánh giá mức độ hợp lý trung bình (3.32 điểm), không ý kiến nào cho mức đánh giá thấp nhất là 1 điểm, tỉ lệ cho đánh giá mức 4 và 5 khá cao, tương đương với tỉ lệ ý kiến chọn mức trung lập.

Bảng 2.6- Thống kê kết quả đánh giá nội dung chức năng KTNB tại TCT

Nội dung chức năng KTNB	N	Mean	Tần suất				
			1	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Kiểm toán thông tin kế toán tài chính	28	3.39	0	14.29	42.86	32.14	10.71
2/ Kiểm toán tuân thủ quy định, quy trình, chính sách	28	3.32	0.00	14.29	46.43	32.14	7.14
3/ Kiểm toán tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực	28	2.71	10.71	25.00	46.43	17.86	0.00
4/ Kiểm toán công tác quản trị rủi ro	28	2.57	17.86	25.00	42.86	10.71	3.57

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát từ phần mềm SPSS)

- Kiểm toán tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực được đánh giá không cao với mức bình quân chỉ đạt 2.71, nhiều ý kiến "hoàn toàn không hài lòng" (10.71%) hoặc "chưa thực sự hài lòng" (17.86%); số ý kiến cho mức 4 và 5 không lớn, thậm chí không ai cảm thấy hoàn toàn hài lòng với nội dung kiểm toán này.

- Kiểm toán công tác quản trị rủi ro được đánh giá thấp nhất với mức hài lòng bình quân là 2.57, một tỉ lệ đáng kể các ý kiến không hài lòng (17.86%) hoặc chưa thực sự hài lòng (25%); số ý kiến KTNB đã làm tốt hoặc tương đối tốt công tác kiểm toán QLRR không lớn (tổng là 14,29%), đa số chọn phương án trung lập.

Thống kê trên cũng phù hợp với những nhận định của KTVNB qua cuộc phỏng vấn rằng: "*…nội dung còn đơn giản, hạn chế, chủ yếu là các hoạt động kiểm tra, đánh giá những lĩnh vực truyền thống; vai trò tư vấn chủ yếu là tư vấn hướng khắc phục thực trạng ngắn hạn,chưa có các tư vấn chiến lược, dài hạn nhằm cải tiến hoạt động, mang lại hiệu quả hoạt động quản lý. Vai trò đảm bảo và tư vấn quản lý rủi ro còn yếu" (Trích: Phỏng vấn-mã số 0201).*

Như vậy có thể thấy, KTNB của TCT đã thực hiện cả hai chức năng đảm bảo và tư vấn, trong đó chức năng đảm bảo đã đầy đủ cả 3 thành phần (kiểm tra, đánh giá và xác nhận). Chức năng kiểm tra được đánh giá cao nhất, hai chức năng đánh giá và xác nhận được đánh giá ngang nhau và đều ở mức trung bình, thấp nhất là chức năng tư vấn. Xét về nội dung, kiểm toán thông tin kế toán tài chính và kiểm toán tuân thủ quy định, quy trình, chính sách được đánh giá cao hơn (trên mức trung bình) so với hai nội dung còn lại là kiểm toán tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực và kiểm toán công tác quản trị rủi ro, đặc biệt kiểm toán quản trị rủi ro chưa nhận được sự hài lòng đáng kể của nhà quản trị và các KTVNB của TCT.

2.3.1.2. Đánh giá quy trình thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của các cá nhân tham gia về các nội dung thuộc quy trình thực hiện chức năng KTNB tại TCT như sau:

Bảng 2.7- Thống kê kết quả đánh giá nội dung chức năng KTNB tại TCT

Nội dung thuộc quy trình thực hiện chức năng KTNB	N	Min	Max	Sum	Mean
1/ Kế hoạch kiểm toán được lập đầy đủ, chặt chẽ, hợp lý	28	2	5	89	3.18
2/ Phạm vi và nội dung kiểm toán được xác định phù hợp	28	1	5	82	2.93
3/ Phương pháp, kỹ thuật kiểm toán được vận dụng phù hợp, hiệu quả	28	1	5	80	2.86
4/ Kết luận kiểm toán thỏa đáng	28	1	5	88	3.14
5/ Kiến nghị, tư vấn sau kiểm toán hữu ích	28	1	5	93	3.32
6/ Quy trình kiểm toán đầy đủ, chặt chẽ	28	1	5	78	2.79

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát từ phần mềm SPSS)

-Việc lập kế hoạch KTNB được đánh giá tập trung ở mức 3-trung lập (chiếm đến 64,29%), trong khi không ai thấy hoàn toàn không hài lòng và chỉ 10,71% cảm thấy chưa thực sự hài lòng thì 25% số ý kiến đạt được mức thỏa mãn tương đối đến thực sự thỏa mãn.

-Phạm vi và nội dung KTNB có mức đánh giá trải từ 1 đến 5, trong đó mức thực sự không hài lòng và chưa thực sự hài lòng chiếm tỉ lệ không nhỏ (10,71% và 21.43%); mức trung lập cũng chiếm tỉ lệ lớn nhất song chưa đến 50%, hai mức đánh giá cao nhất là 4 và 5 chiếm tỉ lệ thấp hơn nhóm ý kiến đánh giá mức 1 và 2.

-Phương pháp kiểm toán được đánh giá từ mức thấp nhất đến mức 4, không có mức 5 đồng nghĩa với việc không ai thực sự hài lòng về phương pháp kỹ thuật đã được

KTVNB sử dụng; số ý kiến trung lập chiếm trên 50%, nhiều ý kiến cho rằng phương pháp KTNB hoàn toàn chưa hợp lý (10.71%) hoặc chưa thực sự hợp lý (17.86%)

-Kết luận của KTNB có mức đánh giá gần giống với mức đánh giá dành cho phạm vi và nội dung KTNB, song tỉ lệ ý kiến thực sự không hài lòng và chưa thực sự hài lòng thấp hơn một chút là 3.57% và 17.86%, tỉ lệ ý kiến cho rằng bản thân thấy hài lòng và tương đối hài lòng chiếm tỉ lệ đáng kể là 25% và 7.14%.

-Kiến nghị tư vấn sau kiểm toán là nội dung nhận được mức đánh giá tương đồng với việc lập kế hoạch KTNB: tỉ lệ trung lập chiếm chủ yếu trên 50%, không ai thấy hoàn toàn không hài lòng và chỉ 10,71% cảm thấy chưa thực sự hài lòng trong khi đó 21,43% cảm thấy tương đối hài lòng và 10,71% số ý kiến thực sự hài lòng.

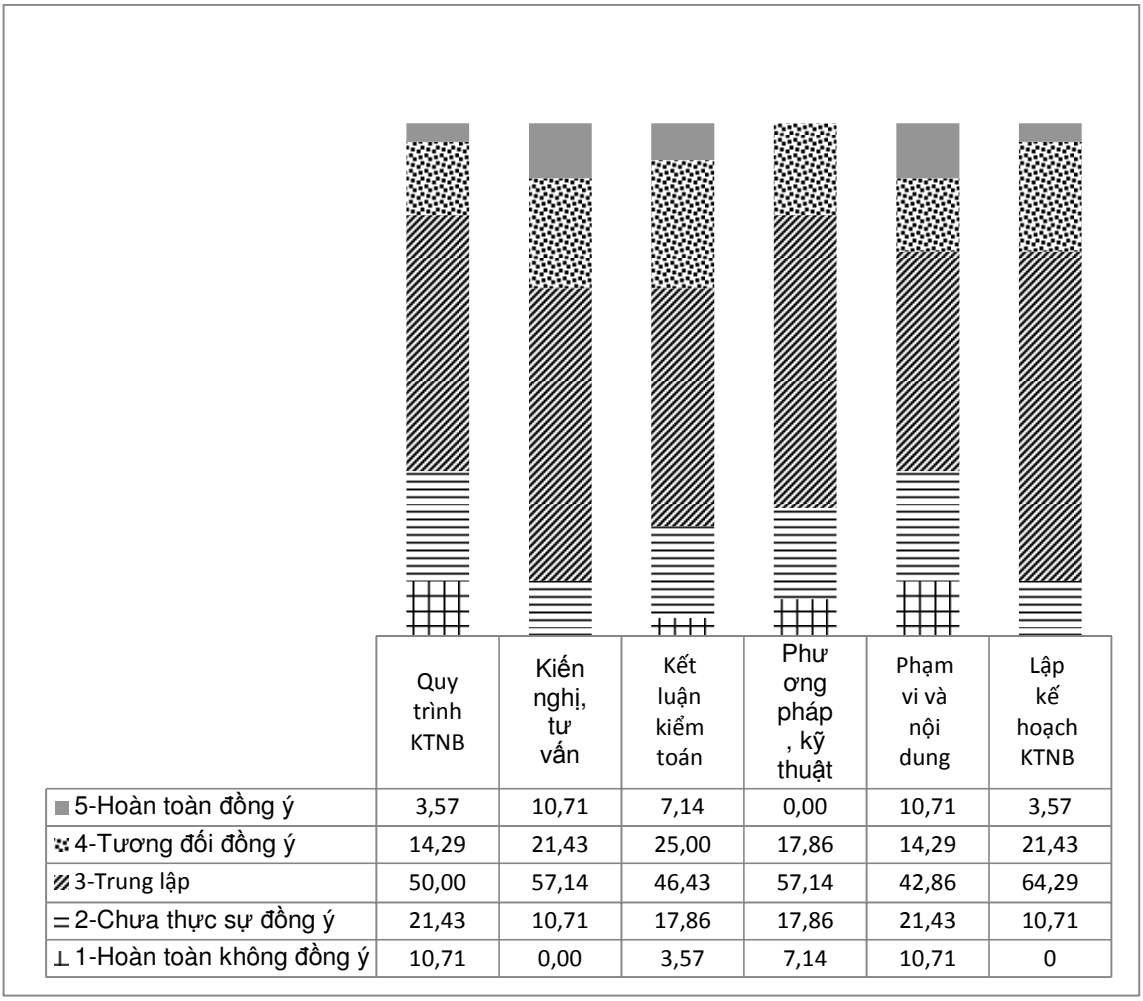

	Quy trình KTNB	Kiến nghị, tư vấn	Kết luận kiểm toán	Phương pháp, kỹ thuật	Phạm vi và nội dung	Lập kế hoạch KTNB
5-Hoàn toàn đồng ý	3,57	10,71	7,14	0,00	10,71	3,57
4-Tương đối đồng ý	14,29	21,43	25,00	17,86	14,29	21,43
3-Trung lập	50,00	57,14	46,43	57,14	42,86	64,29
2-Chưa thực sự đồng ý	21,43	10,71	17,86	17,86	21,43	10,71
1-Hoàn toàn không đồng ý	10,71	0,00	3,57	7,14	10,71	0

Biểu đồ 2.11-Đánh giá quy trình thực hiện chức năng KTNB của TCT

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện từ kết quả khảo sát)

Như vậy, những người tham gia khảo sát cho cho biết chỉ cảm thấy hài lòng ở mức hài lòng trung bình với việc lập kế hoạch KTNB, các kết luận KTNB, những kiến

nghị và tư vấn sau kiểm toán; trong khi kém hài lòng hơn hay nói đúng hơn là chưa thực sự hài lòng đối với việc xác định phạm vi, nội dung của chức năng KTNB cũng như các phương pháp, kỹ thuật đã sử dụng trong KTNB. Quy trình cả cuộc KTNB cũng chưa làm hài lòng các nhà quản trị và các chủ thể KTNB khi chỉ đạt được mức độ hài lòng chưa dưới ngưỡng trung bình.

2.3.1.3. Đánh giá nhân sự và bộ máy thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

Kết quả khảo sát 28 nhà quản trị và KTVNB được thống kê lại như sau:

Bảng 2.8- Thống kê kết quả đánh giá nhân sự và bộ máy KTNB của TCT

Quy trình KTNB	N	Min	Max	Sum	Mean
1/ Cách thức tổ chức bộ phận KTNB phù hợp, hiệu quả	28	1	4	74	2.64
2/ Vị trí của KTNB trong bộ máy quản trị phù hợp	28	2	5	93	3.32
3/ KTV đảm bảo tính độc lập, khách quan	28	1	5	83	2.96
4/ Năng lực của KTV đáp ứng được yêu cầu công việc	28	2	5	82	3.04
5/ Số lượng KTV tham gia đáp ứng đủ yêu cầu công việc	28	1	5	81	2.89

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát từ phần mềm SPSS)

Theo thống kê trên, có thể thấy:

- Cách thức tổ chức bộ phận KTNB: được đánh giá bình quân chỉ đạt 2.64 đồng nghĩa với việc tổ chức bộ phận KTNB hiện nay chưa thực sự phù hợp, hiệu quả. Mức đánh giá chưa thực sự phù hợp và hoàn toàn không phù hợp khá cao lên đến 39,28%; chỉ 14,29% số người được hỏi co rằng cơ cấu tổ chức bộ phận KTNB của TCT là phù hợp, hiệu quả.

- Vị trí của bộ phận KTNB được đánh giá phù hợp, hiệu quả ở mức trung bình tương ứng là 3.32. Xét theo các mức đánh giá, không có ý kiến không hài lòng và chỉ 10,71% cảm thấy chưa thực sự hài lòng, 32,14% số ý kiến tương đối hài lòng đến thực sự hài lòng là một tỉ lệ khá cao; còn phần lớn các đánh giá ở mức trung lập (57,14%).

- Đánh giá tính độc lập khách quan của KTVNB, các ý kiến tập trung ở mức 3-trung lập đến 50%, đến 25% ý kiến cho rằng KTVNB chưa thực sự thậm chí hoàn toàn chưa đảm bảo được tính độc lập, khách quan; đồng thời cũng tỉ lệ 25% các ý kiến còn lại cho rằng KTVNB tương đối và thậm chí đạt mức hoàn toàn độc lập, khách quan

- Năng lực của KTVNB của TCT được 28,57% số ý kiến đánh giá ở mức đáp ứng tương đối tốt yêu cầu công việc trở lên đến thực sự tốt, đến 53,57% số ý kiến cho

rằng KTVNB có thể đáp ứng yêu cầu công việc vừa đủ và 21,43% cho rằng KTVNB chưa thực sự hoặc thực sự không đáp ứng được công việc.

- Số lượng KTVNB hiện có 50% đánh giá là bình thường, song 28,57% cho rằng số lượng như vậy hoàn toàn không đủ hoặc chưa đủ để đảm đương khối lượng công tác; 21,43% đánh giá rằng số lượng KTVNB đủ để thực hiện tốt chức năng KTNB của TCT.

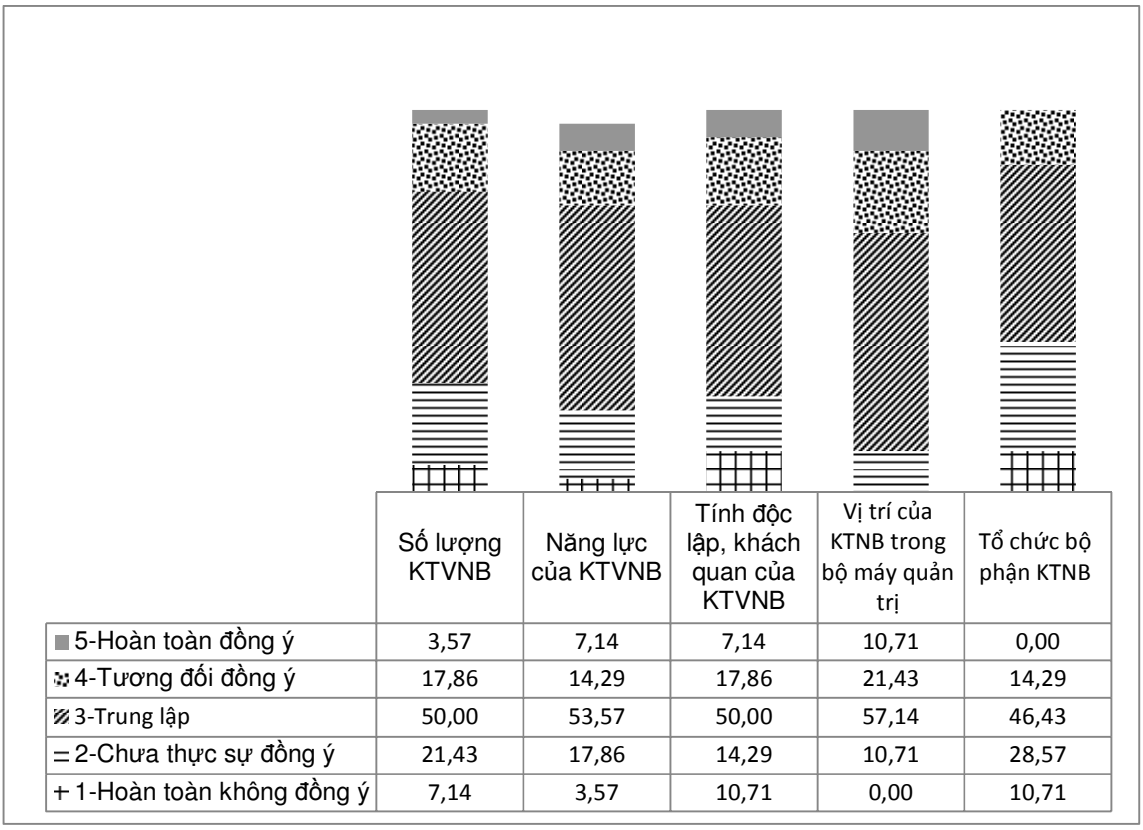

	Số lượng KTVNB	Năng lực của KTVNB	Tính độc lập, khách quan của KTVNB	Vị trí của KTNB trong bộ máy quản trị	Tổ chức bộ phận KTNB
5-Hoàn toàn đồng ý	3,57	7,14	7,14	10,71	0,00
4-Tương đối đồng ý	17,86	14,29	17,86	21,43	14,29
3-Trung lập	50,00	53,57	50,00	57,14	46,43
2-Chưa thực sự đồng ý	21,43	17,86	14,29	10,71	28,57
1-Hoàn toàn không đồng ý	7,14	3,57	10,71	0,00	10,71

Biểu đồ 2.12-Đánh giá nhân sự và bộ máy thực hiện chức năng KTNB của TCT

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện từ kết quả khảo sát)

Nhìn chung, vị trí của bộ phận KTNB được đánh giá phù hợp, đảm bảo thẩm quyền ở mức trung bình song cách thức tổ chức bộ máy chỉ được đánh giá mức dưới trung bình. Yếu tố nhân sự gồm số lượng, năng lực và tính độc lập, khách quan đều không được đánh giá cao, mức đánh giá từ trung bình trở xuống.

2.3.1.5. Đánh giá cơ sở thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

Kết quả khảo sát 28 nhà quản trị và KTVNB được thống kê lại như sau:

Bảng 2.9- Thống kê kết quả đánh giá cơ sở thực hiện chức năng KTNB

Cơ sở thực hiện chức năng KTNB	N	Min	Max	Sum	Mean
1/ Chuẩn mực kiểm toán đầy đủ, hữu ích	28	1	4	70	2.50
2/ Quy chế, điều lệ KTNB đầy đủ, hữu ích	28	1	5	68	2.43
3/ Hệ thống quy định, chính sách đầy đủ, hữu ích	28	1	5	83	2.96
4/ Phần mềm hỗ trợ đầy đủ, hữu ích	27	1	4	70	2.50

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát từ phần mềm SPSS)

Nhóm cơ sở thuộc chuẩn mực được đánh giá tương đối thấp (mức bình quân chỉ đạt 2,5). Gần 50% ý kiến cho rằng chuẩn mực tạo cơ sở hữu ích, đầy đủ cho hoạt động KTNB; chỉ 14,29% ý kiến đánh giá mức độ tương đối đầy đủ, hữu ích.

Tương tự như vậy, nhóm cơ sở thuộc DN như quy chế, sổ tay, điều lệ cũng chưa đầy đủ hữu ích nên mức đánh giá bình quân thấp nhất (2,43); chỉ 28,57% đánh giá mức trung bình; 17,86% đánh giá ở mức tương đối hữu ích, đầy đủ; không có ý kiến nào cho rằng quy chế, điều lệ KTNB thực sự đầy đủ, hữu ích cho hoạt động KTNB trong khi 53,57% đánh giá ở mức độ chưa thực sự đầy đủ, hữu ích và hoàn toàn không hữu ích.

Khả dĩ hơn, hệ thống quy định và chính sách khác được đánh giá cao nhất với mức bình quân là 2,96 với tỉ lệ 50% đánh giá mức độ đầy đủ, hữu ích trung bình; 25% cho rằng hệ thống các quy định, chính sách chưa thực sự hữu ích và cũng 25% cho rằng tương đối đầy đủ, hữu ích.

Cuối cùng là các phần mềm hỗ trợ công tác KTNB với mức độ đầy đủ hữu ích dưới trung bình là 2,50 cụ thể: có đến 46,43% ý kiến cho rằng các sự hỗ trợ của các phần mềm chưa thực sự hữu ích hoặc hoàn toàn không hữu ích; 42,86% ý kiến trung lập; chỉ 10,71% cho rằng phần mềm tương đối hữu ích cho việc thực hiện chức năng KTNB của TCT.

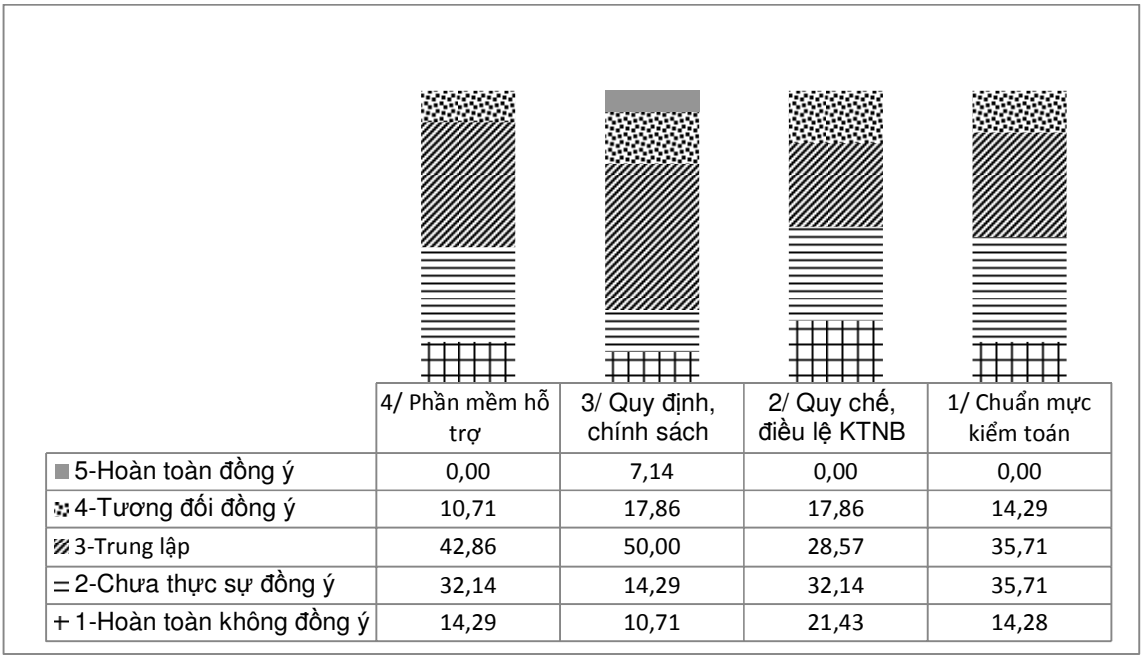

	4/ Phần mềm hỗ trợ	3/ Quy định, chính sách	2/ Quy chế, điều lệ KTNB	1/ Chuẩn mực kiểm toán
5-Hoàn toàn đồng ý	0,00	7,14	0,00	0,00
4-Tương đối đồng ý	10,71	17,86	17,86	14,29
3-Trung lập	42,86	50,00	28,57	35,71
2-Chưa thực sự đồng ý	32,14	14,29	32,14	35,71
1-Hoàn toàn không đồng ý	14,29	10,71	21,43	14,28

Biểu đồ 2.13-Đánh giá mức độ hữu ích, đầy đủ của cơ sở thực hiện chức năng KTNB

(Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện từ kết quả khảo sát)

Về cơ bản, các yếu tố thuộc cơ sở thực hiện chức năng KTNB của TCT đều không được đánh giá cao. Ba trong số bốn cơ sở (bao gồm nhóm cơ sở về chuẩn mực KTNB, quy chế, sổ tay, điều lệ KTNB và phần mềm hỗ trợ KTNB) đều dưới trung bình nghĩa là các cơ sở này chưa đầy đủ, hữu ích. Riêng yếu tố quy định và chính sách khác liên quan đến chức năng KTNB được đánh giá cao nhất song cũng chỉ đạt mức sấp sỉ trung bình nghĩa là không thực sự đầy đủ song cũng không đến mức thiếu và ém hữu ích.

2.3.1.6. Đánh giá chung về chức năng kiểm toán nội bộ của VNSTEEL

**** Những kết quả và điểm mạnh:***

Một là KTNB của TCT đã được thực hiện đầy đủ cả hai chức năng đảm bảo và tư vấn bao gồm cả các chức năng thành phần (kiểm tra, đánh giá và xác nhận). Đồng thời, cả ba loại hình kiểm toán bao gồm kiểm toán thông tin kế toán-tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động cũng được thực hiện đầy đủ. Nội dung kiểm toán thông tin kế toán tài chính được thực hiện nhiều và thường xuyên hơn và cũng nhận được mức đánh giá cao hơn từ các nhà quản trị và KTVNB.

Hai là quy trình một cuộc KTNB được thực hiện bởi KTNB của TCT về cơ bản cũng tuần tự trải qua 4 giai đoạn của một cuộc KTNB thông thường, bao gồm: chuẩn

bị kiểm toán, thựchiện kiểm toán, kết thúc kiểm toán và theo dõi sau kiểm toán. Trong đó, việc lập kế hoạch KTNB năm được thực hiện thành nề nếp và được đánh giá cao hơn cả.

Ba là trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTVNB của TCT có sự phối hợp với khách thể kiểm toán về nhân sự hoặc về dữ liệu phục vụ công tác kiểm toán. Điều này giúp tăng cường mối quan hệ giữa các bên liên quan, tạo thuận lợi và tiết kiện nguồn lực cho kiểm toán.

Bốn là qua mỗi cuộc kiểm toán, KTVNB thường có những phát hiện ra những sai phạm, thiếu sót, lỗ hổng trong công tác kế toán, công tác quản lý, điều hành và kiểm soát từ đó đề xuất những kiến nghị để xử lý, khắc phục và sửa chữa sai phạm đồng thời tư vấn các phương hướng, giải pháp cải thiện tình hình. Những đề xuất, tư vấn của KTVNB đều được báo cáo lên cấp trực tiếp quản lý và phần lớn được triển khai đến các khách thể kiểm toán góp phần tăng cường quản trị và KSNB.

Năm là vị trí của bộ phận KTNB trong bộ máy quản trị của TCT được bố trí thuộc cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của TCT nên đảm bảo tính độc lập và thẩm quyền cao cho chức năng KTNB. Đồng thời, KTNB có mối quan hệ giữa bộ tương đối chặt chẽ với các bộ phận phòng ban chức năng và các đơn vị của TCT.

Sáu là đội ngũ KTVNB của TCT được đào tạo chuyên môn bài bản, có kinh nghiệm về kế toán và KTNB, am tường thực tế của TCT cũng như đặc thù của ngành thép thêm vào có tính độc lập về thân nhân. Số lượng nhân sự với cơ cấu linh hoạt tạm thời được coi là phù hợp và hiệu quả trong điều kiện nguồn lực hiện có.

**** Những tồn tại và hạn chế:***

Thứ nhất, chức năng KTNB không được quy định rõ ràng trong các tài liệu của TCT, thực hành chưa đầy đủ và thiếu hiệu quả. Trong các chức năng, KTNB của TCT tập trung vào chức năng kiểm tra; các chức năng đánh giá, xác nhận và chức năng tư vấn có được thực hiện nhưng còn nhiều hạn chế. Chức năng kiểm tra chủ yếu tập trung vào các hoạt động tài chính với một số khoản mục, chỉ tiêu, phần hành quen thuộc trên BCTC, những hoạt động có khả năng sai phạm cao gắn với việc phát hiện, xử lý sai phạm là chính mà chưa hướng tới những việc xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho ra quyết định. Kiểm toán tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực của hoạt động, kiểm toán quản trị rủi ro và tư vấn để thực hiện chiến lược và mục tiêu quản lý còn mờ nhạt, không hiệu quả.

Thứ hai, phạm vi và mức độ thực hiện các chức năng KTNB có sự giới hạn đáng kể, kém sáng tạo, thiếu tính chủ động. Phạm vi KTNB tập trung nhiều vào các hoạt động tài chính và những nội dung đã kiểm toán năm trước, quen thuộc; hoạt động

kiểm toán thường là hậu kiểm sau khi có BCTC năm với một số khách thể nhất định và tại một số đơn vị chủ yếu là ĐVTT và CTC. Hoạt động phi tài chính chưa được kiểm toán nhiều, một số mảng hoạt động quan trọng nhưng chưa trở thành mối quan tâm thường xuyên của KTNB. Khách thể kiểm toán chưa bao trùm hết các đơn vị của TCT. Mức độ thực hiện chức năng KTNB chưa thường xuyên, mới thực hiện thường kỳ (hàng quý, hàng năm) đối với BCTC; các hoạt động và các đối tượng khác đôi khi được kiểm toán theo chuyên đề hoặc kiểm toán đột xuất mà đều là hậu kiểm, phương thức tiền kiểm rất ít được thực hiện.

Thứ ba, mặc dù quy trình KTNB gồm đầy đủ các giai đoạn song nội dung cụ thể của từng giai đoạn chưa đầy đủ và chất lượng. Chương trình kiểm toán mới chỉ được lập cho một số cuộc kiểm toán nhất định. Việc xác định trọng tâm, phạm vi, nội dung cũng như các phương pháp, thủ tục kiểm toán không được thực hiện đầy đủ và bài bản, còn thiếu tính chuyên nghiệp và thiếu căn cứ. Hoạt động theo dõi hậu kiểm chưa được quan tâm nên hiệu quả KTNB chưa cao. Quy trình cả cuộc KTNB không đáp ứng được kỳ vọng của các nhà quản trị và các chủ thể KTNB khi chỉ đạt được mức độ hài lòng chưa dưới ngưỡng trung bình.

Thứ bốn, các phương pháp, kỹ thuật được sử dụng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của KTVNB, mang nặng tính thủ công . Các thử nghiệm còn đơn giản gắn liền với đặc trưng của kỹ thuật kiểm tra kế toán, kiểm tra khoản mục trên BCTC. Phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro, các phần mềm kiểm toán và các công cụ kiểm toán hiện đại chưa được khai thác, vận dụng.

Thứ năm, cơ sở để thực hiện chức năng KTNB của TCT hiện nay chưa đầy đủ, đồng bộ và phù hợp, còn thiếu vắng các cơ sở trực tiếp như luật KTNB, chuẩn mực KTNB, quy chế KTNB và các công cụ phục vụ hỗ trợ thực hiện chức năng. Chức năng KTNB của TCT chủ yếu dựa trên điều lệ TCT và các bộ quy chế của TCT kết hợp với vận dụng một số quy định pháp luật, hướng dẫn của các chuẩn mực KTNB quốc tế có liên quan nên có sự hạn chế rõ rệt. Bên cạnh đó, KTVNB bị lệ thuộc nhiều vào các tài liệu sẵn có trong các cuộc kiểm toán trước, triển khai kiểm toán thiếu tính sáng tính sáng tạo.

Thứ sáu, bộ máy KTNB của TCT được thiết lập tổ chức lồng ghép trong BKS nên thiếu tính bài bản, chuyên nghiệp. Nhân sự thực hiện chức năng KTNB vừa kiêm nhiệm vừa không thương trực trong đó một chủ yếu từ bộ phận kế toán chuyển sang, chưa được đào tạo bài bản và chưa có nhiều kinh nghiệm về KTNB nên có những hạn chế nhất định trong thực tiễn KTNB. Nhân sự cũng được tham gia một số khóa bồi dưỡng nghiệp vụ và được hỗ trợ kinh phí song chưa bài bản, chuyên sâu nên không

giúp tầm năng lực cho KTVNB được nâng lên đáng kể. Nhìn chung, vị trí của bộ phận KTNB được đánh giá phù hợp, đảm bảo thẩm quyền ở mức trung bình song cách thức tổ chức bộ máy chỉ được đánh giá mức dưới trung bình. Yếu tố nhân sự gồm số lượng, năng lực và tính độc lập, khách quan đều không được đánh giá cao, mức đánh giá từ trung bình trở xuống.

Thứ bẩy, kết quả KTNB do TCT thực hiện thường là những phát hiện sai phạm, kiến nghị biện pháp xử lý, tư vấn biện pháp cải thiện và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát; chưa nhiều ý kiến tư vấn về QLRR, thực hiện chiến lược và mục tiêu quản trị. Do đó, kết quả của KTNB chỉ dừng lại ở việc phát hiện các sai phạm, sửa chữa sai phạm, hướng dẫn nghiệp vụ, chưa hỗ trợ việc quản trị rủi ro, tăng cường hiệu lực quản lý và hiệu quả hoạt động cũng như hiện thực hóa mục tiêu của TCT.

Thứ tám, nhận thức về chức năng KTNB là một vấn đề lớn đối với nhà quản trị TCT. Hiện nay, nhận thức và quan điểm của các nhà quản trị về chức năng KTNB ở TCT có nhiều điểm chưa đúng đắn, nhất quán và phù hợp. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều nhà quản trị chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của chức năng KTNB trong DN khi cho rằng chức năng KTNB là không cần thiết ngay cả với một DN có quy mô lớn, tính chất phức tạp như TCT, ngược lại, có một số người lại cho rằng KTNB cần thiết cho mọi DN. Tồn tại những mâu thuẫn, nhầm lẫn giữa chức năng KTNB với các loại hình kiểm tra, kiểm toán khác như. kiểm tra kế toán, thẩm định thông tin BCTC, KSNB, BKS hay thậm chí là KTĐL và KTNN

Tóm lại, có thể thấy, chức năng KTNB đã được thiết lập và thực hiện ở một mức độ nhất định và đã đạt được một số thành quả song vẫn còn những hạn chế, thiếu sót khiến vai trò và đóng góp của chức năng KTNB đối với quản trị và KSNB của TCT chưa đem lại hiệu quả mong muốn. Phân tích để tìm nguyên nhân những hạn chế, thiếu sót của chức năng KTNB trong TCT là cần thiết và là cơ sở để tìm kiếm giải pháp cải thiện chức năng KTNB của TCT.

2.3.2. Nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL

2.3.2.1. Những nhân tố chủ quan

Các yếu tố chủ quan được đánh giá là có khả năng ảnh hưởng đến tình hình thực hiện chức năng KTNB của TCT có thể thống kê từ kết quả khảo sát như sau:

Bảng 2.10-Khả năng ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến việc thực hiện KTNB của TCT

1-Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2-Ảnh hưởng không đáng kể; 3-Phân vân; 4-Ảnh hưởng đáng kể; 5-Hoàn toàn có ảnh hưởng.

Các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến chức năng KTNB	Nhóm	Mean	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Quan điểm của nhà quản trị về KTNB	1	3.89	0	3.57	28.57	42.86	25.00
2/ Nhận thức của nhà quản trị về KTNB	1	3.89	0	7.14	25.00	39.29	28.57
3/ Chiến lược phát triển và hệ thống quy định nội bộ về KTNB	2	3.96	0	3.57	28.57	35.71	32.14
4/ Ngân sách và cơ sở vật chất phục vụ KTNB	2	3.21	0	21.43	46.43	21.43	10.71
5/ Phương pháp tiếp cận và kỹ thuật KTNB	3	3.11	0	21.43	50.00	25.00	3.57
6/ Quy trình thực hiện chức năng KTNB	3	3.43	0	17.86	39.29	25.00	17.86
7/ Việc xác định nội dung và phạm vi KTNB	3	3.43	0	14.29	42.86	28.57	14.29
8/ Chất lượng đội ngũ KTVNB	4	3.57	0	7.14	39.29	42.86	10.71
9/ Số lượng KTVNB	4	3.04	3.57	17.86	57.14	14.29	7.14
10/ Vị trí của KTNB trong bộ máy quản trị	5	3.25	7.14	7.14	53.57	17.86	14.29
11/Mô hình tổ chức của bộ phận KTNB	5	3.61	3.57	3.57	35.71	42.86	14.29

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát từ phần mềm SPSS)

Nhóm thứ nhất:Quan điểm, nhận thức của nhà quản trị về chức năng KTNB

Hiện nay, nhà quản trị của TCT vẫn chưa nhận thức đúng và đủ về bản chất, vai trò, sự cần thiết của chức năng KTNB trong TCT nói riêng cũng như DN nói chung. Điều đó cũng hình thành nên những quan điểm trái chiều, những lo ngại về việc thiết lập và duy trì chức năng KTNB trong TCT. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho chức năng KTNB của TCT chưa được tổ chức một cách chuyên trách và bài bản..

Quan điểm ủng hộ của các cấp quản trị đối với việc tổ chức và thực hiện chức năng KTNB trong TCT được cho là yếu tố có khả năng ảnh hưởng bình quân là 3.89 – được coi là có ảnh hưởng đáng kể. Có 19 trong số 28 ý kiến, chiếm 67.86 % đồng ý về khả năng ảnh hưởng đáng kể của yếu tố này, chỉ 3.57% không đồng tình.

Nhận thức của nhà quản trị các cấp về chức năng KTNB đầy đủ, đúng đắn được cho là có khả năng ảnh hưởng bình quân đến việc thực hiện chức năng KTNB khá cao, đến 3,89. Tiếp tục xem xét, có đến trên 67.86% số người đánh giá ở mức ảnh hưởng đáng kể trở lên và chỉ 7,14% cho rằng không thực ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT.

Như vậy, sự ủng hộ và nhận thức đúng đắn của nhà quản trị là hai yếu tố có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến thực trạng chức năng KTNB của TCT hiện nay.

Nhóm thứ hai: Cơ sở thực hiện chức năng KTNB do TCT thiết lập

Cơ sở thực hiện chức năng KTNB được cho rằng có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT bao gồm: chiến lược phát triển KTNB, hệ thống quy định về KTNB như điều lệ, quy chế KTNB, các phương tiện, mẫu biểu, tài liệu phục vụ KTNB và cơ sở vật chất cũng như ngân sách tài trợ cho KTNB.

Theo kết quả khảo sát:

Chiến lược phát triển và hệ thống quy định nội bộ về KTNB được đánh giá có khả năng ảnh hưởng đáng kể (trung bình 3,96) đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT trong đó 32.14% cho rằng hoàn toàn khả năng ảnh hưởng, chỉ 3.57% cho rằng không có ảnh hưởng đáng kể.

Ngân sách và cơ sở vật chất phục vụ KTNB được đánh giá có khả năng ảnh hưởng ở mức thấp hơn chỉ trên mức trung bình một chút là 3.21, trong đó 10.71% cho rằng hoàn toàn khả năng ảnh hưởng, 21.43% cho rằng có khả năng ảnh hưởng đáng kể và có đến 21.43% cho rằng không có ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT.

Có thể thấy, cả hai yếu tố thuộc về cơ sở thực hiện chức năng KTNB do TCT thiết lập đều có khả năng ảnh hưởng ở mức từ trung bình đến đáng kể đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT.

Nhóm thứ ba: Nội dung, quy trình và phương pháp thực hiện KTNB

Nội dung kiểm toán mới tập trung vào kiểm toán BCTC và kiểm toán thông tin tài chính, loại hình kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ chưa được đánh giá cao. Phương pháp kiểm toán thiên về các kỹ thuật kiểm tra truyền thống, ít sự hỗ trợ của các công cụ và phần mềm hiện đại, không có sự đan xen kết hợp các kỹ thuật khác nhau, thử nghiệm kiểm toán còn đơn giản,mức độ hiệu quả không cao.Quy trình kiểm toán chưa đầy đủ, chưa chặt chẽ, còn bỏ sót nhiều khâu quan trọng trong các giai đoạn.

Theo kết quả khảo sát, cả 3 yếu tố đều được đánh giá clà có khả năng ảnh hưởng ở mức trên trung bình cụ thể:

+ Phương pháp tiếp cận KTNB và các kỹ thuật kiểm toán có ảnh hưởng bình quân thấp hơn một chút là 3.11 với tỷ lệ 28.57% cho rằng khả năng ảnh hưởng từ đáng kể trở lên và một tỉ lệ tương tự là 21.43% cho rằng không ảnh hưởng đáng kể

+ Nội dung và phạm vi KTNB có ảnh hưởng bình quân là 3.43 trong đó với tỷ lệ khá cao là 42.86% cho rằng khả năng ảnh hưởng từ đáng kể trở lên và chỉ 14.29% cho rằng không ảnh hưởng đáng kể.

+ Quy trình thực hiện chức năng KTNB có mức đánh giá về khả năng ảnh hưởng đến chất lượng và kết quả của chức năng KTNB tương tự như nội dung và phạm vi KTNB.

Nhóm thứ tư: Đội ngũ KTVNB

Đội ngũ KTVNB ở TCT chưa đáp ứng được yêu cầu kiểm toán cả về số lượng và chất lượng. Số lượng 3 KTV thường xuyên cùng một số KTVNB không thường xuyên đôi khi không thể hoàn thành khối lượng công việc kiểm toán của các TCT với 51 đơn vị trực thuộc và liên doanh liên kết. Các KTV được tuyển dụng từ bộ phận kế toán, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ chuyên sâu về kế toán tài chính, am hiểu về các nghiệp vụ kế toán tài chính và đặc thù của TCT thép song lại thiếu kinh nghiệm và sự bài bản về nghiệp vụ KTNB.

Yêu tố chất lượng KTVNB được đánh giá là có khả năng ảnh hưởng bình quân ở mức trên trung bình gần với mức ảnh hưởng đáng kể (3.57) , có đến 53.57% số người được hỏi cho rằng khả năng ảnh hưởng của yếu tố này là từ mức đáng kể trở lên, chỉ 7.14% cho rằng không có ảnh hưởng đáng kể.

Yếu tố số lượng KTVNB có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT được đánh giá thấp hơn yếu tố chất lượng, chỉ vừa đạt mức trung bình, trong đó số ý kiến cho rằng có khả năng ảnh hưởng đáng kể trở lên là 21.43%, tỉ lệ cho rằng không có ảnh hưởng hoặc có nhưng không đáng kể là 6.61%.

Như vậy, số lượng và chất lượng đội ngũ KTVNB là những nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT từ mức trung bình đến ảnh hưởng đáng kể.

Nhóm thứ năm: Tổ chức bộ phận KTNB

Bộ phận KTNB được thiết lập trực thuộc cấp quản trị nào, mô hình ra sao, mối quan hệ với các bộ phận, đơn vị khác như thế nào được cho rằng có ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng KTNB của TCT.

Vị trí của bộ phận KTNB được đánh giá là có ảnh hưởng trung bình với mức đánh giá bình quân là 3.25 trong khi mô hình tổ chức bộ phận KTNB với cơ cấu nội

hàm của bộ phận này và các mối quan hệ giữa bộ phận KTNB với bên ngoài được cho rằng có khả năng ảnh hưởng cao hơn gần mức ảnh hưởng đáng kể (trung bình là 3.61). có đên 57.14% ý kiến ủng hộ mức đánh giá này.

2.3.2.2. Nhân tố khách quan

Các yếu tố khách quan là những yếu tố không trực tiếp gắn với việc thực hiện chức năng KTNB của TCT như các yếu tố thuộc về đặcthù của TCT, của ngành thép hay các yếu tố thuộc về vai trò của Nhà nước và các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp.

Các yếu tố khách quan được đánh giá là có khả năng ảnh hưởng đến tình hình thực hiện chức năng KTNB của TCT có thể thống kê từ kết quả khảo sát như sau:

Bảng 2.11-Khả năng ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài đến việc thực hiện KTNB của TCT

1-Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2-Ảnh hưởng không đáng kể; 3-Phân vân; 4-Ảnh hưởng đáng kể; 5-Hoàn toàn có ảnh hưởng.

Các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến chức năng KTNB	N	Mean	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Đặc điểm QTDN, QLRR và KSNB của TCT	28	2.86	2.86	10.714	14.29	57.14	14.29
2/ Cơ sở pháp lý của Nhà nước về KTNB	28	3.93	3.93	0	3.57	25.00	46.43
3/ Vai trò của tổ chức hiệp hội nghề nghiệp	28	3.07	3.07	7.14	14.29	50.00	21.43
4/ Yếu tố khác: Đặc thù mô hình quản lý, KSNB TCT, hệ thống giáo dục ĐH	28	3.29	3.29	0.00	7.14	64.29	21.43

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát từ phần mềm SPSS)

Thứ nhất: Yếu tố lịch sử về hoạt động kiểm tra, kiểm soát nói chung để lại.

Lịch sử phát triển của KTNB theo sau sự phát triển của KTĐL và KTNN, KTNB ban đầu cũng có xuất phát điểm trong lĩnh vực tài chính – kiểm tra độ tin cậy của thông tin tài chính. Giai đoạn sau này, KTNB hiện đại mới có sự chuyển hướng sang các lĩnh vực khác như hiệu quả, hiệu năng. Kinh nghiệm tổ chức kiểm toán ở nước ta còn quá ít. Bên cạnh đó, thói quen kiểm tra kiểm soát theo công nghệ kiểm tra kế toán còn tồn tại, đang được áp dụng đòi hỏi sự thay đổi phải có lộ trình từng bước. Vì vậy, việc trong quá trình phát triển của KTNB tại các DN Việt Nam nói chung và

trong TCT thép nói riêng còn chưa phù hợp, chưa đúng với bản chất và chức năng, phạm vi, nội dung trong thực hiện kiểm toán bị giới hạn.

Thứ hai: Hệ thống văn bản pháp lý về KTNB có nhiều điểu còn hạn chế ảnh hưởng tới sự phát triển của KTNB

Trong điều kiện KTNB và hoạt động kiểm toán nói chung ở Việt Nam còn mới mẻ, các văn bản về KTNB chủ yếu mang tính chất hành chính, mang tính chất quản lý vĩ mô, chưa thực sự có hiệu lực pháp lý vì thế tính thực tiễn thấp. Thay vì những qui định này mang tính định hướng, gợi mở hay là hành lang pháp lý chung cho loại hình KTNB trong các DN hoặc là chuẩn mực hay tiêu chuẩn cho thực hành KTNB thì những qui định này đã hướng dẫn cụ thể tổ chức KTNB trong các DN – tập trung vào các DNNN. Vì vậy, KTNB tại DN mang tính bắt buộc, khuôn mẫu thay vì hoạt động mang tính "tự nguyện". Ảnh hưởng tiêu cực do những hạn chế của các văn bản này tới tổ chức KTNB trong VNSTEEL vẫn còn tồn tại cần tiếp tục khắc phục.

Thứ ba: Thực trạng quản lý và KSNB của TCT còn yếu

Cơ cấu tổ chức của mô hình TCT hiện tại còn có nhiều điểm chưa thuyết phục, và điều này đã ảnh hưởng tới cả hoạt động quản lý DN nói chung và hệ thống KSNB trong DN nói riêng. Tìm kiếm giải pháp về mô hình tổ chức trong giai đoạn hiện nay ở TCT là giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển của các TCT này và là nhân tố có tính "môi trường" quan trọng thúc đẩy sự hiệu quả, hiệu lực của hệ thống KSNB. KTNB cần được quan niệm như một yếu tố "kiểm soát đặc biệt" đối với chính hệ thống kiểm soát, bởi nhờ có KTNB các hoạt động KSNB không hiệu quả được đánh giá và từ đó có giải pháp thích hợp để cải thiện hiệu lực của loại hình kiểm toán này.

Thứ tư: Mô hình tổ chức của một TCT làm cho KTNB bị hạn chế khả năng hình thành và phát triển

Trên thực tế, mô hình tổ chức của TCT thép phải tuân thủ theo mô hình TCT Nhà, TCT phải tổ chức BKS mà không có bộ phận KTNB. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý theo kiểu "một thủ trưởng" sẽ làm tăng vai trò và tính hiệu lực của KTNB. Tuy nhiên, do mô hình tổ chức không thống nhất, KTNB có thể trực thuộc HĐQT, BKS,…trong khi báo cáo của KTNB chủ yếu phải phục vụ cho ban giám đốc – cấp điều hành hoạt động tại TCT, đã làm giảm tính hiệu lực của KTNB. Thực tiễn do Nhà nước nắm cổ phần chi phối trong TCT nên KTNB trong TCT thép cũng nằm trong xu hướng ấy, chưa có sự chuyển biến thực sự. Xuất phát điểm là một DNNN, sau cổ phần hóa, vốn của Nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu; các nề nếp tư duy và tác phong điều hành và cơ chế quản lý vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi giai đoạn là DNNN với tính chất quản lý hành chính, pháp lệnh phụ thuộc vào vai trò của Nhà nước. Chức năng KTNB của TCT cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi đặc điểm này.

CHƯƠNG 3- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM TĂNG CƯỜNG CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

3.1. SỰ CẦN THIẾT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL

3.1.1. Định hướng phát triển của VNSTEEL trong bối cảnh hội nhập

Bối cảnh phát triển của TCT trong giai đoạn tới

Sự thay đổi của môi trường kinh doanh nói chung và trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép nói riêng ảnh hưởng tới chức năng KTNB:

-Hội nhập: Hiện nay xu hướng hội nhập vào nền kinh tế khu vực và vào nền kinh tế thế giới đã và đang tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế ở mỗi quốc gia đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển. Nền kinh tế Việt Nam cũng đang dần hội nhập vào nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới tạo điều kiện cho các DN Việt Nam tham gia bình đẳng vào nền kinh tế thế giới nhưng cũng tạo ra vô vàn những khó khăn, thử thách cần phải khắc phục. Các DN đang phải dần đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt do sự tham gia của các tập đoàn thép đến từ Nhật Bản, Hàn quốc, Hoa Kỳ, Trung quốc,… Để cạnh tranh tốt hơn, giải pháp được áp dụng là các DN là thực hiện liên kết với nhau trở thành làm nẩy sinh nhiều vấn đề về quản lý.

- Đa dạng hóa SXKD: Xu hướng đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh trong các DN lớn cũng ảnh hưởng đáng kể tới tính hiệu quả, hiệu lực của hoạt động KTNB. Điều này đặt ravấn đề mới cho hoạt động kiểm tra kiểm soát là không những phải đạt được mục tiêu đặt ra mà phải hướng tới cả tính hiệu lực, tính tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động sản xuất, sử dụng các nguồn lực

- Sự phát triển của khoa học kỹ thuật: cho phép ứng dụng chúng vào các ngành sản xuất khác nhau, trong đó có lĩnh vực thép: vấn đề đóng vai trò quan trọng là sử dụng nguồn lực con người như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất. Đây là một vấn đề lớn mà việc giải quyết đòi hỏi phải có một giải pháp đồng bộ ở nhiều khâu khác nhau. Một khía cạnh khác có liên quan tới việc sử dụng nguồn lực, các nguồn lực tự nhiên là hữu hạn và việc khai thácvà sử dụng nguồn lực thiên nhiên hiện tại đang gây ra ảnh hưởng tiêu cực tới chính môi trường sống xung quanh. Tối đa hoá lợi nhuận đi đôi với bảo vệ môi trường, gắn với mục tiêu xã hội. Xét theo khía cạnh này, đây là lĩnh vực quan trọng của hoạt động KTNB hiện đại;

- Vấn đề kiểm soát nguồn lực và tác động đến môi trường: đang là vấn đề không những được nhà quản lý mà được cả xã hội quan tâm. Để thực hiện, nhà quản lý tìm kiếm phương sách quản lý mới là KTNB. Vì vậy, hoàn thiện hoạt động này đóng vai trò quan trọng trợ giúp cho nhà quản lý một các thức "kiểm soát mới" đối với các hoạt động của DN;

- Sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam: Sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam là nơi mà các có thể thu hút vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất. Thực hiện theo sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, đã có nhiều DN thực hiện cổ phần hoá nhằm tái cơ cấu lại DN và hoạt động sản xuất. Cổ phần hoá, bản thân này đã tiềm ẩn những khả năng sai phạm cao trong đánh giá tài sản, huy động vốn và đặc biệt là sử dụng vốn sau khi đã huy động từ nhà đầu tư. Mô hình các TCT thép cũng phần nào bị ảnh hưởng và đang đặt ra nhiều bài toán khó cho tổ chức quản lý giữa TCT và các DN thành viên. Bên cạnh đó, những vi phạm trong quản lý và sử dụng vốn ngân sách cấp và vốn vay cho hoạt động SXKD thép trong các TCT thép cũng là vấn đề nổi cộm trong quản lý. Sử dụng vốn không hiệu quả ảnh hưởng mang tính chất dây chuyền từ quản lý tới chất lượng công trình, ảnh hưởng trong thời gian dài. Vì vậy, hoạt động quản lý cần phải nâng lên ở một mức mới với khả năng đánh giá và cải thiện hoạt động. KTNB ở các TCT thép nên được hoàn thiện để trở thành phương sách quản lý phù hợp với điều kiện quản lý thay đổi.

Định hướng phát triển của VNSTEEL đến năm 2025

VNSTEEL có tầm nhìn trở thành một tập đoàn thép hàng đầu của Việt Nam, trở thành TCT thép liên hợp đa ngành nghề, đa sở hữu, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép là chủ đạo, giữ vai trò chủ lực trong ngành thép Việt Nam, giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất thép tại Việt Nam cũng như trong khu vực

VNSTEEL đạt được sự tích hợp quy mô và năng lực cạnh tranh quốc tế trên cơ sở tích hợp nguyên liệu thô và công nghệ tiên tiến cung cấp sản phẩm thép chất lượng cao với năng lực canh tranh có hiệu quả, tiên phong trong đổi mới và hướng tới đẳng cấp quốc tế.

VNSTEEL chú trọng đầu tư để phát triển bền vững, cam kết bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên quốc gia; quan tâm đến lợi ích chung của cộng đồng góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước**.**

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của VNSTEEL

TCT tiếp tục thực hiện Đề án tái cấu trúc VNSTEEL-CTCP đã được phê duyệt trong Quyết định số 124/QĐ-VNS ngày 5/5/2015 và Quyết định số 148/QĐ-VNS ngày 18/5/2016 của HĐQT TCT:

- Tập trung vào tái cấu trúc danh mục đầu tư và thiết lập bộ máy quản trị hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của chuẩn mực hiện đại.

- Củng cố vị trí dẫn đầu trong sản xuất thép dài ở Việt Nam, đạt được vị thế nhà sản xuất sản phẩm thép có chi phí cạnh tranh nhất Việt Nam;

- Sắp xếp lại nhóm thép dẹt ở mức hợp lý để đạt hiệu quả;

- Gia tăng sở hữu nguồn nguyên liệu quặng sắt;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới để tạo lợi thế cạnh tranh.

Các giải pháp phát triển:

- Tiếp tục giảm bớt cổ phần Nhà nước trong cơ cấu vốn của TCT theo lộ trình còn 51% và 35%, phát hành thêm cổ phần.

-Tập trung phát triển thương hiệu TCT, trực tiếp đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;

- Thực hiện các chức năng quản trị chú ý đến quản trị đối với KSNB, QLRR

3.1.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện nhằm tăng cường chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL

Sự cần thiết phải hoàn thiện nhằm tăng cường chức năng KTNB tại VNSTEEL xuất phát từ những lý do sau đây:

Thứ nhất, xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng ngày càng tăng của chức năng KTNB đối với DN trong bối cảnh hiện nay. Thế giới đang chứng kiến xu hướng quốc tế hóa, hội nhập kinh tế, đa dạng hóa ngành nghề lĩnh vực kinh doanh, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ bên cạnh đó là mối lo ngại sâu sắc về những vấn đề môi trường và sự phát triển bền vững. Những xu hướng và mối lo ngại đó tác động trực tiếp và làm thay đổi nhanh chóng môi trường kinh doanh của DN nói chung của TCT thép Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh đó, chức năng KTNB ngày càng được quan tâm, nhìn nhận như là một cơ chế giám sát, hỗ trợ quản trị nội bộ để tăng cường hiệu quả, hiệu lực hoạt động và gia tăng giá trị cho DN hữu hiệu.

Thứ hai, xuất phát từ đặc điểm của VNSTEEL *với những định hướng phát triển trong bối cảnh mới*

Với những đặc điểm hiện nay xem xét gắn với chiến lược định hướng phát triển trong thời gian tới của VNSTEEL, có thể thấy VNSTEEL là một DN có quy mô lớn, cơ cấu tổ chức khá phức tạp, hoạt động đa lĩnh vực ngành nghề, hướng tới mô hình tập đoàn, vươn tầm ra thế giới với phương châm phát triển bền vững. Những đặc điểm đó đòi hỏi TCT phải thiết kế và vận hành một cơ chế quản trị hiện đại trong đó không thể thiếu chức năng giám sát, hỗ trợ của KTNB.

Thứ ba, xuất phát từ sự ràng buộc của các quy định pháp lý và thể chế: Nghị định 05/2019/NĐ-CP ra đời yêu cầu một số loại hình DN buộc phải thực hiện chức năng KTNB. VNSTEEL là DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con mà vốn của NSNN chiếm đa số (97%) nên thuộc diện bắt buộc phải thực hiện chức năng KTNB và chức năng KTNB phải đảm bảo thỏa mãn những yêu cầu nhất định. Theo định hướng phát triển, nếu VNSTEEL trở thành một công ty đại chúng niêm yết trên thị trường chứng khoán thì yêu cầu về chức năng KTNB vẫn là bắt buộc.

Thứ tư, xuất phát từ thực trạng chức năng KTNB đang được thực hiện tại VNSTEEL hiện nay: Từ kết quả khảo sát và đánh giá tình hình thực hiện chức năng KTNB tại VNSTEEL hiện nay có thể thấy về cơ bản chức năng KTNB đã được thực hiện tại TCT song nội dung, phương pháp thực hiện, vị trí của chức năng cũng như các điều kiện tiền đề cần thiết cho việc đảm bảo thực hiện chức năng này tại VNSTEEL đều chưa rõ ràng, chưa chuyên nghiệp,…Do đó, chức năng KTNB bị hạn chế rất lớn, vai trò của KTNB chưa đáp ứng được kỳ vọng của các bên liên quan.

Có thể nói, chức năng KTNB là yêu cầu của thực tế khách quan và yêu cầu mang tính pháp lý gắn liền với đặc điểm của VNSTEEL trong bối cảnh hiện nay. Trong khi đó, thực tế chức năng KTNB tại VNSTEEL lại chưa đáp ứng được yêu cầu, kỳ vọng về nhiều mặt. Do vậy, việc hoàn thiện để tăng cường chức năng KTNB là cần thiết với VNSTEEL trong bối cảnh hiện nay.

3.1.3. Phương hướng hoàn thiện nhằm tăng cường chức năng kiểm toán nội bộ tại VNSTEEL

Tăng cường chức năng KTNB tại VNSTEEL phải đảm bảo tuân thủ pháp luật

Cũng như các hoạt động khác của DN, hoạt động KTNB phải tuân thủ pháp luật của Nhà nước. Việc tổ chức và cơ chế hoạt động KTNB của DN phải trên cơ sở các quy định pháp luật về hoạt động KTNB. Tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đã được pháp luật thừa nhận. Chịu sự giám sát về chuyên môn nghề nghiệp của Kiểm toán Nhà nước hoặc các hiệp hội nghề nghiệp chuyên ngành.

Tăng cường chức năng KTNB tại VNSTEEL phải đảm bảo tính độc lập, khách quan trong hoạt động

Độc lập trong tổ chức và hoạt động là nguyên tắc cơ bản đối với hoạt động kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng. KTVNB phải độc lập, không phụ thuộc vào các hoạt động hay bộ phận là đối tượng và khách thể kiểm toán của KTNB; KTV phải thực hiện công việc của mình một cách khách quan. Kiểm toán Nhà nước hay kiểm toán độc lập có sử dụng kết quả KTNB hay không trước hết dựa vào tính độc lập cần thiết của các KTVNB trong DN.

Nguyên tắc này đòi hỏi bộ phận KTNB phải được tổ chức theo một mô hình phù hợp để kiểm toán các hoạt động có hiệu quả và báo cáo kết quả kiểm toán một cách khách quan, trung thực. Bộ phận KTNB phải được sự hỗ trợ tốt nhất có thể cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Người đứng đầu bộ phận KTNB phải có một địa vị và quyền hạn tương xứng để bảo đảm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của KTNB đạt hiệu quả cao nhất.

Tăng cường chức năng KTNB tại VNSTEEL phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm tổ chức và hoạt động của TCT

Mỗi DN có đặc điểm tổ chức, hoạt động riêng, có cơ chế quản lý khác nhau, do vậy không thể có một mẫu tổ chức KTNB giống nhau cho mọi DN. Một hình thức tổ chức và hoạt động KTNB ở DN này là có hiệu quả, nhưng khi áp dụng với DN khác chưa hẳn là đã phù hợp. Sự thành công hay thất bại, hiệu quả hay không hiệu quả của hoạt động KTNB phụ thuộc vào sự phù hợp giữa tổ chức và hoạt động KTNB với đặc điểm tổ chức và hoạt động của DN.

Nguyên tắc này thể hiện trên một số khía cạnh cơ bản sau:

- Tổ chức bộ máy KTNB phải phù hợp với cơ cấu, mô hình tổ chức, đặc điểm quản lý của TCT.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy KTNB phải bảo đảm theo dõi thường xuyên, liên tục tất cả các mặt hoạt động.

- Số lượng KTV, cơ cấu ngành nghề và trình độ chuyên môn của KTV phải thích hợp với các lĩnh vực hoạt động của TCT.

- Trang thiết bị phục vụ cho công tác kiểm toán phải phù hợp với kỹ thuật, đặc điểm ngành nghề kinh doanh thép.

Tăng cường chức năng KTNB tại VNSTEEL phải đảm bảo tinh giản, tiết kiệm, hiệu quả

Đây là nguyên tắc chung đối với việc thành lập một DN, bộ phận chuyên môn giúp việc nói chung, nhưng riêng đối với KTNB thì nó lại có yêu cầu khắt khe hơn. Hiệu quả hoạt động của KTNB biểu hiện trước hết ở những lợi ích thu được qua kiểm toán so với chi phí để duy trì bộ máy. Lợi ích do KTNB mang lại có thể nhìn thấy ngay hoặc phải sau một thời gian kiểm nghiệm; có thể là những con số cụ thể về thất thoát, lãng phí, sai phạm; cũng có thể là những khuyến nghị với lãnh đạo để cải tiến, hoàn thiện chính sách, nâng cao chất lượng quản lý, tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống KSNB.

Nguyên tắc này yêu cầu KTNB với một nguồn lực nhất định nhưng phải cung cấp cho các cấp lãnh đạo một chất lượng dịch vụ cao nhất. Chất lượng hoạt động KTNB có liên quan trực tiếp đến chất lượng của KTVNB. KTVNB phải có các kỹ năng kiểm toán và kiến thức chuyên môn hoặc kiến thức đặc biệt cần thiết cho việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Hoạt động của hệ thống KTNB được coi là có hiệu quả nhất khi với một lực lượng KTV hợp lý, bảo đảm thực hiện có chất lượng đầy đủ những công việc kiểm toán và mang lại sự tin cậy về tính đúng đắn, trung thực của thực trạng tài chính, hoạt động kinh doanh của DN với chi phí kiểm toán thấp nhất. Đây là mục tiêu khi thành lập, đồng thời bộ phận KTNB phải hướng tới trong quá trình hoạt động.

3.2. NHỮNG ĐỀ XUẤT NHẰM TĂNG CƯỜNG CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VNSTEEL

3.2.1. Thay đổi nhận thức về chức năng kiểm toán nội bộ

Nhiều nhà quản trị cho rằng chức năng KTNB và BKS là tương tự nhau nên hai bộ phận này của TCT có thể nhập lại. Tuy nhiên, bản chất và chức năng của hai bộ phận này là khác nhau rõ rệt. BKS là đại diện cho chủ sở hữu thực hiện kiểm soát, tổng hợp tình hình kiểm soát, lập báo cáo kiểm soát về tình hình thực hiện các nghị quyết của HĐQT TCT. Báo cáo của BKS là cơ sở quan trọng để HĐQT ra các quyết định điều hành hoạt động của TCT. Trong khi đó, về thực chất KSNB là hệ thống các chính sách, thủ tục do TCT thép để đạt được các mục tiêu của TCT như: bảo vệ tài sản, thực hiện chế độ pháp lý, đảm bảo độ tin cậy của thông tin, và đảm bảo hiệu quả, hiệu năng. Như vậy, BKS là bộ máy giúp việc cho HĐQT kiểm soát toàn bộ TCT. KTNB là chức năng thẩm định độc lập được thiết lập trong TCT để xem xét, đánh giá về các hoạt động của DN với tư cách là một sự trợ giúp đối với TCT. Do đó, việc đồng nhất giữa chức năng của BKS với bộ phận KTNB trong TCT nói dung và trong TCT thép nói riêng là không phù hợp.

Bên cạnh đó, nhận thức về các loại hình kiểm toán cũng cần có sự thay đổi khi hiện nay nhiều nhà quản trị vẫn cho rằng nếu có KTĐL hoặc KTNN thực hiện kiểm

toán thì không cần KTNB nữa hoặc các cuộc KTNB chỉ tập trung vào kiểm toán tài chính mà bỏ ngỏ mảng kiểm toán hoạt động. Như vậy, nhà quản lý vẫn chỉ mới quan tâm tới thông tin tài chính, tới tính trung thực của thông tin này mà chưa quan tâm tới hiệu quả sử dụng của các nguồn lực tại DN.

3.2.2. Xây dựng chiến lược phát triển và điều lệ kiểm toán nội bộ

Cơ sở thực hiện kiểm toán còn đơn giản và chưa gắn với đặc trưng của ngành, của lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép mà TCT đang hoạt động

Trên thực tế, trước hết KTNB mới chỉ dựa vào qui chế KTNB mà không có chuẩn mực cho thực hành kiểm toán. Về mặt tổ chức thực hiện, KTNB phải xuất phát từ đặc thù trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc thù về quản lý,…và nhu cầu quản lý nói chung. Do đó, việc ban hành một qui trình "tiêu chuẩn" cho hoạt động này đã không khả thi. Một góc độ khác, qui trình hướng dẫn lại quá thiên về lĩnh vực kiểm toán tài chính - Đây không phải là lĩnh vực mang tính đặc thù của KTNB, nên đã ảnh hưởng tới loại hình và phạm vi thực hiện kiểm toán tại các TCT nói chung và các TCT thép nói riêng. Do không có cơ sở thực hiện mang tính thống nhất nên tổ chức công tác KTNB tại các TCT xây dựng thực hiện không giống nhau và không theo thông lệ mang tính phổ biến. Thực trạng này ảnh hưởng tới chất lượng và tính hiệu quả của hoạt động KTNB tại TCT.

Xây dựng và hoàn thiện quy chế KTNB: Hiện nay, quy chế KTNB của TCT nhiều chỗ còn sơ sài và chưa phù hợp với tình hình hoạt động SXKD hiện tại của TCT và tình hình phát triển của KTNB trên thế giới. Do đó, TCT cần sớm xây dựng và hoàn thiện quy chế KTNB phù hợp để làm căn cứ cho hoạt động KTNB.

Xây dựng các kế hoạch phục vụ cho mục đích hoàn thiện KTNB:Trong các giải pháp hoàn thiện bộ phận KTNB, có giải pháp phụ thuộc vào chính nội tại bộ phận KTNB, có giải pháp lại cần tác động của các nhà lãnh đạo TCT như: Các nhà lãnh đạo TCT cần thực hiện tách bạch và phân công trách nhiệm hợp lý trong các bộ phận thực hiện các chức năng như bộ phận KTNB, thanh tra, KSNB, pháp chế để tránh hiện tượng chồng chéo gây lãnh phí thời gian và tiền bạc. Sau đó, thiết lập cơ chế hoạt động của KTNB trực thuộc HĐQT.

KTV không có qui chế KTNB mà thực hiện trên cơ sở kinh nghiệm làm kế toán là chủ yếu. Điều này ảnh hưởng tới phạm vi, chức năng và nội dung công tác kiểm toán kể cả vai trò vị trí của bộ phận KTNB trong TCT thép. Theo thông lệ, qui chế KTNB, điều lệ hoặc chuẩn mực là cơ sở quan trọng trong thực hành kiểm toán. Do đó,

xây dựng qui chế KTNB hoặc điều lệ hoặc sử dụng chuẩn mực có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tổ chức KTNB, đặc biệt là trong xem xét chất lượng cuộc KTNB

KTNB chưa có một qui trình chuẩn, hệ thống các biểu mẫu, giấy tờ, tài liệu chuẩn hoá cho hoạt động kiểm toán.

Qui trình kiểm toán là hệ thống các bước công việc được xây dựng khi thực hiện kiểm toán. Qui trình kiểm toán chung đã được đề cập trong Qui chế kiểm toán do Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên, qui trình rất khó có thể áp dụng ngay trong KTNB như đã phân tích trong các phần trên. Trong khi đó, các TCT thép với lĩnh vực hoạt động riêng thì có những đặc thù cần quy trình hóa riêng. Không có một qui trình "chuẩn", phù hợp với DN được kiểm toán hoặc không xây dựng qui trình kiểm toán; thường không có mẫu giấy tờ làm việc, vừa thực hiện kiểm toán vừa thiết kế mẫu, biểu tài liệu để ghi chép kết quả (Hệ thống biểu mẫu, tài liệu kiểm toán là cơ sở quan trọng đối với KTV nói chung và KTVNB nói riêng để ghi lại phát hiện kiểm toán, tính toán, …không những ảnh hưởng tới công việc kiểm toán mà còn ảnh hưởng tới công việc kiểm tra, kiểm soát đặc biệt là chất lượng của KTNB.

KTNB thiếu một chiến lược hoạt động lâu dài, một kế hoạch chiến lược cho hoạt động kiểm toán.

KTNB tại TCT thép chỉ dựa trên kinh nghiệm, xử lý mang tính chất tình huống, mang tính bị động; hoạt động kiểm toán chỉ thực hiện "hậu kiểm" là chủ yếu; phát triển KTNB nóng vội, dập khuôn,…. không có chiến lược KTNB. Điều này đã ảnh hưởng tới tính khả dụng của KTNB trong quản lý, ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả của chức năng này.

3.2.3. Vận dụng phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro

Cách thức tiếp cận của KTNB đã thay đổi lớn trong những thập kỷ qua, từ kiểm toán tuân thủ chuyển sang kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro nhằm tăng thêm giá trị và hiệu quả cho TCT thông qua các phương pháp chủ động có tính xây dựng và tư vấn. Hiện nay, hoạt động KTNB trong TCT chưa chú trọng vào việc nhận diện và đánh giá rủi ro, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chức năng tư vấn của KTNB. Vì thế, theo tác giả, KTNB tại TCT cũng nên thay đổi phương pháp tiếp cận kiểm toán cho phù hợp với thông lệ quốc tế về kiểm toán.

Để lập được kế hoạch và trương trình kiểm toán, KTNB phải thực hiện đánh giá rủi ro. Quy trình đánh giá rủi ro cho KTNB với hai cấp độ: Một là đánh giá rủi ro làm cơ sở xây dựng kế hoạch kiểm toán năm; hai là đánh giá rủi ro để xây dựng chương trình kiểm toán. Trước tiên, quy trình đánh giá rủi ro bắt đầu từ việc xác định các loại rủi ro. Thứ hai, đánh giá rủi ro để xây dựng chương trình cuộc kiểm toán Khi

hồ sơ rủi ro đã được hoàn thiện, KTNB có thể lập kế hoạch kiểm toán dựa trên điểm của từng rủi ro. Khi đó đối tượng kiểm toán không phải là các quy trình nghiệp vụ nữa, mà là từng rủi ro riêng lẻ. Để thuận lợi cho việc tiến hành kiểm toán, các rủi ro có thể được nhóm thành từng nhóm, chẳng hạn theo bộ phận nghiệp vụ. Sau đó, các thủ tục kiểm toán sẽ được tiến hành trên một nhóm các rủi ro trong một bộ phận nghiệp vụ. Khi thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán, KTVNB cần thu thập thêm thông tin về các rủi ro trong hoạt động của DN được kiểm toán nhằm mục đích phát hiện những điểm yếu trong quy trình QLRR hiện tại của DN. Những phát hiện này là cơ sở để xác định rủi ro. Muốn vậy, KTVNB tìm hiểu và so sánh các thủ tục kiểm soát cần thiết mà DN cần áp dụng để hạn chế các nhân tố gây ra rủi ro tại đối tượng kiểm toán với các thủ tục kiểm soát nội bộ và các biện pháp iảm thiểu rủi ro hiện đang được áp dụng tại DN. Kết quả so sánh sẽ giúp KTVNB xác định được rủi ro còn lại sau khi áp dụng các thủ tục kiểm soát và các biện pháp giảm thiểu rủi ro..

3.2.4. Hoàn thiện quy trình và phương pháp kỹ thuật kiểm toán nội bộ

Khi KTNB TCT thực hiện kiểm toán dựa trên cơ sở đánh giá rủi ro thì mục đích trọng tâm của các cuộc kiểm toán sẽ là:

(1) Tìm kiếm và phát hiện rủi ro, gian lận, sai sót;

(2) đề xuất các biện pháp ngăn chặn, xử lý các phát hiện trên;

(3) Kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các biện pháp nhằm ngăn chặn rủi ro.

Ba mục đích của cuộc KTNB trên sẽ là kim chỉ nam xuyên suốt toàn bộ quy trình KTNB. Để có thể đảm bảo được mục đích trên và khắc phục được những tồn tại trong quy trình KTNB trong các TCT thuộc Vinacomin, tác giả đề xuất quy trình KTNB gồm có 5 bước như sau:

Bước 1: Khảo sát

Bước 2: Đánh giá rủi ro và xây dựng chương trình kiểm toán

Bước 3. Thực hiện kiểm toán

Bước 4. Lập BCKT

Bước 5. Theo dõi việc thực hiện kiến nghị đề xuất

Nếu như quy trình KTNB truyền thống chỉ có 4 bước và trong mỗi bước công tác đánh giá và thực hiện kiểm toán dựa trên rủi ro không được thực hiện hoặc thực hiện một cách sơ sài. Thì quy trình KTNB luận án đưa ra ở trên giải quyết được hạn

chế của quy trình kiểm toán truyền thống. Quy trình luận án đưa ra được bổ sung thêm bước "Đánh giá rủi ro và xây dựng chương trình kiểm toán", đây là bước kiểm toán quan trọng giúp KTNB đảm bảo 03 mục tiêu nêu trên của KTNB hiện đại là thực hiện kiểm toán theo đánh giá rủi ro. Kết quả của bước đánh giá rủi ro sẽ là cơ sở hướng dẫn cho các bước công việc tiếp theo.

3.2.5. Xác định nội dung và phạm vi kiểm toán phù hợp

Nội dung kiểm toán nên giảm nhưng không xóa bỏ các cuộc kiểm toán BCTC, tăng cường các cuộc toán hoạt động. Trong nội dung của kiểm toán hoạt động, những nội dung gắn liền với hoạt động quản lý rủi ro, kiểm soát cần được tăng cường.

Bên cạnh đó, một số nội dung có tính chuyên sâu có thể được lựa chọn để thiết kế thảnh các cuộc kiểm toán chuyên đề như kiểm toán hiệu quả, hiệu lực của các dự án đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kiểm toán năng lượng, kiểm toán môi trường, kiểm toán việc mua bán, sáp nhập; kiểm toán vệ sinh an toàn lao động...

Phạm vi kiểm toán cũng nên mở rộng trên cơ sở có chọn lọc các đơn vị, bộ phận, chi nhánh cần kiểm toán; tần suất kiểm toán đối với các đơn vị thuộc khối công ty liên doanh liên kết.

Khối lượng công việc kiểm toán chủ yếu là kiểm toán tài chính trong khi hàng năm TCT thép và DN thành viên vẫn thực hiện kiểm toán độc lập với BCTC thì bộ phận KTNB có hiệu quả làm việc thấp. Nhận thức không đúng về nội dung và phương pháp của KTNB cũng là nguyên nhân dẫn tới hoạt động KTNB chỉ tập trung vào kiểm tra các thông tin tài chính, thực hiện kiểm tra kế toán là chủ yếu mà bỏ qua các lĩnh vực đặc thù của KTNB. Kết quả điều tra tại TCT cho thấy, bộ phận K Thứ năm: Về khía cạnh kiểm toán tính tuân thủ, KTNB đã thực hiện trên cơ sở xem xét việc chấp hành chính sách, chế độ quản lý của Nhà nước; việc thực hiện các ngị quyết, quyết định của HĐQT; Kiểm tra việc thực hiện qui định trong ghi chép, thống kê; Kiểm tra các qui định, qui chế,…Tuy nhiên, KTNB mới thực hiện đánh giá về tính tuân thủ ở mức độ đơn giản, chưa thực hiện chức năng "tư vấn, hỗ trợ" cho nhà quản lý trong việc xây dựng các qui định, qui trình, nội qui,… nhằm kiểm soát tốt hơn đối với TCT.

KTNB giành phần lớn thời gian cho kiểm tra thông tin tài chính. Nhà quản lý vẫn chỉ mới quan tâm tới thông tin tài chính, tới tính trung thực của thông tin này mà chưa quan tâm tới hiệu quả sử dụng của các nguồn lực tại DN. Mâu thuẫn giữa lợi ích của tổ chức KTNB và chi phí cho bộ phận này là một yếu tố ảnh hưởng không có bộ máy KTNB trong TCT. Kết quả điều tra cho thấy, 35% số nhà quản lý

tin rằng chi phí cho hoạt động KTNB lớn là nguyên nhân dẫn tới TCT không tổ chức bộ phận KTNB.

3.2.6. Vận dụng mô hình tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ phù hợp và hiệu quả

Trên cơ sở kinh nghiệm tổ chức bộ máy KTNB ở các nước trên thế giới, trên cơ sở các nguyên tắc và tiêu chuẩn thành lập bộ phận KTNB; căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam và những đặc điểm về quy mô, cấu trúc quản lý, địa bàn và lĩnh vực hoạt động của TCT, mô hình tổ chức bộ phận KTNB phù hợp nhất cho TCT là tổ chức bộ phận KTNB chuyên trách theo mô hình hỗn hợp sử dụng nhân sự tại chỗ kết hợp với thuê ngoài một phần chức năng KTNB.

Theo mô hình hỗn hợp, bộ phận KTNB được tổ chức ở cấp TCT, ở từng khu vực địa lý (3 miền Bắc-Trung-Nam). Tại các một số đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết không tổ chức bộ phận KTNB riêng. Cụ thể:

Tại TCT – Công ty mẹ:

Bộ phận KTNB chuyên trách được thiết lập tại cấp TCT, gọi là Ban KTNB.

Về vị trí trong bộ máy quản trị của TCT, Ban KTNB cần trực thuộc HĐQT, báo cáo kết quả KTNB trực tiếp cho chủ tịch HĐQT. Như vậy, KTNB đủ thẩm quyền và tính độc lập đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định của Nghị định 05/2019/NĐ-CP.

Cơ cấu tổ chức Ban KTNB:

Ban KTNB cần phải chia thành các nhóm chuyên ngành sâu trong các lĩnh vực khác nhau thành các tổ chuyên môn, bao gồm:

- Tổ Kế hoạch -Tổng hợp: có nhiệm vụ tham mưu cho Trưởng ban trong việc xây dựng các chính sách, chiến lược phát triển KTNB; xây dựng kế hoạch kiểm toán hàng năm; kế hoạch đào tạo KTV; tổng hợp báo cáo kết quả kiểm toán năm; thẩm định các báo cáo kiểm toán trước khi trình ký; thực hiện các công tác hành chính và các công việc đột xuất khác.

- Tổ nghiệp vụ 1: kiểm toán các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; các dự án, chương trình đầu tư vốn kinh doanh, mở rộng sản xuất, kinh doanh; mua sắm trang thiết bị.

- Tổ nghiệp vụ 2: theo dõi và kiểm toán công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc.

- Tổ nghiệp vụ 3: theo dõi và kiểm toán các công ty con, công ty liên kết.

- Tổ nghiệp vụ 4: theo dõi và kiểm toán các nghiệp vụ đặc thù, kiểm toán đột xuất hoặc kiểm toán chuyên đề.

Sơ đồ tổ chức như sau:

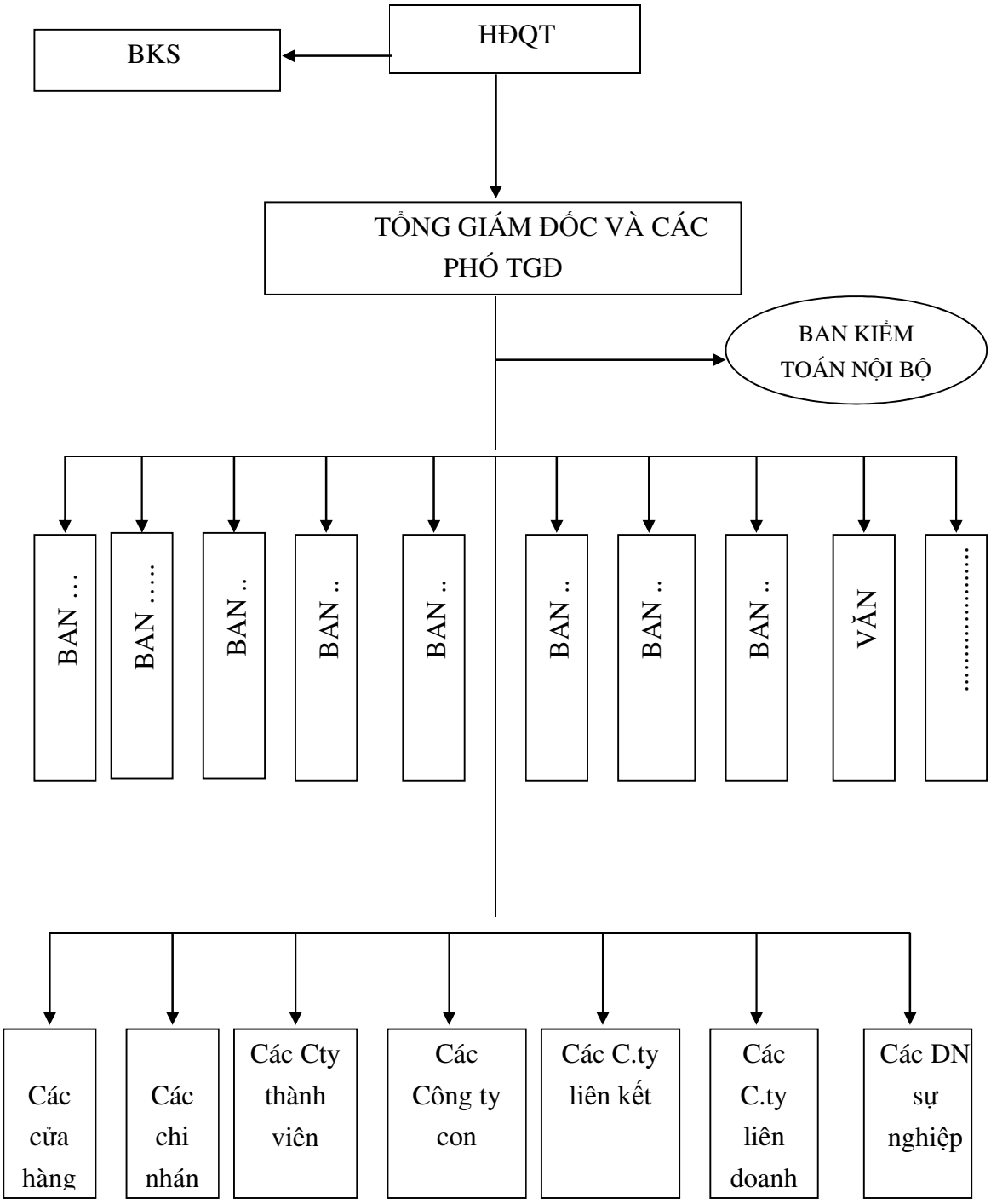

Sơ đồ 3.1- Mô hình tổ chức bộ phận KTNB ở cấp TCT

Việc phân định các tổ nghiệp vụ chỉ mang tính chất tương đối, nhằm giúp cho Trưởng ban kiểm toán theo dõi các lĩnh vực khác nhau một cách hệ thống và liên tục.

TCT có quy mô lớn, kinh doanh đa ngành, trong đó bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin là ngành kinh doanh chính, chuyên môn hoá cao. Đặc trưng cơ bản của Tập đoàn là một tổ hợp kinh tế gồm nhiều thành viên hạch toán độc lập, đa sở hữu, trong đó sở hữu Nhà nước giữ vai trò chủ đạo có sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Các thành viên liên kết với nhau theo mô hình công ty mẹ – công ty con thông qua quan hệ sở hữu về vốn là chủ yếu, đồng thời có sự gắn kết về công nghệ, thị trường, thương hiệu, nghiệp vụ... Do đó tổ chức hệ thống bộ máy KTNB trong TCT nên theo mô hình hỗn hợp, tức là tổ chức Ban KTNB tại TCT và thành lập Phòng KTNB tại một số đơn vị thành viên.

**** Cơ cấu tổ chức Ban KTNB***

Để xây dựng được một Ban KTNB đủ mạnh có khả năng đảm nhiệm được các chức năng, nhiệm vụ trong một TCT lớn thì cần phải chia thành các nhóm chuyên ngành sâu, chuyên môn hoá trong các lĩnh vực khác nhau. Căn cứ vào tổ chức bộ máy và các chức năng nhiệm vụ của TCT có thể tổ chức Ban KTNB thành các tổ như sau:

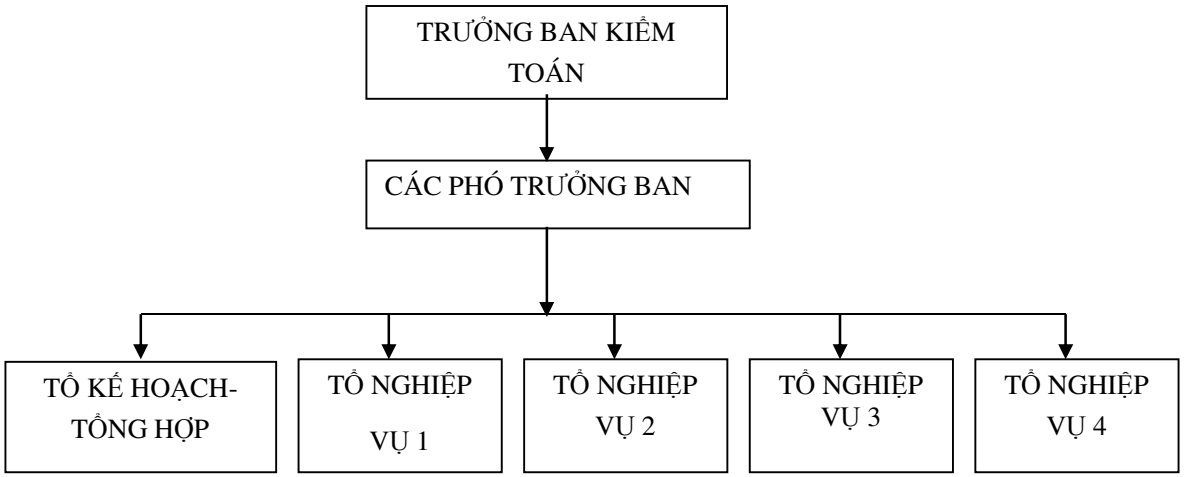

Sơ đồ 3.2 Tổ chức bộ phận KTNB tại các đơn vị thành viên

- Tổ Kế hoạch- Tổng hợp: có nhiệm vụ tham mưu cho Trưởng ban:

+ Xây dựng các chính sách, chiến lược phát triển về KTNB trong TCT.

+ Xây dựng Kế hoạch kiểm toán hàng năm của Ban và các cuộc kiểm toán đột xuất theo yêu cầu của HĐQT và Tổng giám đốc; Kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho các KTVNB trong TCT.

+ Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm toán năm và lập các báo cáo đột xuất.

+ Tổng hợp kết quả kiểm tra thực hiện các kết luận và kiến nghị kiểm toán của Ban KTNB, Kiểm toán Nhà nước và Kiểm toán độc lập.

+ Thẩm định các báo cáo kiểm toán trước khi Trưởng ban ký.

+ Thực hiện các công tác hành chính và các công việc đột xuất khác.

- Tổ nghiệp vụ 1: kiểm toán các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; các dự án, chương trình đầu tư vốn kinh doanh, mở rộng sản xuất, kinh doanh; mua sắm trang thiết bị.

- Tổ nghiệp vụ 2: theo dõi và kiểm toán công ty mẹ; TCT Bưu chính và các đơn vị sự nghiệp.

- Tổ nghiệp vụ 3: theo dõi và kiểm toán các TCT Viễn thông miền.

- Tổ nghiệp vụ 4: theo dõi và kiểm toán các công ty còn lại.

Việc phân định các tổ nghiệp vụ chỉ mang tính chất tương đối, nhằm giúp cho Trưởng ban kiểm toán theo dõi các lĩnh vực khác nhau một cách hệ thống và liên tục. Trên thực tế có nhiều cuộc kiểm toán đòi hỏi phải có sự phối hợp, tham gia kiểm toán của nhiều KTV ở nhiều chuyên ngành khác nhau; thành lập theo đoàn (nhóm) và hoạt động theo nguyên tắc, quy chế của đoàn (nhóm) kiểm toán.

**** Các chức danh trong Ban KTNB***

- Trưởng ban KTNB là người đứng đầu Ban KTNB, chịu trách nhiệm về toàn bộ tổ chức và hoạt động của Ban KTNB. Trách nhiệm của Trưởng ban KTNB là: Lãnh đạo và chỉ đạo Ban KTNB thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung các báo cáo kiểm toán.

- Phó trưởng ban KTNB là người giúp việc cho Trưởng ban, được Trưởng ban phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban về các nhiệm vụ được phân công.

- Các tổ trưởng tổ nghiệp vụ: chịu trách nhiệm chỉ đạo, phân công, đôn đốc các nhiệm vụ KTNB được giao theo chuyên môn; báo cáo với trưởng ban KTNB về kết quả thực hiện.

- Thành viên của các tổ nghiệp vụ: là các KTV chính, KTV và cả trợ lý kiểm toán trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ KTNB được triển khai từ các tổ trưởng tổ nghiệp vụ.

TCT cũng có thể lựa chọn phương án thuê ngoài dịch vụ KTNB của các hãng kiểm toán độc lập có danh tiếng (the Big 4) đối với khối chức năng, lĩnh vực, khu vực địa lý nhất định như kiểm toán dự án, kiểm toán môi trường, kiểm toán năng lượng hoặc một số cuộc kiểm toán đặc thù, đòi hỏi kỹ năng, kiến thức hoặc những yêu cầu

mà đội ngũ nhân sự hiện có không đáp ứng được. Khi đó, mô hình KTNB chính là sự kết hợp giữa mô hình hỗn hợp với cơ chế đồng kiểm toán giúp tận dụng triệt để nguồn lực hiện có mà vẫn khai thác được tính chuyên nghiệp của KTV bên ngoài, tiết kiệm chi phí, đảm bảo hiệu qủa hoạt động KTNB.

Tại các khu vực (miền Bắc miền Trung-miền Nam)

Địa bàn hoạt động của TCT trải rộng trên cả 3 miền Bắc –Trung- Nam. Hiện nay, TCT đã có trụ sở ở Miền Bắc và văn phòng đại diện ở miền Nam. Tiến tới, TCT nên mở thêm văn phòng đại diện ở Miền Trung. Khi đó, tương ứng mỗi miền sẽ có 1 bộ phận KTNB đảm nhận toàn bộ chức năng KTNB đối với các công ty con, công ty liên kết trong khu vực địa lý tương ứng gọi là các tổ KTNB khu vực. Mỗi tổ KTNB khu vực có tổ trưởng và thành viên là các KTV chính, KTV và trợ lý kiểm toán. Các tổ KTNB khu vực chịu sự chỉ đạo và báo cáo trực tiếp cho trưởng ban KTNB của TCT.

Tại các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết

Để bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả, tránh chồng chéo hoạt động, tại các công ty con và công ty liên kết, TCT không thiết lập bộ phận KTNB riêng dù chỉ là hình thức tổ KTNB hay giám định viên kế toán.

Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết có sự độc lập về mặt tổ chức hoàn toàn có thể tự tổ chức bộ phận KTNB riêng. Điều đó tùy thuộc vào nhu cầu, điều kiện và đặc điểm cụ thể của từng công ty.

Nếu các công ty con, công ty liên kết có tổ chức bộ phận KTNB riêng thì KTNB khu vực có thể kết hợp với KTNB của các công ty con, công ty liên kết trong việc thực hiện các cuộc kiểm toán hoặc có thể sử dụng kết quả kiểm toán KTNB của các công ty con ở một mức độ nhất định.

3.2.7. Chú trọng phát triển đội ngũ kiểm toán viên nội bộ

TCT cần thiết lập một bộ phận KTNB chuyên trách với số lượng, chất lượng và cơ cấu tổ chức hợp lý.

Về số lượng, để đáp ứng yêu cầu về khối lượng công tác KTNB, bộ phận KTNB của TCT cần có từ 5-7 người trong đó ít nhất 05 người là biên chế thường xuyên tại chỗ, 02 người là biên chế tại các chi nhánh, vùng miền; chưa kể khi cần nhân sự có thể bổ sung thêm từ các đơn vị của TCT.

Về cơ cấu: Nhân sự KTVNB cần đa dạng về chuyên môn trong đó cần có 01 người có chuyên môn kỹ thuật ngành luyện kim, 01 người có chuyên môn về công

nghệ thông tin và nếu có thêm nhân sự thì nên có chuyên môn về luật hoặc môi trường. KTV có chuyên môn về kinh tế-kế toán-quản trị chỉ nên có khoảng 3 người.

Về chất lượng: KTVNB cần có bằng cấp về chuyên môn chính được đào tạo chính quy từ đại học trở lên; có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực chuyên môn từ 3 năm trở lên; nếu không có chuyên môn và kinh nghiệm về KTNB thì cần được đào tạo ngắn hạn để có kiến thức, kỹ năng về KTNB. Đặc biệt, KTVNB cần có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo tiêu chuẩn.

Về nguồn nhân sự:TCT có thể lựa chọn, tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự KTNB từ hai nguồn chính là từ nội bộ hoặc tuyển dụng mới và theo hai phương án là nhân sự thường xuyên và nhân sự không thường xuyên. Trong đó, nguồn nhân sự tại chỗ là một lợi thế về thời gian và chi phí tuyển dụng hơn nữa KTV lại có sự am hiểu và gắn bó với TCT. Tuy nhiên, phương án tuyển dụng có thể giúp có được nhân sự có chất lượng phù hợp lại có tính mới.

TCT cần xây dựng quy trình và chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm và đánh giá KTVNB; bên cạnh đó, TCT cần thường xuyên tổ chức cho KTVNB được học tập, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghiệp vụ và cập nhật kiến thức về KTNB.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

3.3.1. Kiến nghị đối với các cơ quan Nhà nước

Sau khi Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ra đời, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, xây dựng và ban hành Quy chế mẫu về KTNB; đồng thời xây dựng tài liệu, cẩm nang hướng dẫn cụ thể hơn trên cơ sở thông lệ quốc tế. Cùng với đó, cơ quan quản lý nhà nước cần phối hợp với các Hội nghề nghiệp trong nước, quốc tế xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ KTV, kiểm soát viên nội bộ. Cùng với việc tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động KS, KTNB, công tác thông tin tuyên truyền cần được đẩy mạnh nhằm giúp các đơn vị nâng cao nhận thức về vai trò của KS, KTNB, nhận thấy rõ sự cần thiết phải xây dựng hệ thống KS, KTNB hướng tới quản trị rủi ro và coi quản trị rủi ro là vấn đề ưu tiên trong quá trình thiết kế hệ thống kiểm soát, KTNB của DN.

Các văn bản pháp lý của Nhà nước về KTNB hiện nay còn rất thiếu, chưa đồng bộ và tính khả thi chưa cao. Vì vậy, cần xây dựng và ban hành chuẩn mực KTNB: Vấn đề chủ yếu thúc đẩy nhanh sự phát triển của KTNB là các cơ quan, chức năng phải xây dựng , ban hành chuẩn mực KTNB để KTVNB có định hướng và căn cứ pháp lý trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình, đồng thời các nhà quản lý cũng dựa vào hệ thống chuẩn mực này để kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ phận KTNB và các

KTVNB. Nhưng trong điều kiện mà sự thay đổi thường xuyên diễn ra cả trong kinh doanh và đời sống xã hội thì các chuẩn mực cũng nên có sự linh hoạt để phù hợp với nhu cầu thay đổi và phát triển của KTNB. Hiện nay hệ thống chuẩn mực của KTNB do viện KTNB thế giới cũng như một số nước phát triển đã khá đầy đủ và hoàn thiện. Vì vậy chúng ta có thể nghiên cứu áp dụng, tất nhiên phải có những điều chính cho phù hợp với đặc điểm riêng của Việt Nam

3.3.2. Kiến nghị đối với VNSTEEL

Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin cho hoạt động KTNB: Để tăng hiệu quả của KTNB và giảm chi phí, các nhà lãnh đạo TCT cần có chính sách đầu tư các thiết bị công nghệ thông tin, trang bị hệ thống phần mềm KTNB, mở các lớp tập huấn phần mềm cho KTVNB. TCT cần thiết lập bộ phận QTRR để thực hiện việc xác định, đánh giá và giải pháp ngăn chặn rủi ro trong các bộ phận, nghiệp vụ toàn TCT. Song song với việc thành lập bộ phận QTRR, các TCT cũng cần xây dựng và hoàn thiện quy chế hoạt động của bộ phận QTRR cũng như xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá rủi ro.

3.3.3. Kiến nghị đối với tổ chức nghề nghiệp

Các chuyên gia của Chi hội kế toán hành nghề Việt Nam (VICA) và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam cũng khuyến nghị, trên cơ sở quy định KSNB tại Luật Kế toán 2015, Bộ Tài chính cần đưa ra một văn bản hướng dẫn mang tính định hướng cho các DN lựa chọn mô hình KSNB thích hợp; mặt khác, Việt Nam cần có quy định tiêu chuẩn nghề nghiệp đối với kiểm soát viên nội bộ; phân định rõ KTNB và KSNB.

KẾT LUẬN

KTNB là chức năng quan trọng, là một công cụ hiệu quả trong KSNB và QLRR của DN. Yêu cầu nâng cao trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong hoạt động khiến các DN quan tâm nhiều hơn đến chức năng KTNB. Trong bối cảnh ấy TCT thép Việt Nam VNSTEEL cũng cần tăng cường hơn nữa chức năng KTNB để quản trị hiệu quả hoạt động, gia tăng giá trị và hiện thực hóa được các chiến lược, mục tiêu giai đoạn 2020-2025.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng giản đơn, đề tài đã lần lượt đạt được các mục tiêu nghiên cứu theo thuyết minh đã đề ra, cụ thể:

- Thứ nhất, đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và tập trung làm rõ về chức năng KTNB hiện đại làm cơ sở nghiên cứu; tổng kết kinh nghiệm của một số nước và rút ra một số bài học cho VNSTEEL

- Thứ hai, đề tài đã mô tả và đánh giá thực trạng thực hiện chức năng KTNB tại VNSTEEL trên các khía cạnh về nội dung, quy trình, phương pháp, nhân sự, bộ máy và cơ sở thực hiện chức năng KTNB của TCT. Đồng thời, đề tài đã chỉ ra những nhân tố chủ quan và khách quan có khả năng ảnh hưởng đến thực trạng đó.

- Thứ ba, đề tài đã đề xuất các giải pháp về nhận thức, về nội dung, quy trình, phương pháp, nhân sự, bộ máy và cơ sở thực hiện chức năng KTNB cũng như đưa ra những khuyến nghị đối với TCT, với nhà nước và các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp có liên quan nhằm tăng cường chức năng KTNB góp phần thực hiện hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát tại VNSTEEL.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, đề tài vẫn còn một số hạn chế:

Thứ nhất, số lượng phiếu khảo sát thu về có thể sử dụng bị chi phối bởi số đơn vị đã được kiểm toán bởi KTNB cuả TCT nên các phương pháp sử dụng để phân tích định lượng bị hạn chế.

Thứ hai, phương pháp được lựa chọn để xác định nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng KTNB là thống kê mô tả nên kết quả thu được chưa thực sự thuyết phục.

Các tác giả đi sau nếu có cùng mối quan tâm về chức năng KTNB có thể thực hiện các nghiên cứu sâu hơn về nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng KTNB dựa trên một mẫu khảo sát đủ rộng và phương pháp phân tích thuyết phục hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2016), *Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 quy định một số điều của Luật Kế toán;*

2. Bộ Tài chính (1997), *Quyết định Số 832/TC/QĐ/CĐKT về việc ban hành quy chế KTNB, ban hành ngày 28 tháng 10 năm 1997*

3. Bộ Tài chính (1998), *Thông tư 171/1998-TT-BTC ngày 22/12/1998 - hướng dẫn về tổ chức bộ máy KTNB tại doanh nghiệp Nhà nước*

4. Chính phủ (2017), *Nghị định số 71/2017/NĐ-CP-Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng*

5. Chính phủ (2019), *Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2019 của Chính phủ về KTNB*

6. Nguyễn Phú Giang, Nguyễn Trúc Lê (2015), *Kiểm toán nội bộ*, Nxb Tài chính, Hà Nội.

7. Lê Thị Thu Hà (2011), *Tổ chức KTNB tại các công ty tài chính Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

8. Nguyễn Phú Giang và các cộng sự (2010), *Kiểm toán hoạt động của KTNB trong các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ.

9. Vũ Thúy Hà (2017), *Hoàn thiện KTNB tại các TCT thuộc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Thương mại, Hà Nội.

10. Lê Thị Thu Hà (2011), *Tổ chức KTNB tại các công ty tài chính Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

11. Lê Thu Hằng (2007), *Nghiên cứu xây dựng nội dung KTNB doanh nghiệp vận tải ô tô,* Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội

12. Nguyễn Thị Hiên (2009), *Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác KTNB trong các Ngân hàng thương mại Nhà nước ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.

13. Nguyễn Đình Hựu, Phan Trung Kiên, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Ngọc (2006), *Định hướng chiến lược và giải pháp phát triển KTNB ở Việt Nam*, Đề tài nhánh của đề tài cấp Nhà Nước.

14. Đỗ Thị Thúy Phương, Nguyễn Thị Kim Anh (2016), *Giáo trình KTNB,* Nxb Đại hoc Thái Nguyên.

15. Phan Trung Kiên (2008), *Hoàn thiện tổ chức KTNB trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội

16. Phan Trung Kiên (2014), Phát triển bộ phận KTNB trong các DN Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển,* 206 (II), tr. 63-71

17. Phan Trung Kiên (2015), *Kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.

18. Vũ Thùy Linh (2014), *Hoàn thiện quá trình và tổ chức bộ máy KTNB trong các ngân hàng thương mại Nhà nước Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.

19. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010), *Tổ chức KTNB trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội

20. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2013), "Một số vấn đề lựa chọn thuê ngoài dịch vụ KTNB*", Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 196 (2), tr. 32-44

21. Nguyễn Thị Tuân (2016), "Thiết lập chức năng KTNB - Chìa khóa thành công cho doanh nghiệp khởi sự", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về khởi nghiệp ST - 2016,* Đại học Nguyễn Tất Thành, tr.81-86.

22. Thịnh Văn Vinh, Phạm Tiến Hưng (2012), *Kiểm toán nội bộ*, Nxb Tài chính, Hà Nội.

23. VNSTEEL (2017), Báo cáo thường niên năm 2017, http://www.vnsteel.vn/noi-dung/bao-cao/cong-bo-bao-cao-thuong-nien-nam- 2017/default.aspx, ngày 10/04/2018

24. VNSTEEL (2018), Báo cáo thường niên năm 2018, http://www.vnsteel.vn/noi-dung/bao-cao/cong-bo-bao-cao-thuong-nien-nam- 2018/default.aspx, ngày 22/03/2019

B. Tài liệu tiếng Anh

25. Arena, M. & Azzone, G. (2007), "Internal Audit Departments: Adoption and Characteristics in Italian Companies", *International Journal of Auditing*, 11(2), pp.91-114.

26. Birkett, W.P., M.R. Barbera, B.S. Leithhead, M. Lower, and P.J. Roebuck, (1999), *Competency Framework for Internal Auditing (CFIA)*. The 1st, 2nd and 3rd volume, The Institute of Internal Auditors Research Foundation, Altamonte Springs.

27. Brink, V.Z., and H.N. Witt (1982), *Modern Internal Auditing*, John Wiley & Sons, Inc., New York

28. Brink, V.Z., and H.N. Witt (2000), *Modern Internal Auditing - Appraising Operations and Controls*

29. Cadbury Committee (1992), *Report Of the Committee on the Financial Aspects of Corporate Governance,* Gee & Co, London

30. Carcello, J.V., Hermanson, D.R., Raghunandan, K. (2005), Factors associated with US public companies' investment in internal auditing, *Accounting Horizons*, 2(19), pp.69-84.

31. Carey, P., Subramanaim, N. and Ching, K. (2006), "Internal audit outsourcing in Australia", *Accounting and Finance*, 1(46), pp. 11-30.

32. Cooper, B.J., Leung, P. and Chau, G. (1989), *A Survey of Internal Auditing in Hong Kong,* Department of Accountancy, Hong Kong Polytechnic, Hong Kong.

33. Cooper, B.J., Leung, P. and Mathews, C. (1994), "Internal audit: an Australian profile", *Managerial Auditing Journal*, (3), pp. 13-9.

34. COSO (1992*), Internal Control - Integrated Framework,* American Institute of Certified Public Accountants-IACPA, New York.

35. COSO (2002), *Enterprise Risk Management-Integrated Framework,* American Institute of Certified Public Accountants-IACPA, New York.

36. DeLoach, J.W. (2000), "Enterprise-wide Risk Management: Strategies for Linking Risk and Opportunity", *Financial Times*, London, UK.

37. IFAC (2003), *International Standard on Auditing 610 – Considering the Work of Internal Audit,* pp.20

38. IIA (2002), Standards for the Professional Practice of Internal Auditing, The Institute of Internal Auditors, Altamonte Springs, hhtp://www.theiia.org, 20/5/2017

39. IIA (2016), *International Professional Practice Framework (IPPF),* hhtp://www.theiia.org, 20/5/2017

40. Goodwin,J. and Yeo,Y.T. (2001), "Two factors affecting internal audit independence and objectivity: evidence from Singapore", *International Journal of Auditing*, (5), pp. 107-125.

41. Goodwin, J. (2003), "The relationship between the audit committee and the internal audit function: Evidence from Australia and New Zealand", *International Journal of Auditing,* (7), pp.263-278.

42. Goodwin, J.(2004), "A comparison of internal audit in the private and public sectors", *Managerial Auditing Journal*, 5 (19), pp. 640-50.

43. Goodwin-Stewart, J. and Kent, P. (2006), "The use of internal audit by Australian companies", *Managerial Auditing Journal*, 1(21), pp. 81-101.

44. Griffths, D. (2006). Risk based internal auditing - An Introduction, www.internalaudit.biz, ngày 12/4/2017

45. Leung, P., Cooper, B.J. and Robertson, P. (2004), *The Role of Internal Audit in Corporate*, Governance and Management, RMIT Publishing, Melbourne.

46. Marco Allegrini, Giuseppe D'Onza, Leen Paape, Robert Melville, Gerrit Sarens, (2006), "The European literature review on internal auditing", *Managerial Auditing Journal,* 8 (2), pp. 845– 853.

47. Moeller R. (2005), *Brink's Modern Internal Auditing*, 6 ed., John Wiley & Sons, Inc.

48. Moeller R. (2009), *Brink's Modern Internal Auditing- A common Body of knownedge,* 7 ed., John Wiley & Sons, Inc.

49. NYSE (2002), The Newyork stock exchange Rules, *http://nyserules.nyse.com/NYSETools,* ngày 26/7/2018.

50. New York Stock Exchange (NYSE) (2002), Corporate Accountability and Listing Standards Committee, www.nyse.com, ngày 11/02/2018.

51. Pickett, K.H. Spencer (2010), *The internal auditing handbook,* John Wiley and Sons, Ltd., London.

52. Sawyer, L.B., Sumners G.E. (1998*), Sawyer's Internal Auditing: Practice of Modern Internal Auditing, Revised and Enlarged,* Institute of Internal Auditors, Inc, International Edition.

53. Zhuang Enyue (1997), "Development trends of internal auditing in China"s, *Managerial Auditing Journal*, 5(12), pp. 205–209.

Phụ lục số 01

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC VNSTEEL

STT	Tên công ty	Loại hình	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động KD
1	CTCP Gang thép Thái Nguyên	CT con	65%	Sản xuất thép
2	CTCP Kim khí Hà Nội	CT con	89,37%	Kinh doanh
3	CTCP Kim khí TPHCM	CT con	55,67%	KD
4	CTCP Thép Nhà Bè	CT con	69.07%	Sản xuất thép
5	CTCP Thép Thủ Đức	CT con	65%	Sản xuất thép
6	CTCP Thép Biên Hòa (Vicasa)	CT con	65%	Sản xuất thép
7	CTCP Thép tấm Miền Nam	CT con	64,6%	SXKD
8	CTCP mạ kẽm công nghiệp Vinagal	CT con	51%	Sản xuất mạ
9	CTCP Tôn mạ Thăng Long	CT con	89,01%	Sản xuất tôn
10	CTCP GN kho vận ngoại thương VN	CT con	95,37%	Kinh doanh
11	CT TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ	CT con	100%	Sản xuất thép
12	CT TNHH MTV Thép Miền Nam	CT con	100%	Sản xuất thép
13	CT TNHH TV nhân lực VNSteel	CT con	100%	Kinh doanh
14	CT TNHH MTV tư vấn MDC	CT con	100%	TV, giám sát
15	Văn phòng TCT (Hà Nội)	ĐVTT	100%	Điều hành
16	Văn phòng TPHCM	ĐVTT	100%	Điều hành
17	Chi nhánh Miền Trung	ĐVTT	100%	Kinh doanh
18	Chi nhánh Miền Tây	ĐVTT	100%	Kinh doanh
19	Chi nhánh TPHCM	ĐVTT	100%	Kinh doanh
20	Chi nhánh Long An	ĐVTT	100%	Kinh doanh
21	Chi nhánh Đà Nẵng	ĐVTT	100%	Kinh doanh
22	Khách sạn Phương Nam	ĐVTT	100%	Kinh doanh
23	Viện Luyện kim đen	ĐVTT	100%	Kinh doanh
24	CT TNHH Thép Vinausteel	CTLD	30%	Sản xuất thép
25	CT TNHH Thép Vinakyoei	CTLD	40%	Sản xuất thép
26	CT TNHH Natsteel Vina	CTLD	36,7%	Sản xuất thép
27	CT TNHH Thép VSC-POSCO	CTLD	34,00%	SXKD
28	CT TNHH Nipponvina	CTLD	50%	Sản xuất tôn
29	CT TNHH Thép ống Việt Nam	CTLD	50%	Sản xuất thép

30	CT TNHH Thép Tây Đô	CTLD	54,98%	Sản xuất thép
31	CT TNHH GC và DV Thép Sài Gòn	CTLD	40,17 %	Sản xuất thép
32	CT TNHH Cơ khí Việt Nhật	CTLD	28%	SX DV cơ khí
33	CT TNHH KS và LK Việt Trung	CTLD	46,86%	Khai quặng
34	CT Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	CTLD	50%	VL chịu lửa
35	CT TNHH VNS-Daewoo	CTLD	40.00%	Dịch vụ HH
36	CT TNHH Trung tâm IM IBC	CTLD	40%	Bất động sản
37	CT TNHH Tôn Phương Nam	CTLD	45%	Sản xuất tôn
38	CT TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	CTLD	22,4%	Điều hành cảng
39	CT TNHH Ống thép Nippon & Sumikin VN	CTLD	3.66%	Sản xuất thép
40	CTCP CĐ luyện kim Thái Nguyên	CTLK	21,53%	Sản xuất thép
41	CTCP Kim khí Miền Trung	CTLK	38,30%	Kinh doanh
42	CTCP Cơ khí luyện kim	CTLK	45%	Sản xuất thép
43	CTCP Địa ốc thép VN-Quang Huy	CTLK	27.00%	Kinh doanh
44	CTCP VLCL Trúc Thôn	CTLK	20,05%	Sản xuất gạch
45	CTCT Lưới thép Bình Tây	CTLK	40,06%	Sản xuất thép
46	CTCP Sắt Thạch Khê	CTLK	15,21%	Khai quặng
47	CTCP Thép Đà Nẵng	CTLK	31,16%	Sản xuất thép
48	CTCP Thép Tân Thuận	CTLK	25%	Sản xuất thép
49	CTCP Đầu tư và XD Miền Nam	CTLK	20%	Kinh doanh
50	CTCP Tân Thành Mỹ	CTLK	25,48%	Kinh doanh
51	CTCP Thép tấm lá Thống Nhất	CTLK	31,24%	Sản xuất thép

(Nguồn: VNsteel, 2018, Báo cáo thường niên)

Phụ lục số 02 - DANH SÁCH CÁ NHÂN THAM GIA PHỎNG VẤN

STT	Mã số	Chức vụ	Đơn vị	Phương thức thực hiện
1	01.01	Thành viên HĐQT	VNSTEEL	Email
2	01.02	Phó Tổng giám đốc-Đại diện vốn VNSTEEL	Công ty TNHH Natsteel Vina	Trực tiếp
3	02.01	KTVNB	VNSTEEL	Email
4	02.02	KTVNB	VNSTEEL	Email
5	02.03	KTVNB	CTCP Gang thép Thái Nguyên	Trực tiếp

Phụ lục số 03

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ KIỂM TRA-KIỂM TOÁN BCTC TẠI CÁC CÔNG TY CON DO VNSTEEL THỰC HIỆN

TT	Chuyên đề	Nội dung
1	Kiểm toán khoản mục vốn bằng tiền	- Các khoản tiền có thật. Tiền tồn trong quỹ khớp đúng với trên sổ kế toán - Chứng từ, sổ và báo cáo kế toán quỹ phải đúng mẫu biểu, đúng thẩm quyền, quy trình - Nghiệp vụ xử lý phê duyệt đúng chế độ tài chính
2	Kiểm toán mua hàng và thanh toán	- Kiểm tra dấu hiệu và thẩm quyền phê duyệt - Kiểm tra phương thức và quy trình mua sắm - Kiểm tra việc tiếp nhận tái sản sau mua - Kiểm tra việc phê duyệt công nợ và thanh toán nợ
3	Kiểm toán tập hợp chi phí	- Xem xét các chứng từ ghi nhận chi phí - Xem xét tính hợp lý, phê duyệt của các khoản chi phí phát sinh - Kiểm tra việc tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành sản phẩm
4	Kiểm toán các khoản doanh thu thu nhập	- Kiểm tra tính đầy đủ của các khoản thu - Kiểm tra đối chiếu công nợ phải thu, tiền đã thu - Kiểm tra việc xuất hàng bán để xác định tính đầy đủ của các nghiệp vụ bán hàng - Kiểm tra quy trình xuất hàng bán và lập hóa đơn - Kiểm tra, phân tích các dữ liệu từ báo cáo bán hàng
5	Kiểm toán các khoản vốn chủ sở hữu	- Kiểm tra việc xác định lợi nhuận chưa phân phối - Kiểm tra xem xét việc tuân thủ các quy định phân phối lợi nhuận - Kiểm tra việc tạo lập các quỹ trong công ty - Kiểm tra dấu hiệu phê duyệt trên các quyết định, chứng từ phân chia lợi nhuận. - Thẩm định quy trình và việc hạch toán nghiệp vụ phát hành, thu hồi cổ phần, cổ phiếu quỹ. - Thẩm định việc phê duyệt, quy trình và sổ sách ghi chép nghiệp vụ thoái vốn, rút vốn, trả vốn

Phụ lục số 04

CÔNG VĂN THÔNG BÁO KẾ HOẠCH KIỂM TRA- KIỂM TOÁN BCTC

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số…/201…/TCT-BKS	**Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi: Công ty cổ phần…..

Thực hiện Quyết định số…/201…/TCT-BKS ngày … về việc kiểm toán BCTC năm … của của Tổng giám đốc Tổng công ty Thép Việt Nam, Ban kiểm soát Tổng công ty thông báo kế hoạch kiểm tra, kiểm toán BCTC năm… của quý công ty như sau:

I. Thành phần đoàn kiểm toán

1. Ông…….- Phó trưởng BKS- Trưởng đoàn
2. Ông…….- Ủy viên BKS-Thành viên
3. Bà…….- KTT – Thành viên
4. Ông/Bà…….- Đại diện BKS công ty con ….-Thành viên

II. Nội dung, phạm vi và thời gian kiểm toán

- Kiểm tra, thẩm định thông tin trên BCTC của công ty về tính đầy đủ, trung thực, hợp lý và tính tuân thủ quy định của pháp luật, chế độ kế toán và các chuẩn mực hiện hành.
- Phạm vi kiểm toán: BCTC tổng hợp năm ….của Tổng công ty gồm cả BCTC các đơn vị thành viên của công ty.
- Thời gian: 5 ngày làm việc (dự kiến từ …….. đến……...)

III. Yêu cầu đối với đơn vị được kiểm toán

- Chuẩn bị BCTC và các tài liệu kế toán có liên quan đến BCTC năm …
- Chuẩn bị 01 phòng làm việc riêng cho đoàn kiểm tra, kèm 02 máy tính có nối mạng
- Bố trí 01 cán bộ tham gia đoàn kiểm tra và các cán bộ có liên quan để giải trình những vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc.

TL TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Trưởng BKS
(Đã ký)

Phụ lục số 05

PHIẾU PHỎNG VẤN

(Mã số 01- Dành cho đại diện của VNSTEEL)

I. GIỚI THIỆU

- Tôi là …...

- Mục đích cuộc phỏng vấn: tìm hiểu một số thông tin về tình hình thực hiện chức năng KTNB của TCT phục vụ đề tài nghiên cứu.

- Nhấn mạnh nguyên tắc sử dụng nội dung phỏng vấn: chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, không ghi rõ danh tính người trả lời.

- Kỳ vọng: Sự giúp đỡ của Ông/Bà là cơ sở quan trọng để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu.

- Cách thức: trước khi bắt đầu, xin phép được ghi âm cuộc phỏng vấn.

- Thời gian dự kiến: 45 phút

II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN (tóm lược)

A. Thông tin về người trả lời

1. Ông/Bà đã gắn bó với TCT được bao lâu rồi?:
2.Ông/Bà đã đảm nhận vị trí hiện tại từ năm nào?:
3. Chuyên môn được đào tạo của Ông/Bà là gì?
4 Ông/Bà có trải qua thực tế công tác kế toán hay kiểm toán không và thời gian bao lâu?:
5. Ông/Bà có chứng chỉ nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán không?

B. Hiểu biết, quan điểm chức năng KTNB nói chung

6. Ông/Bà hiểu về KTNB nói chung như thế nào?.
7. Theo Ông/Bà KTNB có cần thiết cho các DN không?

C. Thông tin về chức năng KTNB ở TCT

8. TCT có KTNB không?
9. Nếu có KTNB, Ông/Bà vui lòng nói thêm về những hoạt động như vậy?
10.Với các công ty con và công ty liên kết thì sao?: Sự phối hợp mà Ông/Bà nói đến ở đây là…?:
11. Ai là người thực hiện các hoạt động của KTNB ?
12. Những nhân viên thực hiện hoạt động KTNB có được đào tạo hay kinh nghiệm thực tế về kiểm toán, KTNB không?
13. TCT có các văn bản quy định về hoạt động KTNB như điều lệ/quy chế chẳng hạn?

D. Đánh giá về chức năng KTNB ở TCT

14. Đánh giá của Ông/Bà về chức năng KTNB ở TCT hiện nay: vai trò, hiệu quả như thế nào?

15. Nguyên nhân của vấn đề là do đâu, theo Ông/Bà?

D. Định hướng về chức năng KTNB ở TCT trong thời gian tới

16. *Theo Ông/Bà, nhu cầu của TCT về chức năng KTNB trong thời gian tới như thế nào?*

17. Thời gian hiệu lực của Nghị định 05/2019 của Chính phủ về KTNB không còn nhiều, Ông/Bà nghĩ rằng TCT nên chuẩn bị những gì để thực hiện?

18. Ông/Bà có nghĩ TCT nên thuê chuyên gia tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án thiết lập chức năng KTNB không?

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian quý báu cho cuộc trò chuyện này.

Phụ lục số 06

PHIẾU PHỎNG VẤN

(Mã số 02-Dành cho KTVNB của VNSTEEL)

I. GIỚI THIỆU

-Tôi là …...

-Mục đích cuộc phỏng vấn: tìm hiểu một số thông tin về tình hình thực hiện chức năng KTNB của TCT phục vụ đề tài nghiên cứu.

-Nhấn mạnh nguyên tắc sử dụng nội dung phỏng vấn: chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, không ghi rõ danh tính người trả lời.

-Kỳ vọng: Sự giúp đỡ của Ông/Bà là cơ sở quan trọng để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu.

- Cách thức: trước khi bắt đầu, xin phép được ghi âm cuộc phỏng vấn.

- Thời gian dự kiến: 45 phút

II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN (tóm lược)

A. Thông tin về người trả lời

1. Ông/Bà đã gắn bó với TCT được bao lâu rồi?:

2. Ông/Bà đã đảm nhận vị trí hiện tại từ năm nào?:

3. Chuyên môn được đào tạo của Ông/Bà là gì?

4 Ông/Bà có trải qua thực tế công tác kế toán hay kiểm toán không và thời gian bao lâu?

5. Ông/Bà có chứng chỉ nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán không?

B. Hiểu biết, quan điểm về chức năng KTNB nói chung

6. Ông/Bà hiểu về KTNB như thế nào?:

7. Theo Ông/Bà KTNB có cần thiết cho các dn không?.

C. Thông tin về chức năng KTNB ở TCT

8. TCT có bộ phận KTNB không?

9. Ông/Bà vui lòng nói chi tiết hơn về những hoạt động của KTNB nếu có?

10. Trước mỗi cuộc kiểm toán có lập Kế hoạch KTNB không?

11. Cách thức Ông/Bà báo cáo kết quả kiểm toán và báo cáo đến ai?

12. Hoạt động tư vấn sau mỗi cuộc kiểm toán thì sao?.

13. Công cụ, phương pháp, kỹ thuật thường được sử dụng trong kiểm toán là gì?Có sử dụng cái gọi là phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro và các phần mềm trong kiểm toán không?

14. Ông/Bà có được TCT cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ không?

15. TCT có các văn bản quy định về hoạt động KTNB như điều lệ/quy chế chẳng hạn?

16. Các chuẩn mực và khuôn khổ thực hành nghề nghiệp do IIA ban hành có được tham chiếu không?

D. Đánh giá về chức năng KTNB ở TCT

17. Đánh giá của Ông/Bà về chức năng KTNB ở TCT hiện nay: vai trò, hiệu quả như thế nào?

18. Nguyên nhân của vấn đề là do đâu, theo Ông/Bà?

E. Định hướng về chức năng KTNB ở TCT trong thời gian tới

19. *Theo Ông/Bà, nhu cầu của TCT về chức năng KTNB trong thời gian tới như thế nào?*

20. Khi đó, Ông/Bà có kiến nghị gì với các cơ quan bộ ngành chức năng?

Trân trọng cảm ơn sự tham gia của Ông/Bà cho cuộc trò chuyện này.

Phụ lục số 07

Mẫu 01

PHIẾU KHẢO SÁT

Mã số: ……. Ngày……..

(Dành cho đại diện của TCT và các đơn vị)

Tôi là …..

Hiện nay, tôi cùng các cộng sự đang thực hiện đề tài nghiên cứu về chức năng kiểm toán nội bộ (KTNB) trong VNSTEEL. Tôi cần sự giúp đỡ của Ông/Bà trong việc tìm hiểu các thông tin chung và chức năng KTNB tại đơn vị của Ông/Bà để phục vụ cho nghiên cứu. Kết quả thu được chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, không có bất cứ nội dung nào được trích dẫn trực tiếp, đích danh mà không được sự nhất trí của Ông/Bà.

Sự giúp đỡ của Ông/Bà là cơ sở quan trọng để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này. Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Ông/Bà.

A. PHẦN DÀNH CHO ĐẠI DIỆN TCT VÀ CÁC ĐƠN VỊ

Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin cơ bản về đơn vị của Ông/Bà:

Câu 1. Đơn vị của Ông/Bà là:

- ☐ Công ty cổ phần
- ☐ Công ty TNHH
- ☐ Loại hình khác

Câu 2. Đơn vị của Ông/Bà trong mối quan hệ với TCT là:

- ☐ Chi nhánh/đơn vị trực thuộc
- ☐ Công ty con
- ☐ Công ty liên kết
- ☐ Công ty liên doanh

Ông/bà vui lòng cho biết những thông tin liên quan đến chức năng KTNB được thực hiện bởi TCT tại đơn vị của Ông/Bà:

Câu 3. Trong giai đoạn 2015-2018, đơn vị của Ông/Bà có được kiểm tra, kiểm toán bởi TCT không?

- ☐ *1. Có → Ông/Bà vui lòng trả lời lần lượt các câu sau đây*
- ☐ *2. Không → Ông/Bà vui lòng trả lời câu 4 và 5, bỏ qua các câu còn lại*

Câu 4: Mỗi loại hình kiểm toán sau đây được thực hiện tại đơn vị của Ông/Bà trong 4 năm gần đây (2015-2018) bởi bộ phận chuyên trách của TCT như thế nào?

Loại hình kiểm toán	Trên 4 lần mỗi năm	2-4 lần mỗi năm	1 lần mỗi năm	Không thực hiện	Ý kiến khác
1-Kiểm toán thông tin kế toán – tài chính	☐	☐	☐	☐	☐
2-Kiểm toán hoạt động	☐	☐	☐	☐	☐
3-Kiểm toán tuân thủ	☐	☐	☐	☐	☐

Xin nêu cụ thể nếu có ý kiến khác:……..…

Câu 5: Mỗi hoạt động kiểm toán sau đây được thực hiện tại đơn vị của Ông/Bà bởi KTVNB của TCT trong 4 năm gần đây (2015-2018) như thế nào?

Hoạt động kiểm toán	Trên 4 lần mỗi năm	2-4 lần mỗi năm	1 lần mỗi năm	Không thực hiện	Ý kiến khác
1/ Kiểm tra số liệu, tài liệu kế toán	☐	☐	☐	☐	☐
2/ Kiểm tra, đánh giá mức độ phù hợp với chuẩn mực kế toán của BCTC	☐	☐	☐	☐	☐
3/ Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế-kế toán-tài chính-thống kê..	☐	☐	☐	☐	☐
4/ Kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các quy định, quy trình, thủ tục KSNB…	☐	☐	☐	☐	☐
5/ Đánh giá tính tính kinh tế, tính hiệu quả của 1 chương trình/dự án/hoạt động	☐	☐	☐	☐	☐
6/ Kiểm tra, đánh giá tính hữu hiệu của các quyết định và biện pháp quản lý, điều hành của nhà quản trị	☐	☐	☐	☐	☐
7/ Tư vấn, kiến nghị giải pháp xử lý sai phạm, ngăn ngừa tổn thất	☐	☐	☐	☐	☐
8/ Tư vấn, kiến nghị cải tiến hoạt động, hoàn thiện hệ thống kế toán và nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát					
9/ Tư vấn, kiến nghị quản trị rủi ro	☐	☐	☐	☐	☐

Xin nêu cụ thể nếu có ý kiến khác:……..…

Câu 6: Kết quả kiểm toán do TCT thực hiện đối với đơn vị của Ông/Bà là gì?

☐ 1. Phát hiện sai phạm trong công tác kế toán và thông tin BCTC

☐ 2. Phát hiện sai phạm trong công tác quản lý-điều hành

☐ 3. Phát hiện sai phạm trong quản lý, sử dụng và phân phối vốn của TCT

☐ 4. Kiến nghị xử lý sai phạm

☐ 5. Tư vấn hoàn thiện hệ thống kế toán

☐ 6. Tư vấn tăng cường hiệu lực quản trị, điều hành

☐ 7. Tư vấn cải thiện quy trình và hoạt động kiểm soát

☐ 8. Tư vấn quản lý rủi ro, quản trị mục tiêu

☐ 9. Ý kiến khác:……

Câu 7: KTVNB của TCT phối hợp với các bộ phận, cá nhân trong đơn vị của Ông/Bà như thế nào?

☐ 1. Sử dụng kết quả KTNB sẵn có của đơn vị

☐ 2. Sử dụng kết quả kiểm toán ngoài sẵn có của đơn vị

☐ 3. Sử dụng nhân sự của đơn vị làm thành viên của tổ kiểm toán

☐ 4. Cần sự hỗ trợ của các bộ phận, cá nhân liên quan của đơn vị trong quá trình kiểm toán

☐ 5. Hoàn toàn tự thực hiện, không sử dụng kết quả kiểm toán sẵn có

☐ 6. Hoàn toàn tự thực hiện, không sử dụng nhân sự của đơn vị

☐ 7. Ý kiến khác:……

B. PHẦN DÀNH CHO ĐẠI DIỆN TCT

Câu 8: TCT có bộ phận KTNB chuyên trách không? *

1/☐ Có 2/☐ Không 3/☐ Không chắc chắn

Câu 9: Bộ phận KTNB của TCT được tổ chức theo như thế nào?

1/☐ Chỉ tổ chức KTNB ở công ty mẹ

2/☐ Tổ chức KTNB ở cả công ty mẹ và ở **mọi** đơn vị trực thuộc, công ty con, cấp dưới

3/☐ Tổ chức KTNB ở công ty mẹ và ở **một số** đơn vị trực thuộc, công ty con, cấp dưới

4/☐ Tổ chức bộ phận KTNB theo nội dung (Kiểm toán thông tin, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động hay kiểm toán chuyên đề…)

5/☐ Tổ chức bộ phận KTNB theo khối chức năng (kinh doanh, sản xuất, nhân sự, thông tin,..hoặc ngành thứ nhất, ngành thứ 2,….)

6/☐ Tổ chức bộ phận KTNB theo địa bàn hoạt động (Khu vực 1, khu vực 2,..)

7/☐ Không tổ chức KTNB với biên chế cố định (mô hình linh hoạt, thuê ngoài…)

Câu 10: Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các KTVNB của TCT ở thời điểm hiện tại như thế nào?

Trình độ, kinh nghiệm của KTVNB	**Số (tỉ lệ) KTVNB thỏa mãn**				
	Tất cả	Đa số	Số ít	Không có	Không rõ
1/Trình độ sau từ đại học trở lên	☐	☐	☐	☐	☐
2/ Trình độ từ cao đẳng trở xuống	☐	☐	☐	☐	☐
3/ Có bằng cấp về kế toán-kiểm toán	☐	☐	☐	☐	☐
4/ Có bằng cấp về luật, tin học	☐	☐	☐	☐	☐
5/ Có bằng cấp về kỹ thuật	☐	☐	☐	☐	☐
6/ Có chứng chỉ KTV	☐	☐	☐	☐	☐
7/ Chứng chỉ kế toán viên	☐	☐	☐	☐	☐
8/ Chứng chỉ nghề nghiệp khác	☐	☐	☐	☐	☐
9/ Kinh nghiệm thực tế về KTNB	☐	☐	☐	☐	☐
10/ Kinh nghiệm thực tế về kiểm toán	☐	☐	☐	☐	☐
11/ Kinh nghiệm thực tế về kế toán	☐	☐	☐	☐	☐
12/ Kinh nghiệm làm việc trong ngành thép	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 11: Những tài liệu và phương tiện sau đây được sử dụng bởi KTNB của TCT như thế nào?

Tài liệu, công cụ phục vụ KTNB	5-Luôn luôn	4-Phần lớn	3-Thỉnh thoảng	2-Ít khi	1-Không bao giờ
1/Chuẩn mực KTNB	☐	☐	☐	☐	☐
2/Chuẩn mực KTĐL, KTNN	☐	☐	☐	☐	☐
3/Điều lệ KTNB của TCT	☐	☐	☐	☐	☐
4/Quy chế KTNB của TCT	☐	☐	☐	☐	☐
5/Chính sách KTNB của TCT	☐	☐	☐	☐	☐
6/ Sổ tay KTVNB	☐	☐	☐	☐	☐
7/ Phần mềm chọn mẫu	☐	☐	☐	☐	☐
8/ Phần mềm kiểm toán	☐	☐	☐	☐	☐
9/ Khác: Cụ thể…….	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 12: KTNB của TCT có thực hiện các nội dung sau không và mức độ như thế nào?

Các nội dung trong quy trình kiểm toán	5-Luôn luôn	4-Phần lớn	3-Thỉnh thoảng	2-Ít khi	1-Không bao giờ
1/ Xây dựng kế hoạch kiểm toán trung và dài hạn (3-5 năm)	☐	☐	☉	☐	☐
2/ Xây dựng kế hoạch kiểm toán hàng năm	☐	☐	☐	☐	☐
3/ Xây dựng chương trình kiểm toán chi tiết cho từng cuộc kiểm toán	☐	☐	☐	☐	☐
4/ Thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro khi lập kế hoạch kiểm toán	☐	☐	☐	☐	☐
5/ Lập báo cáo, biên bản KTNB theo mẫu	☐	☐	☐	☐	☐
6/ Lưu hồ sơ kiểm toán	☐	☐	☐	☐	☐
7/ Kiểm tra, giám sát thực hiện kiến nghị sau kiểm toán	☐	☐	☐	☐	☐

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

Phụ lục số 08

Mẫu 02

PHIẾU KHẢO SÁT

Mã số: ……. Ngày……..

(Dành cho cá nhân nhà quản trị, KTVNB của TCT và các đơn vị)

Tôi là …...

Hiện nay, tôi cùng các cộng sự đang thực hiện đề tài nghiên cứu về chức năng kiểm toán nội bộ (KTNB) ở VNSTEEL. Tôi muốn tìm hiểu quan điểm, nhận thức và đánh giá của Ông/Bà về chức năng KTNB để phục vụ cho nghiên cứu. Kết quả thu được chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, không có bất cứ nội dung nào được trích dẫn trực tiếp, đích danh mà không được sự nhất trí của Ông/Bà.

Sự giúp đỡ của Ông/Bà là cơ sở quan trọng để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này. Trân trọng cảm ơn!

A. ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG KTNB CỦA TCT

Ông/Bà hãy đưa ra đánh giá của bản thân cho mỗi vấn đề sau đây về chức năng KTNB do TCT thực hiện tại đơn vị của Ông/Bà cho mỗi vấn đề sau đây.

Câu 1: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về chức năng KTNB được thực hiện bởi KTNB của TCT *(1-Hoàn toàn không hài lòng; 2-Chưa thực sự hài lòng; 3-Trung lập; 4-Tương đối hài lòng; 5-Hoàn toàn hài lòng)*

Các chức năng của KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Chức năng kiểm tra					
2/ Chức năng đánh giá					
3/ Chức năng xác nhận					
4/ Chức năng tư vấn					

Xin nêu cụ thể nếu có ý kiến khác nếu có……

Câu 2: Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ hài lòng của Ông/Bà về nội dung chức năng KTNB tại TCT *(1-Hoàn toàn không hài lòng; 2-Chưa thực sự hài lòng; 3-Trung lập; 4-Tương đối hài lòng; 5-Hoàn toàn hài lòng)*

Nội dung chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Kiểm toán thông tin kế toán tài chính					
2/ Kiểm toán tuân thủ quy định, quy trình, chính sách					
3/ Kiểm toán tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực của 1 chương trình/dự án/hoạt động					
4/ Kiểm toán công tác quản trị rủi ro					

Câu 3: Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý của Ông/Bà với mỗi nhận định sau quy trình thực hiện chức năng KTNB của TCT *(1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Chưa thực sự đồng ý; 3-Trung lập; 4-Tương đối đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý)*

Quy trình thực hiện chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Kế hoạch kiểm toán được lập đầy đủ, chặt chẽ, hợp lý					
2/ Phạm vi và nội dung kiểm toán được xác định phù hợp					
3/ Phương pháp, kỹ thuật kiểm toán được vận dụng phù hợp, hiệu quả					
4/ Kết luận kiểm toán thỏa đáng					
5/ Kiến nghị, tư vấn sau kiểm toán hữu ích					
6/ Quy trình kiểm toán đầy đủ, chặt chẽ					

Câu 4: Ông/Bà vui lòng cho ý kiến đánh giá bộ máy và nhân sự thực hiện chức năng KTNB củaTCT *(1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Chưa thực sự đồng ý; 3-Trung lập; 4-Tương đối đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý)*

Bộ máy và nhân sự thực hiện chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Cách thức tổ chức bộ phận KTNB phù hợp, hiệu quả					
2/ Vị trí của KTNB trong bộ máy quản trị phù hợp					
3/ KTV đảm bảo tính độc lập, khách quan					
4/ Năng lực của KTV đáp ứng được yêu cầu công việc					
5/ Số lượng KTV tham gia đáp ứng đủ yêu cầu công việc					

Câu 5: Ông/Bà vui lòng cho ý kiến đánh giá về mức độ đầy đủ, hữu ích của cơ sở thực hiện chức năng KTNB củaTCT *(1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Chưa thực sự đồng ý; 3-Trung lập; 4-Tương đối đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý)*

Cơ sở thực hiện chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Chuẩn mực kiểm toán đầy đủ, hữu ích					
2/ Quy chế, điều lệ KTNB đầy đủ, hữu ích					
3/ Hệ thống quy định, chính sách đầy đủ, hữu ích					
4/ Phần mềm hỗ trợ đầy đủ, hữu ích					

B. NHÂN TỐ CÓ KHẢ NĂNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỨC NĂNG KTNB

Câu 6: Ông/Bà vui lòng cho ý kiến đánh giá về khả năng ảnh hưởng của từng yếu tố sau đến mức độ và kết quả thực hiện chức năng KTNB của TCT *(1-Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2-Ảnh hưởng không đáng kể; 3-Phân vân; 4-Ảnh hưởng đáng kể; 5-Hoàn toàn có ảnh hưởng)*

Các yếu tố ảnh hưởng đến chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Quan điểm của nhà quản trị về KTNB					
2/ Nhận thức của nhà quản trị về KTNB					
3/ Chiến lược phát triển và hệ thống quy định nội bộ về KTNB					
4/ Ngân sách và cơ sở vật chất phục vụ KTNB					
5/ Phương pháp tiếp cận và kỹ thuật KTNB					
6/ Quy trình thực hiện chức năng KTNB					
7/ Việc xác định nội dung và phạm vi KTNB					
8/ Chất lượng đội ngũ KTVNB					
9/ Số lượng KTVNB					
10/ Vị trí của KTNB trong bộ máy quản trị					
11/Mô hình tổ chức của bộ phận KTNB					

Các yếu tố ảnh hưởng đến chức năng KTNB	1	2	3	4	5
12/ Đặc điểm QTDN, QLRR và KSNB của TCT					
13/ Cơ sở pháp lý của Nhà nước về KTNB					
14/ Vai trò của tổ chức hiệp hội nghề nghiệp					
15 Yếu tố khác: Đặc thù mô hình quản lý, KSNB TCT, hệ thống giáo dục ĐH					

C. THÔNG TIN NGƯỜI ĐIỀN PHIẾU

Ông/Bà xin vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân Ông/Bà :

1. Đơn vị công tác:…….
2. Chức danh nghề nghiệp/chức vụ :…….……
3. Trình độ chuyên môn:…….……
4. Kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán là …(năm), lĩnh vực kiểm toán là …. năm.

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian quý báu cho việc hoàn thành phiếu khảo sát này.

Phụ lục số 09

Mẫu 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT

(Dành cho đại diện TCT và các đơn vị)

Đối tượng khảo sát: Nhà quản trị đại diện cho TCT và các đơn vị
Số lượng phiếu phát ra: 51
Số lượng phiếu thu về và khả dụng: 51
Số lượng phiếu trả lời từ câu 1 đến câu 5 là 51, trả lời câu 6 và 7 là 28 và chỉ có 1 phiếu đại diện TCT trả lời phần B.

A. PHẦN DÀNH CHO ĐẠI DIỆN TCT VÀ CÁC ĐƠN VỊ

Câu 1. Loại hình đơn vị

STT	Loại hình đơn vị	Số lượng
1	Công ty cổ phần	20
2	Công ty TNHH	22
3	Loại hình khác	9
	Tổng	51

Câu 2. Mối quan hệ của đơn vị của Ông/Bà với TCT là:

STT	Mối quan với TCT	Số lượng
1	Chi nhánh/đơn vị trực thuộc	9
2	Công ty con	14
3	Công ty liên doanh	16
4	Công ty liên kết	12
	Tổng	51

Câu 3. Trong giai đoạn 2015-2018, đơn vị của Ông/Bà có được kiểm tra, kiểm toán bởi TCT không?

Có/Không	Số lượng	Tỉ lệ
Có	28	54,90%
Không	23	45,10%
Tổng	51	100%

B- HOẠT ĐỘNG KTNB THỰC HIỆN BỞI TCT

Câu 4: Số đơn vị được thực hiện kiểm toán trong 4 năm gần đây (2015-2018) bởi KTNB của TCT xét theo loại hình kiểm toán:

Loại hình kiểm toán	Trên 4 lần mỗi năm	2-4 lần mỗi năm	1 lần mỗi năm	Chưa bao giờ	Ý kiến khác
1-Kiểm toán thông tin kế toán – tài chính	9	0	19	23	0
2-Kiểm toán hoạt động	0	5	13	33	0
3-Kiểm toán tuân thủ	9	2	12	28	0

Câu 5: Mức độ thực hiện từng hoạt động tại các đơn vị bởi KTVNB của TCT trong giai đoạn 2015-2018:

Hoạt động kiểm toán	Trên 4 lần mỗi năm	2-4 lần mỗi năm	1 lần mỗi năm	Chưa bao giờ	Ý kiến khác
1/ Kiểm tra số liệu, tài liệu kế toán	9	0	16	23	3
2/ Kiểm tra, đánh giá mức độ phù hợp với chuẩn mực kế toán của BCTC.	9	2	14	26	0
3/ Kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế-kế toán-tài chính-thống kê.	9	2	12	28	0
4/ Kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các quy định, quy trình, thủ tục KSNB	2	7	5	35	2
5/ Đánh giá tính tính kinh tế, tính hiệu quả của 1 chương trình/dự án/hoạt động	0	0	9	37	5
6/ Kiểm tra, đánh giá tính hữu hiệu của các quyết định và biện pháp quản lý, điều hành của nhà quản trị	0	0	9	42	0
7/ Tư vấn, kiến nghị giải pháp xử lý sai phạm, ngăn ngừa tổn thất	0	5	18	23	5
8/ Tư vấn, kiến nghị cải tiến hoạt động, hoàn thiện hệ thống kế toán và nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát	0	3	20	28	0
9/ Tư vấn, kiến nghị quản trị rủi ro	0	0	3	48	0

Câu 6: Kết quả KTNB của TCT thực hiện đối với các đơn vị được kiểm toán:

Nội dung	Không	Có
1. Phát hiện sai phạm trong công tác kế toán và thông tin BCTC	0	28
2. Phát hiện sai phạm trong công tác quản lý-điều hành	11	17
3. Phát hiện sai phạm trong quản lý, sử dụng và phân phối vốn của TCT	23	5
4. Kiến nghị xử lý sai phạm	0	28
5. Tư vấn hoàn thiện hệ thống kế toán	3	25
6. Tư vấn tăng cường hiệu lực quản trị, điều hành	20	8
7. Tư vấn cải thiện quy trình và hoạt động kiểm soát	17	11
8. Tư vấn quản lý rủi ro, quản trị mục tiêu	22	6
9. Ý kiến khác:……	23	5

Câu 7: Sự phối hợp giữa KTVNB của TCT phối hợp với các bộ phận, cá nhân trong đơn vị được kiểm toán:

Nội dung	Có	Không
1. Sử dụng kết quả KTNB sẵn có của đơn vị	21	7
2. Sử dụng kết quả kiểm toán ngoài sẵn có của đơn vị	17	11
3. Sử dụng nhân sự của đơn vị làm thành viên của tổ kiểm toán	11	17
4. Cần sự hỗ trợ của các bộ phận, cá nhân liên quan của đơn vị trong quá trình kiểm toán	28	0
5. Hoàn toàn tự thực hiện, không sử dụng kết quả kiểm toán sẵn có	7	21
6. Hoàn toàn tự thực hiện, không sử dụng nhân sự của đơn vị	7	21
7. Ý kiến khác:……	0	28

B. PHẦN DÀNH CHO ĐẠI DIỆN TCT

Câu 8: TCT có bộ phận KTNB chuyên trách không? *

1/☐ Có 2/☑ Không 3/☐ Không chắc chắn

Câu 9: Bộ phận KTNB của TCT được tổ chức như thế nào?

1/☐ Chỉ tổ chức KTNB ở công ty mẹ

2/☐ Tổ chức KTNB ở cả công ty mẹ và ở **mọi** đơn vị trực thuộc, công ty con

3/☐ Tổ chức KTNB ở công ty mẹ và ở **một số** đơn vị trực thuộc, công ty con

4/☐ Tổ chức bộ phận KTNB theo nội dung (Kiểm toán thông tin, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động hay kiểm toán chuyên đề…)

5/☐ Tổ chức bộ phận KTNB theo khối chức năng (kinh doanh, sản xuất, nhân sự, thông tin,..hoặc ngành thứ nhất, ngành thứ 2,….)

6/☐ Tổ chức bộ phận KTNB theo địa bàn hoạt động (Khu vực 1, khu vực 2,..)

7/☐ Không tổ chức KTNB với biên chế cố định (mô hình linh hoạt, thuê ngoài…)

Câu 10: Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các KTVNB của TCT ở thời điểm hiện tại như thế nào?

Trình độ, kinh nghiệm của KTVNB	**Số (tỉ lệ) KTVNB thỏa mãn**				
	Tất cả	Đa số	Số ít	Không có	Không rõ
1/ Trình độ sau từ đại học trở lên			x		
2/ Trình độ từ cao đẳng trở xuống				x	
3/ Có bằng cấp về kế toán-kiểm toán		x			
4/ Có bằng cấp về luật, tin học			x		
5/ Có bằng cấp về kỹ thuật			x		
6/ Có chứng chỉ KTV				x	
7/ Chứng chỉ kế toán viên			x		
8/ Chứng chỉ nghề nghiệp khác				x	
9/ Kinh nghiệm thực tế về KTNB			x		
10/ Kinh nghiệm thực tế về kiểm toán			x		
11/ Kinh nghiệm thực tế về kế toán		x			
12/ Kinh nghiệm làm việc trong ngành thép		x			

Câu 11: Những tài liệu và phương tiện sau đây được sử dụng bởi KTNB của TCT như thế nào?

Tài liệu, công cụ phục vụ KTNB	5-Luôn luôn	4-Phần lớn	3-Thỉnh thoảng	2-Ít khi	1-Không bao giờ
1/Chuẩn mực KTNB			x		
2/Chuẩn mực KTĐL, KTNN				x	
3/Điều lệ KTNB của TCT					x
4/Quy chế KTNB của TCT					x
5/Chính sách KTNB của TCT					x
6/ Sổ tay KTVNB			x		
7/ Phần mềm chọn mẫu					x
8/ Phần mềm kiểm toán					x
9/ Khác: Quy định, quy chế liên quan		x			

Câu 12: KTNB của TCT có thực hiện các nội dung sau không và mức độ như thế nào?

Các nội dung trong quy trình kiểm toán	5-Luôn luôn	4-Phần lớn	3-Thỉnh thoảng	2-Ít khi	1-Không bao giờ
1/ Xây dựng kế hoạch kiểm toán trung và dài hạn (3-5 năm)				x	
2/ Xây dựng kế hoạch kiểm toán hàng năm		x			
3/ Xây dựng chương trình kiểm toán chi tiết cho từng cuộc kiểm toán			x		
4/ Thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro khi lập kế hoạch kiểm toán			x		
5/ Lập báo cáo, biên bản KTNB theo mẫu		x			
6/ Lưu hồ sơ kiểm toán		x			
7/ Kiểm tra, giám sát thực hiện kiến nghị sau kiểm toán		x			

Phụ lục số 10

Mẫu 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT

(Dành cho cá nhân nhà quản trị và KTVNB của TCT và các đơn vị)

Đối tượng khảo sát: Nhà quản trị và KTVNB của TCT và các đơn vị
Số lượng phiếu phát ra: 31
Số lượng phiếu thu về và khả dụng: 28

A. ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG KTNB CỦA TCT

Câu 1: Đánh giá về chức năng KTNB tại TCT *(1-Hoàn toàn không hài lòng; 2-Chưa thực sự hài lòng; 3-Trung lập; 4-Tương đối hài lòng; 5-Hoàn toàn hài lòng)*

Chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Chức năng kiểm tra	0	2	10	8	8
2/ Chức năng đánh giá	1	3	14	7	3
3/ Chức năng xác nhận	1	3	14	7	3
3/ Chức năng tư vấn	3	7	11	6	1

Câu 2: Đánh giá về nội dung chức năng KTNB tại TCT *(1-Hoàn toàn không hài lòng; 2-Chưa thực sự hài lòng; 3-Trung lập; 4-Tương đối hài lòng; 5-Hoàn toàn hài lòng)*

Nội dung của chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Kiểm toán thông tin kế toán tài chính	0	4	12	9	3
2/ Kiểm toán tuân thủ quy định, quy trình, chính sách	0	4	13	9	2
3/ Kiểm toán tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực của 1 chương trình/dự án/hoạt động	3	7	13	5	0
4/ Kiểm toán công tác quản trị rủi ro	3	5	16	3	1

Câu 3: Đánh giá về quy trình thực hiện chức năng KTNB của TCT *(1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Chưa thực sự đồng ý; 3-Trung lập; 4-Tương đối đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý)*

Quy trình thực hiện chức năng của KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Kế hoạch kiểm toán được lập đầy đủ, chặt chẽ, hợp lý	0	3	18	6	1
2/ Phạm vi và nội dung kiểm toán được xác định phù hợp	3	6	12	4	3
3/ Phương pháp, kỹ thuật kiểm toán được vận dụng phù hợp, hiệu quả	2	5	16	5	0
4/ Kết luận kiểm toán thỏa đáng	1	5	13	7	2
5/ Kiến nghị, tư vấn sau kiểm toán hữu ích	0	3	16	6	3
6/ Quy trình kiểm toán đầy đủ, chặt chẽ	3	6	14	4	1

Câu 4: Đánh giá về bộ máy và nhân sự thực hiện chức năng KTNB của TCT *(1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Chưa thực sự đồng ý; 3-Trung lập; 4-Tương đối đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý)*

Bộ máy và nhân sự thực hiện chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Cách thức tổ chức bộ phận KTNB phù hợp, hiệu quả	3	8	13	4	0
2/ Vị trí của KTNB trong bộ máy quản trị phù hợp	0	3	16	6	3
3/ KTV đảm bảo tính độc lập, khách quan	3	4	14	5	2
4/ Năng lực của KTV đáp ứng được yêu cầu công việc	1	5	15	4	2
5/ Số lượng KTV tham gia đáp ứng đủ yêu cầu công việc	2	6	14	5	1

Câu 5: Đánh giá về mức độ đầy đủ, hiệu quả của sở thực hiện chức năng KTNB củaTCT *(1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Chưa thực sự đồng ý; 3-Trung lập; 4-Tương đối đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý)*

Cơ sở thực hiện chức năng KTNB	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1/ Chuẩn mực kiểm toán đầy đủ, hữu ích	4	10	10	4	0
2/ Quy chế, điều lệ KTNB đầy đủ, hữu ích	6	9	8	5	0
3/ Hệ thống quy định, chính sách đầy đủ, hữu ích	3	4	14	5	2
4/ Phần mềm hỗ trợ đầy đủ, hữu ích	4	9	12	3	0

B. NHÂN TỐ CÓ KHẢ NĂNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỨC NĂNG KTNB

Câu 6: Đánh giá về khả năng ảnh hưởng của từng yếu tố sau đến mức độ và kết quả thực hiện chức năng KTNB của TCT *(1-Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2-Ảnh hưởng không đáng kể;3-Phân vân; 4-Ảnh hưởng đáng kể; 5-Hoàn toàn có ảnh hưởng)*

Các yếu tố ảnh hưởng đến chức năng KTNB	1	2	3	4	5
1/ Quan điểm của nhà quản trị về KTNB	0	1	8	12	7
2/ Nhận thức của nhà quản trị về KTNB	0	2	7	11	8
3/ Chiến lược phát triển và hệ thống quy định nội bộ về KTNB	0	1	8	10	9
4/ Ngân sách và cơ sở vật chất phục vụ KTNB	0	6	13	6	3
5/ Phương pháp tiếp cận và kỹ thuật KTNB	0	6	14	7	1
6/ Quy trình thực hiện chức năng KTNB	0	5	11	7	5
7/ Việc xác định nội dung và phạm vi KTNB	0	4	12	8	4
8/ Chất lượng đội ngũ KTVNB	0	2	11	12	3
9/ Số lượng KTVNB	1	5	16	4	2
10/ Vị trí của KTNB trong bộ máy quản trị	2	2	15	5	4
11/Mô hình tổ chức của bộ phận KTNB	1	1	10	12	4
12/ Đặc điểm QTDN, QLRR và KSNB của TCT	3	4	16	4	1
13/ Cơ sở pháp lý của Nhà nước về KTNB	0	1	7	13	7
14/ Vai trò của tổ chức hiệp hội nghề nghiệp	2	4	14	6	2
15 Yếu tố khác: Đặc thù mô hình quản lý, KSNB TCT, hệ thống giáo dục ĐH	0	2	18	6	2

C. THÔNG TIN NGƯỜI ĐIỀN PHIẾU

1. Đơn vị công tác:…….
2. Chức danh nghề nghiệp/chức vụ :…….……
3. Trình độ chuyên môn:…….……
4. Kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán là …(năm), lĩnh vực kiểm toán là …. năm